

DUY THỨC HỌC

Tuệ Quang

Huyền-Cơ Phật-Học-Viện

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 14-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

Phần Thứ Nhất - TỔNG-QUÁT VỀ DUY-THỨC-HỌC

 Áp-dụng : TU DUY-THỨC

Phần Thứ Hai - LƯỢC-SỬ VỀ DUY-THỨC-HỌC

Phần Thứ Ba - THÀNH-LẬP DUY-THỨC

 ĐOẠN I - MỤC-ĐÍCH

 ĐOẠN II - AI LẬP RA DUY-THỨC ?

 ĐOẠN III - DUY-THỨC LÀ GÌ ?

 ĐOẠN V - NÓI RIÊNG VỀ PHẬT-SÁT CỦA PHẬT THÍCH-CA, TỨC LÀ CỖI SA-BÀ THẾ GIỚI NÀY

 ĐOẠN VI - ĐÚNG VỀ MẶT CHÚNG-SINH

Phần Thứ Tư - TÁM THỨC

 ĐOẠN I - CHIA 8 THỨC

 ĐOẠN II - TU-CHỨNG

 ĐOẠN III - ĐỒNG-NGHIỆP VÀ BIỆT-NGHIỆP

 ĐOẠN IV - KÊ TÊN 8 THỨC

Phần Thứ Năm - VÀO ĐỀ

 ĐOẠN I - TÊN BỘ SÁCH NÀY

 ĐOẠN II - Nguyên-Năn

 ĐOẠN III - PHÁP CHẤP

Phần Thứ Sáu - NÓI CHUNG.

 ĐOẠN I - GIẢI-THUYẾT: NĂNG-BIẾN, SỞ-BIẾN

 ĐOẠN II - GIẢI-THÍCH NGÃ VÀ PHÁP.

 ĐOẠN III - CÁC TƯỚNG ĐỀU NƯƠNG NƠI THỨC

 ĐOẠN IV - VÌ PHÂN-BIỆT

 ĐOẠN V - GIẢ VÀ THỰC

Phần Thứ Bảy - CHẤP NGÃ VÀ PHÁP

 ĐOẠN I - NGÃ CHẤP

 ĐOẠN II - PHÁP CHẤP

Phần Thứ Tám - NĂNG-BIẾN THỨC

 ĐOẠN I - NÓI CHUNG BA LOẠI

 ĐOẠN II - NHÂN-QUẢ NĂNG-BIẾN THỨC

Phần Thứ Chín - THỨC THỨ TÁM

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ NHẤT
ĐOẠN II - A-LAI DA THỨC
ĐOẠN IV - NHẤT-THẾ-CHỦNG
ĐOẠN V - CHỨNG TỬ
ĐOẠN VI - SÁU ĐIỀU-KIỆN CỦA CHỦNG TỬ
ĐOẠN VII - HUÂN-TẬP
ĐOẠN VIII - SỞ-DUYÊN: CẢNH
ĐOẠN IX - TÂM-SỞ
ĐOẠN X - VÔ-PHÚ, VÔ-KÝ
ĐOẠN XI - HẰNG-CHUYỂN
ĐOẠN XII - A-LA-HÁN XẢ
ĐOẠN XIII - SAO BIẾT THỨC NÀY CÓ?

Phần Thứ Mười - THỨC THỨ BẢY

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ HAI
ĐOẠN II - MẠT-NA : TƯ-LƯƠNG
ĐOẠN III - SỞ-Y
ĐOẠN IV - SỞ-DUYÊN
ĐOẠN V - TƯ-LƯƠNG LÀM TÍNH-TƯỚNG
ĐOẠN VI - TƯƠNG-Ứng VỚI TÂM-SỞ
ĐOẠN VII - NHIẾP VỀ HỮU-PHÚ, VÔ-KÝ
ĐOẠN VIII - BUỘC THEO CHỖ SỞ-SINH
ĐOẠN IX - XẢ

Phần Thứ Mười Một - SÁU THỨC TRƯỚC

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ BA
ĐOẠN II - SÁU THỨC : LIỄU-CẢNH
ĐOẠN III - NHIẾP VỀ BA TÍNH
ĐOẠN IV - TÂM-SỞ
ĐOẠN V - BIỆT-CẢNH TÂM-SỞ.
ĐOẠN VI - THIỀN TÂM-SỞ
ĐOẠN VII - PHIÊN-NÃO
ĐOẠN VII - TÙY PHIÊN-NÃO
ĐOẠN IX - BẤT-ĐỊNH TÂM-SỞ
ĐOẠN X - HIỆN-KHỞI

Phần Thứ Mười Hai - LÝ-DUY-THỨC

ĐOẠN I - DUY THỨC
ĐOẠN II - DO ĐÂU SINH PHÂN-BIỆT?
ĐOẠN III - BỐN DUYÊN
ĐOẠN IV - MƯỜI NHÂN
ĐOẠN V - NĂM QUẢ
ĐOẠN VII - TẬP-KHÍ
ĐOẠN VIII - TỊNH-PHÁP NÓI-LUÔN.
ĐOẠN IX - BA TÍNH
ĐOẠN X - BIẾN-KẾ SỞ-CHẤP
ĐOẠN XI - Y-THA-KHỞI-TÍNH.
ĐOẠN XII - VIÊN-THÀNH-THẬT
ĐOẠN XIII - KẾT LUẬN VỀ BA TÍNH

ĐOẠN XIV - BA KHÔNG TÍNH
Phần Thứ Mười Ba - TU-HỌC
ĐOẠN I - TU-CHỨNG
ĐOẠN II - HAI CHỦNG TÍNH ĐẠI THỪA
ĐOẠN III - NGỘ NHẬP 5 VỊ DUY THỨC
ĐOẠN V - VỊ TƯ LƯƠNG
ĐOẠN VI - VỊ GIA HÀNH
ĐOẠN VII - VỊ THÔNG ĐẠT
ĐOẠN VIII - VỊ TU TẬP.
ĐOẠN IX - CHUYỂN-Y
ĐOẠN X - BỐN TRÍ.
ĐOẠN XI. - KẾT VỀ VỊ TU-TẬP.
ĐOẠN XII - VỊ CỨU-CÁNH.
Phần Thứ Mười Bốn - TỔNG-KẾT-LUẬN

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Duy-Thức-Học là một ngành học rất sâu-sắc, uân-súc, và rất danh-tiếng trong đạo Phật. Đó là tâm-lý-học của Phật-Pháp, giúp chúng-sinh, để dễ bề tu-tiến. Duy-thức thuộc về Pháp-Tướng, tức là phân-tích, lý-luận, chia phần, đoạn, phân-minh như khoa-học ngày nay.

Đây là quyển sách đầu-đủ về Duy-Thức. Phần lớn là bản dịch bộ « Thành-Duy-Thức Luận » của Tam-Tạng Pháp-Sư Huyền-Trang, đời Đường, bên Trung-Hoa. Bộ này được coi là bộ sách đầy-đủ nhất về Duy-Thức từ xưa đến nay.

Dịch-giả, cụ Trí-Độ, là một học giả uyên-bác, lỗi lạc về Phật-Pháp, một tâm-hồn bồ-tát rộng-rãi, vị-tha. Cụ là Tôn-Sư của các Thượng-Tọa Thích-Trí-Tịnh, Thích-Thiện-Siêu, Thích-Thiện-Hoa, Thích-Trí-Quang, Thích-Thiện-Hòa, Thích-Thiện-Minh và Thích-Huyền-Quang.

Năm 1948, Cụ mang hết kinh-nghiệm một đời tu học, truyền-dạy cho tôi về Phật-Pháp, về Nhân-Minh, và dịch với tôi bộ kinh « Lăng-Nghiêm » và bộ « Thành-Duy-Thức-Luận ». Cụ Có căn-dẫn tôi, và tôi có hứa với Cụ, là sẽ mang truyền-bá hai bộ trên cho thế-hệ tương-lai.

Nay, để trả nghĩa Cụ, theo gương vị-tha của Cụ, tôi tung hai bộ sách này ra bốn phương, tặng Phật-Tử những nguồn ánh-sáng đẹp-đẽ của Chân-lý.

Nhưng chỗ cao-siêu, uyên-áo của Duy-Thức-Học, và cũng là của Phật-Pháp, những điều mà hầu hết các Tổ-Sư ở Việt-Nam, ở Trung-Hoa và thế-giới bí-tắc, lại Do Cụ Huyền-Cơ chỉ dạy.

Cụ Huyền-Cơ là một BỒ-Tát bác-học, đã nhiều kiếp tu-chứng, tâm-hồn cao-thượng, thanh-tịnh, từ-bi. Cái học của Cụ bao-trùm Pháp-Tính và Pháp-Tướng, bao-trùm Chính-Pháp và Duy-Thức, Nhân-Minh. Cụ đã nghiên-cứu hàng trăm bộ Duy-Thức khác nhau ở trường Viễn-Đông Bác-Cổ Hà-Nội. Cụ đã phát-minh ra nhiều điều mới lạ về Nhân-Minh, Duy-Thức. Cụ đã thành-lập Duy-Thức-Học, sự-nghiệp mà từ đời Phật Thích-Ca đến nay, chỉ có một ít Tổ-Sư như Huyền Trang, Khuy-Cơ, Cơ-Biện làm nổi.

Để cho quyển « Duy-Thức-Học » này được đầy-đủ, và là căn-bản cho Duy-Thức-Học, tôi đưa vào nhiều tài-liệu quý-báu của Cụ Huyền-Cơ, để lập một hệ-thống vĩ-đại cho Duy-Thức-Học Việt-Nam, cho Duy-Thức-Học thế-giới.

Ước-mong quyển sách này sẽ giúp nhiều cho Phật-Tử.

---o0o---

Phần Thứ Nhất - TỔNG-QUÁT VỀ DUY-THỨC-HỌC

Trước khi nghiên-cứu quyển « Duy-Thức-Học », ta thử tổng-quát các điều cốt-yếu trong sách này.

* * *

Duy-thức-học thành-lập trên căn-bản:

-« Thức bao-trùm hết mọi sự vật trong pháp-giới bao-la, trên khoảng thời-gian

vô-tận. »

Muốn tiện việc học, ta hãy giả-lập, chia làm hai phần chân, vọng:

-Về mặt « VỌNG » : Thức là trí-biết hẹp-hòi, nông-cạn của chúng-sinh.

-Về mặt « CHÂN » : Thức là trí-biết tuyệt-đối, bao-trùm pháp-giới của Phật.

Cũng gọi là trí, là chân-tâm, là Chân-lý v.v...

* * *

Nay ta đứng về mặt vọng, nghiên-cứu về vọng thức của chúng-sinh.

Tính đặc-biệt của thức là : PHÂN-BIỆT.

Phân-biệt mình, người, lớn, bé, tốt, xấu v.v...

Phân-biệt cảnh.

Đối với thức là bề trong, cảnh là bề ngoài.

* * *

Muốn tiện việc học, ta chia thức làm 8 phần :

Đó là 8 thức :

-5 thức đầu

-Thức thứ 6.

-Thức thứ 7.

-Thức thứ 8.

* * *

Năm thức đầu, chúng ta biết rất rõ. Khoa-học ngày nay gọi là ngũ-quan. Đó là các phạm-vi thấy biết của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân-thể.

Mắt nhìn. Cái gì mắt thấy, gọi là TRẦN, hay CẢNH. Ví-dụ như lọ mực. Mắt gọi là CĂN, tức là cơ-quan hoạt-động để thu hình-ảnh. Lọ mực là CẢNH hay là TRẦN. Cái biết lọ mực là THỨC của con mắt, hay là NHÃN-THỨC.

Thân sờ-mó, đụng chạm. Nhất là tay sờ sự-vật biết nhẵn, trơn, nóng, lạnh, mềm, cứng v.v.. Ví dụ tay sờ cái mặt bàn. Tay sờ là CĂN. Mặt bàn là TRẦN. Cái cảm giác trơn, lạnh là THỨC, nói rõ hơn là TRẦN-THỨC.

Vậy chúng ta nương vào ngũ-quan để biết sự-vật.

* * *

Còn thức thứ 6, là tư-tưởng, phân-biệt, so-sánh, suy-luận, ngược giòng thời-gian tìm nhân, xuôi dòng tìm quả. Suy từ hẹp đến rộng, từ gần đến xa.

Đó là Ý-THỨC.

Ý-thức giao-thiếp với 5 thức trên, bao quát cả sự-vật. Tổng quát các điều tai nghe mắt thấy để hiểu rõ sự-vật.

Căn của ý-thức, gọi là ý. Tức là cả thân-kinh-hệ có liên-quan đến cái biết, đến trí thông-minh. Trần của ý-thức, gọi là PHÁP, tức là sự-vật. Một pháp tức là một sự-vật. Vật đó có thể có hình hay vô-hình, như những tư-tưởng thâm-kín trong lòng người.

Nhân-loại ngày nay nương vào ý-thức để tìm hiểu sự-vật, để xây-dựng cuộc-đời, để làm chủ vũ-trụ.

Ý-thức ngày nay phát-triển quá đáng.

Tóm-lại, 6 căn là : nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý ; tức là : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Sáu trần là : Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp ; tức là : Những hình ảnh mắt thấy ; những tiếng động, tĩnh tai nghe ; những mùi ngửi ; những vị lưỡi nếm ; những cảm-giác tay và thân sờ-mó, đụng-chạm. ; những sự-vật ý biết.

Tức là : Các phạm-vi thấy biết của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân, của ý.

* * *

Khoa-học. Và tiểu-thừa chỉ biết 6 thức trên. Phật và các bồ-tát còn biết các thức thứ 7 và thứ 8. Khi đã tu-chứng lên cao, mới biết được hành-tướng của thức thứ 7.

Thức này chuyên về CHẤP NGÃ. Ví như con ốc cứ bo-bo bám lấy vỏ ốc của mình, cho là cả cuộc đời, cả vũ-trụ. Quý-báu lắm, không dám dờ ra bao giờ.

Thức thứ bảy thâm-thâm chấp ngã, quá yêu ngã, tôn-thờ ngã, nên giữ chặt lấy, không dám dờ ra.

Nó hay so-sánh, khởi ra yêu-ghét thiên-lệch, ví như người nhỏ-nhen, vừa ích-kỷ, vừa hay ghen-ghét, vừa tham-lam, vừa keo-kiệt, chỉ muốn vợ về mình.

Có tu-chứng cao, từ A-la-hán trở lên, mới thoát khỏi nô-lê cho thức này. Khi còn là chúng-sinh, ta bị nó ràng-buộc. Vậy nên biết chính nó làm ta khổ. Đừng a-tòng binh nó, mà nô-lê mãi cho nó, không bao-giờ giải-thoát được.

Cái gốc khổ-não, cái gốc tội-lỗi, cái gốc mê-làm, chính là thức thứ bảy.

Ta biết thế, tìm cách giải-thoát khỏi thức này, không chịu để nó lôi kéo. Hãy đi ngược với nó để chóng giải-thoát. Đó là : quán trí-vô-phân-biệt.

* * *

Phật lại biết một thức nữa, đó là thức thứ 8.

Thức này rất nhỏ-nhiệm. Có Phật mới biết được. Thức này chuyên-chú về CHỨA-NHÓM. Nó có đủ các hạt giống của tất cả sự-vật trong các cõi.

Các hạt giống đó do HUÂN-TẬP mà phát-triển. HUÂN nghĩa là ướp. Ví như chè để cạnh hoa. Chè đượm hương thơm của hoa. Nói rộng ra, đó là ảnh-hưởng của hoàn-cảnh. Hoàn-cảnh hay, ta đượm hay, Hoàn-cảnh dở, ta chịu ảnh-hưởng dở.

TẬP là tập mãi thành thói-quen. Đưa trẻ tập nhìn, tập nói, tập đi, tập viết, tập đọc, tập chào, tập suy-nghĩ, tập lễ-độ v.v.

Chúng-sinh tập bao thứ thành thói quen. Nhưng, nên nhớ, ta đã có các hạt giống sẵn có từ bao kiếp trước, nên nay tập mới chóng thạo. chứ nếu không tập lâu lắm.

Ví dụ con gà con, nó vừa ở trứng chui ra, đã biết chạy đi tìm mồi, biết mổ hạt thóc, biết chạy trốn trước nguy-hiểm.

Ví dụ con cọp nhỏ, tuy tập bắt mồi, nhưng tài năng, khuynh-hướng đã sẵn có từ cha truyền con nối.

* * *

Vậy thức thứ tám ví như cái kho. Các hạt giống nằm trong đó. Cảnh ngoài và các thức trước có huân-tập cái gì, nó giữ cái đó. Nếu được hoàn-cảnh tốt, các hạt giống tốt phát-triển, phát-triển mãi, thành hiện-hành, và hiện-hành lại phát-triển chủng-tử.

Một ngày kia, ta sẽ hoàn-toàn hiện-hành Phật.

Thức thứ 8 chỉ là cái kho, chứa giữ chủng-tử. Còn anh chấp là thức thứ 7, ví như người giữ kho, không cho ai lấy cái gì trong kho ra.

* * *

Áp-dụng : TU DUY-THỨC

1. - TU THEO CĂN.

Đã biết rõ thế, ta áp-dụng để tu, lợi-ích cho ta. Hãy tu theo căn.

Căn không phân-biệt. Ví-dụ : con mắt nhìn lọ mực. Trong thời-gian rất ngắn đầu-tiên, hình ảnh lọ mực vào con mắt. Con mắt nhận hình-ảnh đó, nhưng chưa phân-biệt.

Sau anh thức thứ 6 mới nắm lấy mà phân-biệt so-sánh đủ thứ...

Rồi anh thức thứ 7 mới sinh ra yêu, ghét, chê, khen v.v...

Vậy tu theo căn, như đứa trẻ sơ-sinh, rất ngây-thơ, không phân-biệt, ngày càng trong sạch.

Như gương soi các vật. Soi mà không phân-biệt. Cứ quan-sát như thế, không bị nô-lệ cho thức thứ 6 và thức thứ 7.

Thói-quen này phát-triển mãi, ta sẽ tu-chứng, sẽ gần chân-lý. Vì mắt ta trong-sạch, thấy sự-thực của sự-vật, tức là gần chân-lý.

Cái biết chưa bị các thức thứ 6 và thứ 7 làm xuyên-tạc theo nghiệp của chúng.

* * *

2. - TU THEO HIỆN-LƯỢNG.

Tu như thế là tu theo hiện-lượng, theo trực-giác. Trí biết trong sáng, như gương soi vật. Không có phân-biệt. Càng ngày càng trong, càng thuần, càng gần chân-lý.

* * *

3. - TU THEO TRÍ KHÔNG PHÂN-BIỆT.

Tu như thế tức là tu theo trí không phân-biệt.

Thói-quen không phân-biệt đi ngược với thói-quen phân-biệt của hai thức 6 và 7. Nó ngày càng giải-thoát ta. Dần dần ta được trí không phân-biệt, và tu-chứng lên cao...

* * *

4. - XA-LÌA CHẤP NGÃ VÀ CHẤP PHÁP, XA-LÌA NĂNG, SỞ.

Ta biết gốc mọi sự khổ, nguyên-nhân luân-hồi sinh-tử là anh thức thứ 7. Thức này chấp ngã.

Rồi đến thức thứ 6. Thức này chấp pháp, tức là cho sự-vật thực có, rồi yêu sự-vật, nô-lệ cho sự-vật.

Ta hãy quán : ly-huyễn.

Xa-lìa ngã và pháp. Mọi sự-vật đều huyền. Cái gì ta yêu, ta quý, ta thiết-tha, cũng là huyền. Xa lìa năng, sở. Không thấy có mình, có người, có hay, dở.

Cứ xa-lìa như thế mãi, sẽ tu-chúng.

* * *

Ta hãy luôn-luôn đối-phó với thức thứ 7. Nó thăm-thăm chấp ngã.

Khi ta chưa tu-chúng đến A-la-hán, nó vẫn đeo ta hoài.

Ta khó thoát nổi nó xui-dục.

Vậy hãy đề-phòng nó tìm cách hoành-hành.

Ta cứ yên-trí là bệnh ta còn nặng, còn phải chữa, còn phải đối-trị.

Ai bảo mình không chấp ngã là nhầm. Vì câu-sinh ngã-chấp rất nhỏ-nhiệm, rất khó trừ.

Đó là bệnh lâu đời của chúng-sinh.

* * *

Trên đây là những điều cốt-yếu để tu theo duy-thức. Học duy-thức có cái lợi là biết rõ tâm-lý mình và chúng-sinh, không làm bênh-vực bệnh của mình. Như thế giúp nhiều cho sự tu-học.

Nhưng khi ta đã có căn-bản về duy-thức, nên học nhiều về pháp-tính, tức là các kinh liễu-nghĩa.

Muốn hiểu sâu quyển « Duy-Thức-Học » này, trước hết nên nghiên-cứu bộ « Phật giáo [1](#) » để có căn-bản về đạo Phật.

Rồi nên nghiên-cứu kinh « Lăng-nghiêm », ta càng sâu hiểu đạo.

Sau mới đọc quyển « Duy-thức-học³ », này, mới hiểu rõ-ràng, và thêm căn-bản vững-chắc về pháp-tướng và pháp-tính.

Lại nên nghiên-cứu kinh « Duy-ma-cật⁴ », để biết rộng thêm về các hạnh tu của Bồ-tát. Kinh này cảm-hóa ta, làm ta càng thêm cao-thượng, trong-sạch, từ-bi. Tâm-hồn càng mở rộng.

Rồi phát-tâm nghiên-cứu kinh « Viên-giác⁵ », kinh cao nhất, quý nhất của đạo Phật, kết-tinh tất cả giáo-lý tối cao của Phật, về lý-thuyết cũng như về thực-hành.

Thế là ta đã có một căn-bản rất vững-chắc, sâu rộng về đạo Phật. Ta có thể vững-vàng tu học, độ sinh.

---o0o---

Phần Thứ Hai - LƯỢC-SỬ VỀ DUY-THỨC-HỌC

Lúc Phật còn tại thế, đã giảng-dạy về duy-thức trong nhiều bộ kinh như Lăng-già. Giải-thâm-mật, Đại-thừa a-tỳ-đạt-ma, Lăng-nghiêm v.v.

Khoảng 900 năm sau Phật có hai nhà học Phật lỗi-lạc là Vô-Trước và Thế-Thân lập ra duy-thức học, thành một trong hai hệ-thống lớn của đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-độ.

*

* *

Ngài *Vô-Trước* (Asanga) sinh ở khoảng cuối thế-kỷ thứ 7 Tây-lịch ở Bắc-Ấn.

Ngài nhập-định lên cõi trời Đâu-xuất nghe Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) dạy về duy-thức.

Ngài viết được nhiều sách. Đây là những tác-phẩm chính, đã được dịch sang chữ Hán :

Phần trước-tác của ngài Di-Lặc :

- 1) « Du-già sư-địa-luận » (100 quyển). Ngài Huyền-Trang dịch.
- 2) « Đại-thừa trang-nghiêm kinh luận ».
- 3) « Thập địa kinh luận ».
- 4) « Trung-biên phân-biệt luận »

Phần trước-tác của ngài Vô-Trước :

- 5) « Hiện-dương thánh-giáo luận » (20 quyển). Ngài Huyền-Trang-dịch.
- 6) « Nhiếp đại-thừa-luận » (3 quyển). Ngài Chân-Đế dịch.

- 7) « Đại-thừa A-tỳ-đạt-ma tạp luận » (7 quyển). Ngài Huyền-Trang dịch.
- 8) « Kim-cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận » (3 quyển).
- 9) « Thuận-trung-luận » (2 quyển).

Các bộ « Du-già sư địa-luận », « Hiền-dương thánh-giáo-luận », « nhiếp-đại-thừa-luận » nghiên-cứu về duy-thức và nêu thuyết « A-lại-da duyên-khởi ».

*
* *

Ngài Thế-Thân (Vasubandhu) là em ngài Vô-Trước.

Ngài viết rất nhiều sách. Đây là mấy bộ chính trong số những bộ đã được dịch sang chữ Hán :

- 1) « Duy-thức tam-thập-luận tụng » 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 2) « Duy-thức nhị-thập-luận » 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 3) « Đại-thừa bách-pháp minh-môn-luận », 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.

Mấy quyển trên là căn-bản cho duy-thức-học.

*
* *

Duy-thức-học do hai ngài Vô-Trước và Thế-Thân lập ra, tràn-lan khắp Ấn-độ.

Cho đến thế kỷ thứ 6, trong khoảng 200 năm, có nhiều luận-sư lỗi-lạc xuất-hiện.

Ta có thể kể các ngài Thân-Thắng, Hỏa-Biện, Đức-Tuệ, Trần-Na, An-Tuệ, Nan-Đà, Tịnh-Nguyệt, Hộ-pháp, Giới-Hiền, Thắng-Hữu, Tối-thắng-Tử, Trí-Nguyệt.

Đó là các bậc đại-luận-sư về duy-thức.

*
* *

Ngài Trần-Na (Dignāga) ở cuối thế-kỷ thứ 5 người Nam-Ấn.

Ngài rất giỏi về nhân-minh, và làm môn học này rục-rỡ.
Ngài viết nhiều bộ luận để tuyên-dương duy-thức-học.

*
* *

Ngài *Hộ-Pháp* (Dharmapala) là học-trò của ngài Trần-Na.

Ngài viết nhiều sách, đáng kể nhất là bộ « *Thành-duy-thức-luận* », 10 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.

Bộ này giải-thích bộ « *Duy-thức-tam-thập-tụng* », của ngài Thế-Thân.

Nay ngài Huyền-Trang căn-cứ ở bộ sách của ngài Hộ-pháp làm chính, và tổng-hợp 9 nhà khác mà dịch thành bộ « *Thành-duy-thức-luận* »,

Quyển sách này là bản dịch bộ trên, của cụ Trí-Độ.
Có thể nói đây là căn-bản của duy-thức-học.

*
* *

Ngài *Giới-Hiền* (Siladhadra) là đệ-tử Ngài Hộ-Pháp.

Năm 636 tây-lịch, ngài Huyền-Trang từ Trung-Hoa qua Ấn-Độ, được ngài Giới-Hiền truyền cho duy-thức-học.

*
* *

Ngài *Huyền-Trang* (600-664) có công du-học Ấn-Độ, mang cái học duy-thức chân-truyền về Trung-Hoa. Ngài chu-du khắp các nước Ấn-Độ, mang được nhiều kinh sách quý về Trung-Hoa.

Ngài dịch rất nhiều kinh, sách, gồm 76 bộ, 1349 quyển.
Đáng kể là bộ « *Thành-duy-thức-luận* », của ngài Hộ-Pháp, được coi là một trong những bộ giá-trị do ngài Huyền-Trang dịch.

*
* *

Ngài *Khuy-Cơ* (632-682) là đệ-tử lỗi-lạc của ngài *Huyền-Trang*, càng làm rục-rỡ duy-thức-học.

Ngài viết nhiều bộ sách giá-trị, đáng kể nhất là bộ « Thành-duy-thức-luận thuật-ký » (20 quyển).

*
* *

Từ đây, duy-thức-học tràn-lan khắp nước Trung-Hoa, rồi sang Nhật, rồi khắp Á-Đông.

Nhật-bản phát-triển mạnh mẽ ngành học này, và nay nghiêm-nhiên là nước đứng đầu thế giới về duy-thức.

*
* *

Ở Việt-Nam mới xuất-hiện. một Tam-Tạng Pháp sư lỗi-lạc, cái học uyên-bác, cao-thâm, có thể sánh với các ngài *Thế-Thân*, *Huyền-Trang*, *Khuy-Cơ*. Đó là ngài *Huyền-Cơ*.

Chúng tôi xin công-bố tài-liệu quý báu của ngài về « thành-lập duy-thức », trong quyển sách này.

Ngài *Huyền-Cơ* làm Phật-pháp rục-rỡ trong thời-đại nguyên-tử này.

---o0o---

Phần Thứ Ba - THÀNH-LẬP DUY-THỨC

ĐOẠN I - MỤC-ĐÍCH

Học duy-thức là để biết rõ tâm-lý chúng-sinh và mình để tiện việc tu-học.

Khi đã biết rồi, nên nghiên-cứu về pháp-tính, tức là lối học tổng-quát, lời Phật dạy ở các kinh liễu-nghĩa như Duy-ma-cật, Viên-giác v.v... Tu dễ và chóng hơn.

*
* *

ĐOẠN II - AI LẬP RA DUY-THỨC ?

Duy-thức do Phật lập ra.

Phật đã tu-chứng rồi, mới bao được hết, nên thành-lập tâm-lý học của các chúng-sinh.

Đứng trên cao nhìn xuống, Phật mới bao-trùm được toàn phần vọng-thức của chúng-sinh.

*
* *

ĐOẠN III - DUY-THỨC LÀ GÌ ?

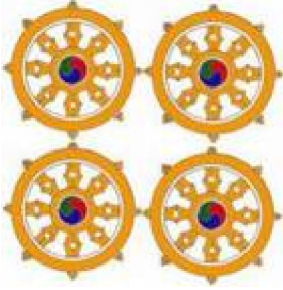
Duy-thức nghĩa là : « Không ngoài ý thức ».

Ta đã biết pháp-giới bao-la, trong đó các thế-giới, các cõi Phật nhiều như bụi nhỏ ở hư-không.

Chữ « Thức » chỉ pháp-giới bao-la đó.

*
* *

Nay muốn tiện việc học, ta thử giả-lập, chia ra 2 mặt chân, vọng :

	
VỌNG	CHÂN

Mặt « vọng » là mặt chúng-sinh.

Mặt « chân » là cảnh-giới Phật.

Chữ « thức » bap-trùm cả hai mặt « chân, vọng ».

Vậy chữ « thức » cũng đồng nghĩa với chữ « tâm ».

Phật dùng chữ « tâm ».

Bồ-tát dùng chữ « thức ».

Lời Phật nói, gọi là « kinh ».

Sách Bồ-tát viết, gọi là « luận ».

*
* *

Đó là nghĩa :

« Tam giới duy-tâm, vạn pháp duy-thức »

Tức là : Tâm bao-trùm ba cõi, thức bao gồm muôn vật.

*
* *

ĐỒNG-NGHIỆP VÀ BIỆT-NGHIỆP

- 1) Vũ-trụ bao-la, pháp-giới mênh-mông, trong đó có nhiều cõi Phật, nhu bụi nhỏ ở hư-không.
- 2) Để tiện việc học, chia các phật-sát làm nhiều nhóm.
 - Ta thấy có *đồng*, có *biệt* :
 - a) *đồng* : nói chung các nhóm.
 - b) *Biệt* : nói riêng từng nhóm.
- 3) Cú thể chia ra từ rộng xuống hẹp, thì có đồng có biệt.

*

* *

- 4) THÀNH-LẬP DUY-THỨC
 - Thành lập trên hai căn-bản.
 - a) *Đồng-nghiệp*
 - b) *Biệt-nghiệp*

*

* *

ĐOẠN V - NÓI RIÊNG VỀ PHẬT-SÁT CỦA PHẬT THÍCH-CA, TỨC LÀ CÔI SA-BÀ THẾ GIỚI NÀY

a) *Đồng* : gồm cả sa-bà thế-giới.
Thế-giới này có ba nghìn nghìn triệu thái-dương-hệ (3000,000,000,000).

b) *Biệt* :
I.Chúng-sinh hữu-tình : gồm các chúng-sinh có trí biết phân-biệt. Những chúng-sinh này thấy biết giống nhau, có nhiều điểm chung.

Cùng chung một đồng-nghiệp.

II.Chúng-sinh vô-tình : gồm các sự-vật, có liên-quan đến chúng-sinh trong Phật-sát.

*
* *

I. CHÚNG-SINH HỮU-TÌNH LẠI LÀ ĐỒNG.

Khi nói gồm cả các chúng-sinh đó.

- A) *Nhân-loại* : lại là biệt.
- B) *Các loại khác* : là biệt.

Cứ thể chia mãi, thấy đều có *đồng*, có *biệt*. :

- *Xét nhân-loại* : là *đồng*.
- Nhân-loại có nhiều giống người : là biệt
Mỗi giống người da trắng, da vàng, da đen là biệt.
- Trái đất này có nhiều châu: Á, Âu, Mỹ, Phi, Úc v.v.
Mỗi châu là biệt, trái đất là *đồng*.
- Chia đến từng dân-tộc, từng nước, từng tỉnh, từng quận, từng làng, thấy đều có *đồng* có *biệt*.
- Cho đến một người, lại có đầu, mình, chân, tay, các bộ máy tiêu-hóa, tuần-hoàn, lại chia bao bộ phận như gan, ruột v.v. chia cho đến các tế-bào. Thấy đều có *đồng*, có *biệt*.

*
* *

ĐOẠN VI - ĐỪNG VỀ MẶT CHÚNG-SINH

« Thức » là cái biết hẹp-hòi, nông-cạn của chúng-sinh.
« Nhất-thiết duy-tâm tạo » : đều do thức biết mà có chúng-sinh, thế giới.

---o0o---

Phần Thứ Tư - TÁM THỨC

BÌNH-LUẬN

Người giỏi duy-thức là người thành-lập được duy-thức

Tất cả phần trên đây là của tam-tạng pháp-sư Huyền-Cơ truyền dạy cho tôi. Cụ Huyền-Cơ là một bồ-tát tu-chứng cao, cái học thông-suốt đại-tạng, giỏi cả kinh, luật, luận, pháp-tính, pháp-tướng, cả thuyên-tôn, mật-tôn.

Cụ đã nghiên-cứu hàng trăm bộ duy-thức, đã đạt tới chỗ huyền của duy-thức-học.

Ngày xưa, đời Đường, sau khi du-học ở Ấn-Độ, Tam-Tạng pháp-sư Huyền-Trang lập « lượng duy-thức ». Các nhà bác-học, luận-gia ở Ấn-Độ không ai phá được. Ngài đem chân-truyền duy-thức-học về Trung-hoa.

Học trò ngài là pháp-sư Khuy-Cơ nối-tiếp vẽ vang cái học của thầy, đã viết nhiều bộ duy-thức giá-trị, còn vượt hơn thầy.

Nay, ngài Huyền-Cơ lại đưa duy-thức-học lên cao một tầng nữa.

Khoa-học, triết-học ngày nay tiến vượt bực.

Phật-học, nói chung, và duy-thức-học, nói riêng, phải cao hơn hẳn khoa-học và triết-học, mới xứng đáng sứ-mệnh giải-thoát chúng-sinh.

Nhà Phật-học xuất-chúng đã làm rục-rỡ Chính pháp, đã nêu cao Chính-pháp, đó là ngài Huyền-Cơ.

Ngài lập thuyết duy-thức, khoa-học không phá được, triết-học cũng thế. Cho đến muông đời sau, văn minh loài người có cao đến đâu, trí-tuệ loài người có sáng suốt đến đâu, khoa-học có phát-minh bao điều kỳ-thú nữa, cũng không sao phá được, vượt được thuyết này.

Thế mới gọi là : « lập duy-thức »

*

* *

ĐOẠN I - CHIA 8 THỨC

- 1) Đứng trên cao nhìn xuống : Phật thấy toàn phần vọng-thức của chúng-sinh.
- 2) Nay muốn tiện việc học, chia ra làm nhiều phần khác nhau.
 - Chia làm tám phần
 - o Cho tiện việc học, tạm chia thức làm tám phần: bao gồm hết cả đặc-tính của thức.
- 3) Lúc đầu, lập sáu phần thô : SÁU THỨC ĐẦU : PHÂN-BIỆT
 - Tiểu-thừa chỉ biết 6 thức đầu.
- 4) Sau lập thêm hai thức :
 - a) Thức thứ 7 về CHẤP NGÃ,
 - b) Thức thứ 8 về CHỨA NHÓM.
- 5) Như thế là đầy-đủ về tâm-thức của chúng-sinh.
- 6) Nắm được căn-bản đó, sau muốn chia làm mấy phần cũng được, miễn là :
 - a) Tiện việc học
 - b) Đầy đủ, không thiếu-xót.

*

* *

ĐOẠN II - TU-CHỨNG

- 1) Lúc đầu, phá ngã-chấp, thoát khỏi ràng-buộc của thân. Đó là thoát khỏi BIỆT-NGHIỆP, nhưng còn ĐỒNG NGHIỆP.
- 2) Khi thoát khỏi nghiệp người, sang cảnh-giới khác.
- 3) Khi thoát khỏi nghiệp chúng-sinh, đến cảnh-giới Phật.
- 4) Lúc đó biết khác hẳn. Không nên ở cảnh-giới chung-sinh mà đoán cảnh-giới Phật. Vì cảnh-giới đó khác xa mình. Ví dụ : con kiến đoán ngoài nước Việt-Nam.

*
* *

ĐOẠN III - ĐỒNG-NGHIỆP VÀ BIỆT-NGHIỆP

I. Đứng trong vòng CHÚNG-SINH ở thế-giới Sa-bà này

1) Nói về « ĐỒNG -NGHIỆP » : ĐỆ BÁT THỨC (thức thứ 8).
Đúng câu : « Tam-giới duy tâm, vạn pháp duy thức ».

Hay là đồng-nghiệp của tất cả chúng-sinh trong cõi của đức Phật Thích-Ca.

2) Nói về « BIỆT-NGHIỆP » :

- a) Từ đệ thất-thức đến 6 thức sau.
- b) Có thể nói thêm : « biệt-nghiệp của đệ bát-thức ».

*
* *

II. LÝ-LUẬN

1) Nếu trái núi đổ, quả địa-cầu quay, đó là do thức ông hay thức tôi tạo nên?

2) *Đáp* : Đó là ĐỒNG-NGHIỆP cả thế-giới, cả Phật-sát.

Đồng-nghiệp cả Phật-sát gồm :

- a) Hữu tình chúng-sinh.
- b) Vô-tình chính-sinh.

*
* *

ĐOẠN IV - KÊ TÊN 8 THỨC

Tám thức là :

- 1) *Nhãn-thức* : những cái gì thuộc phạm-vi cái biết của con mắt.
- 2) *Nhĩ-thức* : `` cái biết của tai.
- 3) *Ty-thức* : `` cái biết của mũi.
- 4) *Thiệt-thức* : `` cái biết của lưỡi.
- 5) *Thân-thức* : `` cái biết của thân.
- 6) *Ý-thức* : `` cái biết của ý. Ý thức làm chủ năm thức trên. Đặc-tính là phân-biệt.
- 7) *Mạt-na-thức* : `` chấp ngã.
- 8) *A-lại-da-thức* : chứa nhóm.

*
* *

BÌNH LUẬN

Hai phần đầu sách này là thuộc phạm-vi : « THÀNH LẬP DUY THỨC ».

Đây là tài-liệu của cụ Huyền-Cơ, thành-lập nền-tảng vững-chắc cho duy-thức-học.

Độc-giả nên nghiên-ngẫm kỹ-càng, sẽ nắm được phần tinh-hoa của Duy-thức-học.

---o0o---

Phần Thứ Năm - VÀO ĐỀ

ĐOẠN I - TÊN BỘ SÁCH NÀY

CỤ Trí-Độ dịch bộ « Thành-đuy-thức-luận » này của ngài Huyền-Trang, lấy tên là

« THÀNH-DUY-THỨC-LUẬN CƯƠNG-YẾU »

Thành-đuy-thức : lấy đạo-lý thành-lập duy-thức-học.

Cương : giềng mối

Yếu : quan-hệ, yếu-ước.

Bộ sách này nghiên-cứu những chỗ quan-hệ làm căn-bản cho duy-thức-học.

*
* *

ĐOẠN II - Nguyên-Năn

I) Làm ra luận này là cốt để cho những người mê-làm hai lý sinh-không và pháp-không để khiến chỗ hiểu biết được chính-đáng.

*
* *

BÌNH-LUẬN¹

1) *Mê* : không-biết

Làm : bảo còn chấp không nghe.

Sinh-không : là quả tu-chứng đến của A-la-hán hay là người đã vượt khỏi luân-hồi sinh-tử vượt tam-giới (ba-cõi), đã vượt được ngã chấp. Ngã chấp là chấp có mình.

Pháp-không là cảnh-giới Phật đã vượt được pháp-chấp của hàng bồ-tát, Pháp chấp là chấp có sự vật.

*
* *

II) Đề Khiển cho họ hiểu-biết và dứt-trừ hai thứ trọng-chương là
phiền-não và sở-tri.

*
* *

BÌNH LUẬN

2) Phần bình-luận của Tuệ-Quang. Bình luận nguyên-văn ở trên.

3) *Trọng-chương* : Trọng (khó dứt trừ)

Chương : che mắt chân-lý, ngăn-ngại Bồ-đề và giải-thoát. Vì mê-
lầm.

4) *Phiền-não* : Phiền-não chương là tham, sân, si v.v làm chúng-sinh
đau-khổ.

5) *Sở tri* : Tri-kiến, biết hẹp hòi, chút-ít, làm ngại không biết được
nhiều, vì tự cho là đủ. Hai cái chương phiền-não và sở-tri là danh-từ để gọi
một cách khác ngã-chấp và pháp-chấp.

*
* *

III) được hai cái kết-quả hơn vậy.

*
* *

BÌNH-LUẬN

6) Hơn : hơn hết cả ba cõi.

Dứt từ phiền-não chương tức là vượt luân-hồi sinh-tử, chứng quả A-
la-hán.

7) Muốn nghiên-cứu kỹ, xin xem bộ « Phật-giáo của Tuệ-Quang,
phần thứ ba : lý thuyết của Phật-pháp » từ trang 202 đến 226.

Vượt sở-tri chương tức là thành Phật, trí tuệ hoàn-toàn, sáng suốt, bao-trùm pháp-giới.

*

* *

IV) Hơn nữa, vì mở-mang và chỉ-thị cho những người làm chấp ngã và pháp, mê cái lý duy-thức, khiến cho họ được thông-đạt lý sinh-không và pháp-không, đối với lý duy-thức hiểu-biết đúng như thực.

*

* *

BÌNH-LUẬN

1) Đối với người mới học : mở-mang cho họ biết chân-lý.

2) Đối với người học đã lâu, chưa hiểu : chỉ-thị cho họ hiểu rõ.

Tóm lại, bộ luận này được tạo ra, để giúp người tu học biết rõ tâm-lý mình, tâm-lý chúng-sinh, không còn chấp ngã và pháp, không còn bị nô-lệ cho mình và sự-vật, không còn bị hai cái chướng phiền-não và sở-tri. Họ sẽ tu thẳng thành Phật.

*

* *

ĐOẠN III - PHÁP CHẤP

Có 4 cái chấp :

I) Có người mê lý duy-thức, hoặc họ chấp : « ngoại-cảnh, cũng như thức, chẳng phải không »

*

* *

BÌNH-LUẬN

Ngoại-đạo Tát-bà-đa và Tiểu-thừa chấp :

« ngoại-cảnh thật có, như thức ». Tức là họ còn pháp-chấp, cho là sự-vật thực có. Cũng như khoa-học và phái duy-vật ngày nay.

*
* *

II) Chấp :

« *Nội-thức*, cũng như cảnh, chẳng phải có ».

*
* *

BÌNH LUẬN

Phái Thanh-Biện cho là : “Thức và cảnh đều không”

*
* *

III) Chấp : « Các thứ, *dụng* khác nhau mà *thể* vẫn đồng ».

GIẢI

Chỉ có một thức, y đó mà chuyển-khởi ra các tác-dụng khác.

*
* *

IV) Chấp : « Xa lìa cái tâm ra, không có tâm sở riêng ».

GIẢI

Phái Giác-Thiện-Tôn-giả cho là : « Chỉ có tâm, không có tâm sở »

*
* *

Vì ngăn đón sự chấp như vậy, nên tạo luận này, để khiến họ đối với trong duy-thức, hiểu biết được một cách như thật lý thâm-diệu.

GIẢI

- 1) *Thâm* : Sau, Phàm-phu, nhị-thừa không hiểu được.
Diệu : Có, không, không thể nói được về phía nào hẳn.

*

* *

BÌNH-LUẬN CHUNG

Duy-thức học phá mấy thuyết sau đây :

1) Có thuyết cho là : sự vật có thực. Đây là quan-niệm của khoa-học ngày nay và các nhà duy-vật. Có thuyết cho là : Sự vật và thức đều có thực. Đó là quan-niệm của đạo Tát-bà-đa và tiểu-thừa Phật-giáo.

Duy-thức học cho là :

- Đối với chúng-sinh, sự-vật thực có, đối với họ.
- Đối với Phật, đã chứng đến cảnh-giới Phật, sự vật mà ta thấy đây không thực có.

Ví dụ con kiến, con ốc, con cá dưới đáy biển, con chim, mỗi loài thấy sự-vật một khác. Họ quý những thứ mà ta coi thường, hay không biết là có. Đối với Phật, chúng sinh là người trong chiêm-bao, thấy các vật trong chiêm-bao. Khi tỉnh mới biết là không có. Phật ví với người tỉnh.

*

* *

2) Có thuyết lại cho là : nội-thức, cũng như cảnh, chẳng phải có.

Đó là quan-niệm của phái Thanh-biện. Phái Thanh-biện là đệ tử của Bồ tát Long Thụ, một ngôi sao sáng trong Phật-pháp.

Phái này đứng về mặt « pháp-tính », quan-niệm : sự-vật và thức của chúng-sinh đều không.

Đứng về mặt chân-lý, tức là cảnh-giới Phật, thấy mọi sự vật mà chúng-sinh cho là có, thực ra không có.

Duy-thức học nghiên-cứu về tâm-lý chúng-sinh, cho là : thức có thực.

Bề ngoài, hai thuyết có vẻ trái nhau. Thực ra, mỗi thuyết đúng về một phương-diện của Phật pháp.

Khi ta còn là chúng-sinh, duy-thức-học giúp ích cho ta, vì nó giúp ta hiểu rõ tâm-lý mình.

Khi ta thành Phật, duy-thức học và mọi sự-vật trong cảnh-giới chúng-sinh đều không còn nữa.

*
* *

3) Có thuyết lại cho là : chỉ có một thức, nhưng có nhiều tác-dụng khác nhau.

Duy-thức học chia làm tám thức, để dễ nghiên-cứu toàn phần vọng-thức của chúng-sinh. Mỗi thức có đặc-sắc, có tác-dụng riêng.

Đây là chia theo *bề mặt*, để nghiên-cứu. Nếu cho là có một thức, sự nghiên-cứu sẽ khó khăn và dễ lầm-lộn.

*
* *

4) Có thuyết lại cho là : Chỉ có tâm, không có tâm sở riêng.

Duy-thức-học chia là nhiều tâm-sở, vậy trái với thuyết trên.

1 Phần bình luận của Tuệ-Quang. Bình luận nguyên văn ở trên.

Phần Thứ Sáu - **NÓI CHUNG.**

ĐOẠN I - GIẢ-THUYẾT: NĂNG-BIẾN, SỞ-BIẾN

Hỏi : - « Nếu chỉ có thức, sao thế-gian và thánh-giáo nói có ngã và pháp ? »

Đáp : (Bài tụng).

- « Bởi giả-thuyết ngã và pháp, nên có các tướng chuyển-hiện. »

Đều là do thức biến-hiện ra.

- Các thức năng-biến có ba loại :

1) Di-thức (thức thứ tám)

2) Tư-lương (thức thứ bảy)

3) Liễu-biệt cảnh (6 thức trước).

BÌNH LUẬN

Muốn nghiên-cứu sự vật trong thế-giới bao la, ta hãy *giả-lập* ra ngã và pháp.

Đối với chúng-sinh, chấp có « mình », có « ta » tức là có « ngã ». Rồi yêu-mến cái « ta » đó. Ai khen thì vui, ai mắng thì buồn. Cái gì liên-quan đến cái « ta » thì quý-báu, giữ-dìn, thương nhớ, yêu mến. Cái gì trái với cái « ta » thì ghét bỏ, thù-hận, tìm cách làm hại.

Đó là chấp ngã.

Chúng-sinh lại cho sự-vật là có thực. Giàu sang thì mừng, rồi sinh kiêu-hãnh. Thất bại thì khổ, rồi sinh chán-nản. Mọi sự-vật ảnh-hưởng đến mình, lôi cuốn mình.

Đó là chấp pháp.

Thế-gian cho là ngã và pháp thực có. Thánh-giáo, tức là lời Phật dạy, cũng chia ra ngã và pháp để dạy chúng sinh thoát khỏi vòng nô-lệ của ngã và pháp. Vậy Phật *giả-lập* ra ngã và pháp để chỉ dạy chúng-sinh.

Mỗi chúng-sinh, mỗi loại chúng-sinh đều thấy có thân, có cảnh. Mỗi loài đều thấy một cảnh-giới, do trí-biết rộng, hẹp, cao, thấy khác nhau, họ thấy cảnh vật khác nhau.

Trí biết đó là thức.

Trong toàn phần vọng-thức của chúng-sinh, người ta chia làm ba loại:

- 1) *Di-thục* (thức thứ tám).
- 2) *Tư-luong* (thức thứ bảy).
- 3) *Liễu-biệt cảnh*, tức là biết rõ cảnh chung quanh (6 thức trước).

Thức là năng-biến. Cảnh là sở-biến.

*
* *

ĐOẠN II - GIẢI-THÍCH NGÃ VÀ PHÁP.

Thế-gian và thánh-giáo nói có ngã và pháp, chỉ vì giả-lập, chẳng phải thực có tính.

Ngã gọi là chủ-tể.

Pháp gọi là quĩ-trì.

*
* *

Bình Luận

1) *Chủ tể* : *chủ* là tự-tại. *Tể* là sai sử phán-đoán. Người đời chấp có ngã, như chấp có thân, mạng sống. Người tu-chứng chấp đã chứng các quả Dự-lưu, Nhất lai v.v...

Mình thấy mình được tự-chủ, tự-tại, và tự quyền sai khiến, phán-đoán.

2) *Quĩ-trì* : *quĩ* là có cái khuôn-mẫu nhất-định, để khiến người hiểu-biết. *Trì* là giữ luôn tính-cách của nó, chưa bị hư, mất.

Ví dụ cái bàn, cái ghế, cái cây, mỗi thứ là một pháp. Không cái nào lẫn với cái nào.

Mỗi pháp đều có ba điểm :

a) *Thật* : có sự thật, thật có.

b) *Đức* : tính-chất, mỗi pháp đều có tính chất riêng.

c) *Nghiệp* : dùng làm gì.

Phật-pháp nói : uân, xứ, giới v.v... mỗi thứ cũng có tính-chất riêng.
Mỗi thứ đều theo duyên sắp-đặt, đều khác nhau.

Ở đây, nói là giả-lập, để người học phân-biệt cho rõ tâm-lý mình, tâm-lý chúng-sinh, và hiểu rõ sự-thực.

Rồi sẽ giải-thoát người học khỏi vòng nô-lệ của ngã và pháp.

Khi đó, sẽ thấy ngã và pháp là giả, là không thực có.

Nên mới đầu, đã nói chặn ngay là *giả-lập*. Và nói luôn là : chẳng phải thực có tính. Tức là khi đã vào sâu đạo, sẽ thấy là không có.

*

* *

ĐOẠN III - CÁC TƯỚNG ĐỀU NƯƠNG NƠI THỨC

Hỏi : - « Như vậy các tướng, nếu là giả-thuyết, thì nương đâu thành lập ? ».

Đáp : - « Các tướng kia đều nương nơi thức chuyển biến mà giả thi-thiết ».

Giải-thích :

- *Thức* là liễu-biệt.

Đây nói thức cũng gồm cả tâm-sở, vì quyết-định thuận-ứng với nhau.

- *Biến* : nghĩa là thức thể chuyển in tuồng 2 phần (kiến phần và tướng phần), đều nương nơi tự-chứng phần mà khởi. Nương hai phần ấy thi-thiết là ngã và pháp. Bởi hai phần kia xa-lìa nơi đây, thì không có chỗ nương.

*

* *

Bình-Luận

1) *Chuyển* : xoay-đổi.

2) *Biến* : thành khác.

3) *Sắp đặt*.

4) Tuy thuộc về tâm-vương mà nhiếp cả tâm-sở. Gồm chung, vì quyết-định thuận-

ứng với nhau. Nói « vua » là có « tôi ».
5) Ví dụ con ốc sên đầu loe 2 cái sừng. Không có ốc, không có sừng.

Nếu không có « tự-chứng phần », sẽ không có « kiến phần » (ngã chấp), và « tướng phần » (pháp chấp).

*
* *

Chúng-sinh thấy có mình, có cảnh. Mình là chủ, nhìn ra cảnh. Mình là kiến-phần, tức là năng. Cảnh là tướng-phần, tức là sở.

Ví dụ : tôi nhìn cái hoa.
Tôi là năng. Cái hoa là sở, vì bị nhìn.
Cái hoa thuộc về cảnh.
Tôi là ngã. Hoa là pháp.

*
* *

Duy-thức hay nói « tướng ».
« Tướng » là một sự-vật có hình-ảnh, ta có thể nhìn, sờ-mó hay tưởng tượng ra.
Ý-tưởng trong óc, ta có thể có ý niệm, cũng là tướng.
Nhờ có thức, chúng-sinh mới phân biệt được cảnh-vật, và mọi pháp, dù hữu-vi hay vô-vi.
Hữu-vi là có hình-tướng.
Vô-vi là thuộc về siêu-hình, trong ý-tưởng, trong cảnh giới tu-chứng.

*
* *

Sao gọi là thức chuyển-biến.
Ví dụ một tiếng còi tàu xe lửa. Tiếng còi chỉ là tiếng còi. Nhưng người thiếu-phụ có chồng ở mặt trận phương xa, nghe tiếng còi bỗng nhớ tới hôm chia ly, tiễn chồng lên đàng. Bao kỷ-niệm dồn-dập tới. Rồi suy nghĩ miên-man tới cảnh khổ của chiến-tranh, của kiếp người, đến hoàn-cảnh nước Việt-Nam, đến tình-hình thế-giới.

Tiếng còi có thể gọi cho bao người nhiều ý-nghĩ khác nhau.

Thức đã chuyển-biến tiếng còi, tùy nghiệp và hoàn-cảnh từng người.

*
* *

ĐOẠN IV - VÌ PHÂN-BIỆT

Nội-thức chuyển, in tuồng ngoại-cảnh. Sức huân-tập phân-biệt ngã và pháp.

Trong khi các thức sinh khởi, biến in tuồng ngã và pháp. Các tướng ngã và pháp, dù ở nội thức, mà bởi phân-biệt in tuồng ngoại-cảnh hiện. Các loài hữu-tình, từ vô-thủy nhẫn lại, nương theo đó chấp làm thật ngã và thật pháp.

Ví như người bị chiêm bao, lúc chiêm bao trong tâm in tuồng có các tướng ngoại cảnh hiện.

Nương nơi đó chấp làm thực có ngoại-cảnh.

Bình-Luận

1) Đối với ngoại-cảnh, tức là cảnh bên ngoài mình, nói : nội-thức, tức là thức ở bên trong mình.

2) *Huân-tập* : *huân* là ướp. Như chè khô ướp hoa, hoa để cạnh chè, trong một hộp đậy kín, chè đượm mùi thơm của hoa. Tục-ngữ ta có câu : gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

Nói rộng ra, ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, hoàn-cảnh đã chi-phối rất nhiều đến con người, đến chúng-sinh.

Tập là luyện thành thói-quen. Ví-dụ như tập viết, tập nói, mới đầu bỡ ngỡ, sau rất thành-thạo.

Từ lúc mới sinh, chúng-sinh đã lập đủ thứ.

Con người lại càng tập nhiều, từ ăn, nói, đi, đứng, tranh-đấu, giao-thiệp, đến học thành giỏi, tu luyện thành đạo-đức.

Nhờ sức huân-tập, càng quen phân-biệt ngã và pháp, tức là phân-biệt mình, người, thân sơ, hay dở, tốt xấu, và các hoàn-cảnh trong đó mình sinh-hoạt.

Đến đây, ta cần phân-biệt căn và thức. Ví-dụ con mắt nhìn sự vật. Con mắt sống, con mắt hoạt-động, gọi là *căn*. Trong sát-na đầu, hình-ảnh của sự-vật bị thu vào con mắt. Lúc đó căn chỉ thu hình, chưa phân-biệt.

Hình-ảnh của sự-vật lúc đó gần sự-thực của sự-vật nhất.

Cũng gọi là *hiện-lượng*.

Đến sát-na thứ hai, ý-thức xen vào, phân-biệt theo thói quen của mình, của gia-đình, của xã-hội, của chủ nghĩa, của trào-lưu, của quan-niệm đương thời, của cả nhân-loại. Hình ảnh của sự-vật bị méo mó, bị xuyên-tạc nhiều tầng lớp, theo nghiệp riêng của cá-nhân, theo nghiệp chung của gia-đình, xã-hội v.v...

Đó là *tỷ-lượng*

Ví dụ, cũng một cảnh-vật, mà người nông phu, người thợ, ông thi sĩ, ông họa sĩ, nhà bác-học, anh học-sinh, nhà đạo-học, mỗi người thấy khác. Vậy ta chỉ biết cảnh bên ngoài qua *thức* của ta. Hình-ảnh mà ta có về cảnh-vật là do thức ta biến-hiện.

Ví-dụ người nằm chiêm-bao. Ta vui-buồn, sung-sướng, đau-khổ với cảnh chiêm-bao. Ta say sưa trong đó, tin là có thực.

Chợt tỉnh dậy, nước mắt mà ta khóc lúc chiêm-bao, còn chưa khô. Ta thấy buồn cười cho giấc mơ kỳ lạ.

Với Phật, chúng-sinh dương trong chiêm-bao, Phật là người tỉnh.

Khi tỉnh, mới biết cảnh mà ta thấy trong chiêm bao là không thực có. Đó là do thức biến-hiện ra.

Chúng sinh bị nô-lệ cho nghiệp chúng-sinh, thấy có mình, có cảnh, là do thức biến-hiện.

*

Người tu nương theo *căn* và *hiện-lượng*

Tức là càng ít phân-biệt, ít phiền-phức, tinh-xảo bao nhiêu, càng ngây-thơ, trong-sạch bao nhiêu, càng ít khôn-ngoa, xảo-trá bao nhiêu, càng gần chân-lý.

*

ĐOẠN V - GIẢ VÀ THỰC

Kẻ ngu-phu chấp ngã, thật pháp, đều không phải có, chỉ theo vọng tình mà thi thiết, nên nói là *giả*.

Nội-thức sở biến in tuồng ngã và pháp, dù là có, mà chẳng phải là thực có tính-cách ngã và pháp, nhưng in tuồng kia hiện ra, nên nói là *giả*.

Ngoại-cảnh theo vọng-tình mà thi-thiết, nên chẳng phải có như thức.

Nội-thức quyết nương nhân-duyên mà sinh nên chẳng phải không cảnh.

Bởi vậy mới ngăn-đón hai cái chấp là tăng và giảm.

Cảnh nương nội-thức mà giả-lập, chỉ thuộc về thế-tục có.

Thức là sự của gia-cảnh nương, cũng thuộc về thắng-nghĩa có.

*

* *

Bình-Luận

- 1) Ngu-phu : Tiểu-thừa trở xuống phạm-phu.
- 2) Vọng-Tình : Tính chấp tức là óc phân-biệt. Óc đó hư-vọng bày đặt ra. Hư vọng là đứng về mặt chân, tức là lấy trí-tuệ Phật mà nhìn.
- 3) Giả : Nói *giả* đúng hơn *vô*, vì chưa chứng. Chúng-sinh tưởng là có thực, Phật biết là *giả*. Cũng như đối với ta, cái thấy biết của con kiến là đúng với nó, nhưng là *giả* với ta.
- 4) Sở-Biến : chuyển, biến ra.
- 5) kia : ngã, pháp.
- 6) Thi-thiết : Ngoại-cảnh không có, nên nói là *giả*.
- 7) Thức : Thức thật có.
- 8) Nhân : huân-tập cái gì. Quả : sau dùng đến.

9) Tăng : chấp ngoại-cảnh là có. Không có mà cho là có, vậy là tăng thêm.

10) Giảm : chấp nội-thức là không. Có mà cho là không có, vậy là giảm đi.

11) Đối với thế tục.

12) Thắng-nghĩa : Xuất thế-gian, đã chứng.

*

* *

Với chúng-sinh, ngã và pháp, tức là thân và cảnh là thực có.

Với Phật, đó là giả.

Với người chiêm-bao, cảnh trong chiêm-bao là thực có. Với người tỉnh, cảnh đó là giả.

Tác-giả nói : cảnh không thực có. Tức là sự-vật và thân mình, hay là ngã và pháp, đối với chúng-sinh trong vòng nghiệp của mình, tưởng là có. Thực ra không có, đó là giả.

Trái lại, thức có thực. Thức là trí-biết. Đứng về mặt chân-lý, tức là ở cảnh-giới Phật. Trí-biết đó bao trùm pháp-giới, hoàn-toàn, sáng-suốt.

---o0o---

Phần Thứ Bảy - CHẤP NGÃ VÀ PHÁP

ĐOẠN I - NGÃ CHẤP

Ngã chấp có hai thứ:

1. Cu-sinh
2. Phân biệt

1 – CU-SINH NGÃ-CHẤP:

Từ vô thủy đến nay, bởi sức nội nhân huân tập hư vọng, hằng với than chung có, chẳng đợi tà giáo và tà phân biệt, xoay vần mà chuyển, nên gọi là cu-sinh.

Cu-sinh có hai thứ:

A) Thường Tương tục:

Tại đệ thất thức vịn lấy kiến phần của đệ bát thức, rồi khởi ra tự tâm tướng phần, chấp làm thật ngã.

B) Hữu Giác Đoạn:

Tại đệ lục thức vịn lấy 5 uẩn tướng của thức biến ra, hoặc tổng hoặc biệt, rồi khởi ra tự tâm tướng phần, chấp làm thật ngã.

Hai thứ ngã tướng này rất khó đoạn, bởi nhỏ nhiệm.

Về sau trong phân tu đạo, hằng hằng tu tập quán sinh không hơn lên, mới có thể trừ diệt.

2 – Phân biệt Ngã Chấp:

Cũng bởi sức ngoại duyên hiện tại, chẳng phải với thân chung có. Phải đợi tà giáo và tà phân biệt, rồi sau mới khởi, nên gọi là phân biệt.

Chỉ có ở trong đệ lục thức.

Phân biệt có hai thứ:

a – Duyên theo tà giáo nói uẩn tướng, khởi ra tự tâm tướng phần, phân biệt, so đo và chấp trước, chấp làm thật ngã.

b – Duyên theo tà giáo nói ngã tướng, khởi ra tự tâm tướng, phần, phân biệt, so đo và chấp trước, chấp làm thật ngã.

Hai thứ ngã chấp này dễ đoạn, bởi thô. Bắt đầu khi thấy đạo, quán sát tất cả pháp sinh, không chân như, tức thì trừ diệt.

BÌNH-LUẬN

- 1) Cu-sinh : Nhỏ-nhiệm lắm, có từ vô-thủy.
- 2) Phân-biệt : Thô.
- 3) Nội-nhân : Nguyên nhân trong nội tâm. Tức là các chủng tử, các hạt giống, có mãi mãi với thân, không bao giờ dứt, trừ khi chứng đạo mới dứt.

- 4) Tà-giáo : Thuyết của các đạo.
- 5) Phân-biệt : Chấp phân-biệt hay, dở, đúng, sai.
- 6) Thường : Thường có mãi mãi, cho đến khi chứng nhân-không, tức là A-la-hán, thoát khỏi luân-hồi, sinh-tử mới dứt.
- 7) Tướng-Phần : Chấp-Ngã và một phần kiến-phần. Ví dụ đũa ở giữ cửa, canh cửa không cho ông chủ ra ngoài. Thoát ly.
- 8) Gián-đoạn : Vì đệ-lục-thức lúc khởi lúc yên, khi ngủ.
- 9) Tổng : Lấy gồm năm uẩn.
- 10) Biệt : Lấy 1, 2 uẩn riêng.
- 11) Sinh-không : Quan-sát, sinh-không, vô ngã-tướng.
- 12) Ngoại-duyên : Giáo-dục nhằm, ở ngoài khởi lên trái với cu-sinh là hạt giống trong tâm.
- 13) Tà-Giáo : Thành-kiến tà đạo.
- 14) Quán chân-như : là không, không có mình, người, sinh diệt, có không, danh tướng, năng-sở v.v... Dần dần bỏ ngã chấp.

*

* *

Đến đây ta nghiên cứu một phần quan trọng rất ích lợi cho sự tu học.

Ngã chấp có hai thứ:

1 – Cụ sinh ngã chấp:

Đó là hạt giống nằm sẵn trong ta từ vô thủy. Hễ là người, là chúng sinh, là có hạt giống đó. Nó có mãi trong ta. Bao giờ tu chứng A-La- Hán mới dứt được. Nó rất nhỏ nhiệm.

2 – Phân biệt ngã chấp:

Người ta bị ảnh hưởng của gia đình, giáo dục, của xã hội, của thành kiến đương thời, sinh ra chấp ngã. Phần sau này dễ trừ, vì mới bị ảnh hưởng trong một đời hiện tại.

Có công phu quán vô ngã, đi ngược lại thói quen chấp ngã, và gột bỏ các thành kiến, các ảnh hưởng sai lầm, có thể trừ được dễ dàng.

Điều này rất quan trọng cho sự tu học của ta. Ta nên nhớ là hạt giống chấp ngã và ích kỷ đã ở trong ta từ bao đời bao kiếp. Thói quen mê lầm đã vun sới từ bao vô số kiếp.

Nay bỗng dưng bỏ ngay, thực là khó khăn. Vậy ta phải có công phu tu, phân đấu với tâm bệnh từ lâu đời, đi trái với thói quen mê lầm. Khi đã chứng quả A-La-Hán, đã thoát khỏi sinh tử luân hồi, mới thật là thoát khỏi cu sinh ngã chấp.

Còn đã là người, khi chưa chứng A-La-Hán, cho đến đã chứng những quả khác ở cõi trời, ta còn nô lệ cho ngã chấp.

Trong ta vẫn thâm thâm chấp ngã.

Người nào bảo:

“ Tôi không chấp ngã. Tôi hoàn toàn giải thoát”. Nếu người đó chưa chứng quả A-La-Hán trở lên mà nói thế, là không hiểu gì tâm lý mình và duy thức.

Mình phải nhìn nhận tâm bệnh của mình, rồi tìm cách đối trị, cố gắng tập dần, như thế mới mong thoát khỏi dần ngã chấp. Trước hết hãy trừ phân biệt ngã chấp, là phần thô dễ trừ.

Sau dần dần trừ phần cu-sinh ngã chấp, là phần rất tế nhị, rất khó trừ.

Nhiều người càng học, càng tu đạo Phật, cái chấp ngã càng nặng.

Tham danh vọng, tham quyền thế, tham bè phái, dù là trong đạo Phật, đều là chấp ngã.

Bởi thế, người ẩn dật, người thanh tu, người ít danh tiếng phần nhiều dễ tu, dễ trong sạch, sáng suốt, dễ giải thoát, thuần túy hơn.

Cu-sinh ngã chấp lại chia làm hai thứ:

a - Thường tương tục

Thức thứ bảy nắm lấy kiến phần của thức thứ tám, chấp làm ngã. Nó luôn luôn chấp, không lúc nào rời. Chấp ngã mãi. Khi chứng A-La-Hán mới dứt được.

b - Hữu gián đoạn

Thức thứ sáu nắm lấy năm uẩn (ám) của thức, chấp làm ngã.

Vì thức này lúc ta ngủ không hoạt động, nên có lúc gián đoạn.

Hai cái chấp này luôn luôn theo ta, thâm thâm chấp ngã. Phải nhờ công phu quán vô ngã, gây thói quen không chấp ngã. Khi chứng quả A-La-Hán mới thoát được.

Phân biệt ngã chấp cũng có hai thứ:

a - Bị người đời dạy cho là có 5 âm, chấp là thật ngã, rồi phân biệt mình, người.

b - Bị các thuyết ở đời dạy cho là có “ta” sinh ra phân biệt mình, người, chấp làm ngã.

Hai thứ này là do mới học ở đời này, ảnh hưởng còn nồng nặc, mà chỉ có ý thức chấp lầm, nên dễ đoạn. Nếu được nghe giảng chính pháp, hiểu được đạo, cố gắng tu theo vô ngã, có thể dứt trừ.

Như vậy đã nói tắt cả ngã chấp, thuộc về uẩn tướng, ngoài tự tâm hoặc có, hoặc không. Về uẩn tướng có trong tự tâm, hết thấy đều có. Bởi vậy nên ngã chấp đều duyên theo năm uẩn tướng là vô thường, mà hư vọng chấp ngã. Nhưng các uẩn tướng theo duyên sinh, ấy là như huyễn có

Cái hư vọng chấp ngã, ngang ngược so đo, chấp trước, quyết định chẳng phải có.

Nên trong khế kinh nói: “ Các tỳ kheo nên biết rằng, thế gian sa môn và bà la môn v.v chấp có ngã, hầu hết đều duyên năm uẩn tướng mà khởi.

BÌNH-LUẬN

- 1) Thức biến-hiện.
- 2) Ngũ-uân hay là ngũ âm, Phật đã ngữ rất kỹ trong kinh Lăng-Nghiêm và nhiều kinh khác. Muốn nghiên-cứu kỹ ngũ âm, nên đọc kinh Lăng-Nghiêm, phần : “Phật chỉ ngũ âm là tính thường trụ”. Và nhất là phần “ngũ-âm ma” ở cuối bộ kinh.

Ngũ âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

*
* *

Chấp-ngã duyên theo năm âm, mà năm âm đều theo duyên sinh, đều giả-dối, như huyễn-hóa.

Chấp theo cái giả-dối, thì cái chấp đó cũng không thực có.

*
* *

- 1) “Phương-pháp mới nghiên-cứu kinh Lăng-Nghiêm” của Tuệ-Quang dịch và giảng. T sách Phật học xuất bản 1964.

*
* *

ĐOẠN II - PHÁP CHẤP

Pháp chấp có hai thứ:

- 1 – Cu-sinh
- 2 – Phân-biệt

*
* *

1. Cu sinh pháp chấp:

Từ vô thủy đến nay, bởi sức nội nhân huân tập hư vọng, hằng với toàn chung có. chẳng đợi tà giáo và tà phân biệt, xoay vần mà chuyển, nên gọi là cu-sinh.

Cu sinh có hai thứ:

A. Thường tương tục:

Tại đệ thất thức duyên lấy đệ bát thức, rồi khởi ra tự tâm tướng phần, chấp làm thật pháp.

B. Hữu gián đoạn:

Tại đệ lục thức duyên lấy thức, biến ra uẩn, xứ, giới, tướng phần, hoặc tổng, hoặc biệt, khởi ra tự tâm tướng phần, chấp làm thật pháp. Hai thứ pháp này rất khó đoạn, bởi vì nhỏ-nhiệm. Về sau trong thập-địa, hằng-hằng tu-tập quán pháp không hơn lên, mới có thể trừ diệt.

2. Phân biệt pháp-chấp.

Cũng bởi sức ngoại-duyên hiện tại, chẳng phải với tâm chúng-sinh, phải đợi tà giáo và tà phân-biệt, rồi sau mới khởi. Nên gọi là phân-biệt.

Chỉ có ở trong đệ lục thức.

Phân-biệt có hai thứ:

- a. Duyên theo tà-giáo nói uẩn, xứ, giới tướng, rồi khởi ra tự-tâm tướng-phần, phân-biệt, so-độ chấp trước, chấp làm thật pháp.
- b. Duyên theo tà giáo nói: tự tính v.v.v các tướng, rồi khởi ra tự-tâm tướng-phần, phân-biệt so độ chấp trước, chấp làm thật pháp.

Hai thứ pháp chấp này dễ đoạn, bởi vì thô. Trong khi vào bực sơ-địa, quán tất cả pháp pháp-không chân-như, mới có thể trừ diệt.

*

* *

BÌNH LUẬN

1. Sinh thân ra đã có, không cần dạy bảo.
2. Pháp-chấp cụ-sinh có mãi với mình. Khi thành Phật mới dứt hết.
3. Lấy cả thức thứ tám làm bản-chất.

4. Chung các thức, huân-tập thành chủng-tử, biến ra các tướng: uẩn, giới v.v..
5. Khó nhận thấy.
6. Tu liên-tiếp, lần lượt phá từng chấp.
7. Chỉ ở lục-thức, ở bề ngoài, chứ không vào sâu tới thức thứ bảy hay thức thứ tám.
8. Minh-đế, thần-ngã, tự-tại v.v.. Bịa thêm các ý-thuyết huyền-hoặc hay sai sự thực, làm người đời chấp vào đó.
9. Pháp đều không, không hai.

*

* *

Pháp-chấp cũng có hai thứ:

Cu-sinh và phân-biệt.

1. Cu-sinh pháp-chấp:

Chúng-sinh bị luân-hồi sinh-tử không biết từ bao kiếp, nên nói là vô-thủy. Cu-sinh pháp-chấp bao giờ cũng có với chúng-sinh, có thân là có nó.

2. Phân-biệt pháp-chấp:

Chúng-sinh bị ảnh-hưởng của các đạo giáo, triết-lý, giáo-dục, quan-niệm đương thời, nên có một số pháp chấp. Tất cả các quan-niệm, tư-tưởng ở đời, các thuyết, các đạo, đều thuộc về phân-biệt pháp-chấp.

Cu-sinh pháp-chấp lại chia làm hai thứ:

- a. Thường tương-tục: Thức thứ bảy duyên lấy thức thứ tám, chấp làm thật pháp.
- b. Hữu gián-đoạn: Thức thứ sáu duyên lấy thức biến ra uẩn xứ, giới, chấp làm thật pháp.

Ngũ âm, 12 xứ, 18 giới bao-gồm mọi sự-vật bên trong và bên ngoài chúng-sinh, sáu căn, duyên với sáu trần gọi là 12 xứ. Sáu căn, sáu trần, sáu thức là 18 giới.

Vậy uẩn, xứ, giới là ba danh tự bao-trùm mọi sự-vật trong thể-giới bao-la và trong tâm-hồn chúng-sinh.

Thứ thứ sáu duyên với các thứ thức khác, phân-biệt ra mọi sự vật bên ngoài và bên trong, cho là thực có.

Thứ thứ bảy lại bám-chấp lấy, không đời nào buông tha.

Phân-biệt đẹp xấu, thích ghét, hay dở, tốt xấu, rồi bám lấy cái gì mình thích, chống đối cái gì mình ghét. Bởi thế nên khổ và tạo mọi sự khổ ở đời.

Hai thứ pháp-chấp cu-sinh này khó đoạn, vì rất nhỏ-nhiệm khó nhận thấy.

Khi đã tu đến thập-địa bồ-tát, chuyên cần quán pháp-không, mãi mới trừ-diệt được.

vậy ta nên nhớ còn là chung-sinh, còn là con người, cho đến có tu-chứng lên các cõi trời, tới cảnh-giới a-la-hán, qua 46 cảnh-giới bồ-tát, chúng ta vẫn còn nô lệ cho chấp này. Thành Phật mới hoàn-toàn giải thoát khỏi cu-sinh pháp-chấp.

*
* *

Phân-biệt pháp-chấp có hai thứ:

- a. Người đời dạy cho là có uẩn, giới, xứ. Theo đó chấp là sự-vật có thật, liền so sánh phân-biệt các sự-vật.
- b. Các thuyết và các đạo nêu ra nào minh đế, nào chúa trời, các thuyết phức tạp. Mình cũng học theo rồi chấp vào đó.

Hai thứ này dễ đoạn, vì mới mắc ở đời hiện tại. Hãy còn thô, ở thức thứ sáu. Khi vào ở bậc sơ địa, quán tất cả pháp là không, ở chân lý không có hai, không phân-biệt, so-sánh hoàn-toàn bình đẳng. Quán mãi mới thoát khỏi được.

*
* *

Như vậy nói tất cả pháp-chấp, về pháp ngoài tự-tâm hoặc có hoặc không. Về pháp trong tự tâm tất cả đều có. Bởi vậy nên pháp-chấp đền duyên tự-tâm hiện ra in tuồng pháp, chấp làm thật có.

Nhưng về cái hành-tướng in tuồng pháp, vì bởi theo duyên sinh, như huyễn có.

Cái sở-chấp thật pháp, vì hư-vọng so-đo chấp-trước, quyết-định chẳng phải có.

Cho nên đức Thế-Tôn nói:

“Ông Từ-thị nên biết rằng: các thức sở duyên, chỉ thức hiện ra, y-tha khởi tính, ví-dụ như huyễn-sự...”

BÌNH LUẬN

1. Không nhất định thật giả.
2. Trong tâm có-chấp, có giống.
3. Đã huân-tập thì hiện-ra. Ví dụ trong chiêm bao, tưởng có, chấp là thật có. Lúc tỉnh còn ước mong, nhớ tiếc.
4. Hành-tướng của pháp tương-tợ như sự-thực.
5. Ví-dụ: có người nghe nói có ông Thiên-lôi, tin theo.
6. Tức là giả, theo duyên sinh, không thật có.
7. Ví dụ: Thấy sợi dây ở xa, lầm cho là con rắn. Con rắn không có, sợi dây có là theo duyên làm ra, không thật là rắn.
8. Nương theo cái khác mà có, không thật có.
9. Bao nhiêu cảnh bị thức duyên, đều do thức y theo các duyên biến-hiện ra.

BÌNH LUẬN

Sự-vật trong thế gian, đối với chúng sinh, là cảnh ngoài, so với thức ở trong. Các cảnh đó đều do thức biến-hiện trong chúng-sinh, nên chúng-sinh mới biết. Vì thức thứ bảy cố bám-chấp, thức thứ sáu phân-biệt, cho là thực có, nên chúng-sinh cho sự vật là thực.

Ví-dụ, trong chiêm-bao, ta tưởng thực. Khi tỉnh dậy, mới biết là mình mê. Có người thần thờ tiếc cảnh chiêm bao, có người lại cho đó là điềm tốt hay xấu, vội mất tiền đi xem bói.

Phật dạy: “đó là huyễn, đó là hoa-đốm hư-không, đó là chiêm-bao. Các sự-vật ở đời, với ta là có, với Phật là giả, là huyễn, là không, vì không thực có.”

---o0o---

Phần Thứ Tám - **NĂNG-BIẾN THỨC**

ĐOẠN I - NÓI CHUNG BA LOẠI

Có ba loại:

1. DỊ-THỰC: tức là thức thứ tám, vì bởi nhiều dị-thực tính.
2. TU-LƯƠNG: tức là thức thứ bảy, vì bởi hằng thâm tư lương.
3. LIỄU-CẢNH: Tức là sáu thức trước, vì bởi liểu cảnh, tương thô.

GIẢI NGHĨA

Năng-biến: Thức biến ở bề trong, biến rất nhiều thứ.

1. Thức này biến nhiều, từ phạm-phu đến đệ-bát địa đều trong vòng của thức này. Trừ Phật ra, tất cả chúng sinh thiện ác, nhân quả, luân hồi sinh tử đến trong vòng thức thứ tám.
2. HẰNG: Có luôn luôn, thức thứ tám còn, nó còn.
THÂM: Hay suy-sét.
TU: Nghĩ, suy-nghĩ, nhớ, nắm lấy kiến phần của thức thứ tám.
LƯƠNG: so đo, chấp trước, phân bì. Khi chúng ngã không mới hết.
3. Chiếu cảnh, tương thô.

*

* *

Thức đối với cảnh, biến trong tâm chúng-sinh những hình-ảnh. Nhờ thế, chúng-sinh có được ý-niệm về cảnh.

Thức là năng biến. Cảnh là sở biến.

*

* *

ĐOẠN II - NHÂN-QUẢ NĂNG-BIẾN THỨC

Ba loại ấy đều gọi là năng biến thức.

Năng biến có hai thứ:

1. Nhân năng-biến.
2. Quả năng-biến.

*
* *

1. NHÂN NĂNG-BIẾN:

Trong thức thứ tám, có hai tập-khí làm nhân. Đó là:

- a. Đẳng-lưu tập-khí: Trong bảy thức, thiện, ác và vô-ký huân-tập, khiến cho nảy nở và phát triển.
- b. Dị-thục tập-khí: trong sáu thức, các thiện và ác hữu-lậu huân-tập, khiến cho nảy nở và phát triển.

2. QUẢ NĂNG-BIẾN:

Vì sự tập-khí của hai nhân trên đây, nên có tám thức sinh, hiện ra các tướng.

- a. Đẳng-lưu quả: Vì bởi “đẳng-lưu tập-khí” làm nhân duyên, nên tám thức sinh. Vì quả giống nhau nên gọi là “đẳng-lưu quả”.
- b. Dị-thục quả: Vì bởi “dị-thục tập-khí” làm tăng-thượng duyên, nên cảm thức thứ tám, về sự đền trả các nghiệp-lực .

Vì bởi hằng tương-tục nên đặt tên là dị-thục. Cảm 6 thức trước về sự mãn nghiệp. Theo dị-thục mà khởi, gọi là dị-thục sinh. Chẳng gọi là dị-thục vì bởi có gián-đoạn.

Cứ nói dị-thục và dị-thục sinh, gọi là dị-thục quả. Vì bởi quả khác nhân.

Trong đây nói ngã-ái-chấp-tàng giữ tạp-nhiễm chủng, năng-biến quả thức, gọi là dị-thực, chẳng phải chỉ cho tất cả.

*
* *

BÌNH LUẬN

1. Cùng một loại, ví dụ ác sinh ác, thiện sinh thiện.
2. Tập khí: Quen hơi, nhiễm mùi, năng huân luyện nuôi nhân tức chủng-tử lớn lên, có khi chủng tử cũng gọi là tập khí, tùy dụng nói khác đi.
3. Nhất là thức thứ bảy.
4. Bình-thường, không có tính-cách về thiện hay ác.
5. Nhân khác với quả, trông bề ngoài. Ví dụ con tâm thành nhộng, thành con ngài. Hay là hạt lúa thành cây lúa. Cây lúa khác hạt lúa về hình tướng.
6. Nhất là thức thứ sáu
7. Còn mê lầm. Tứ là phàm-phu, chúng-sinh chưa chứng.
8. Do hai nhân huân-tập, hiện ra tám tức. Các tướng như mình, người, chúng sinh.
9. Hễ tập cái gì, quả cái ấy. Ví dụ, tập thiện sinh chư thiên. Tập ác, sinh địa ngục. Giống nhau một loại, không khi nào khác, sai. Nhân duyên quả.
10. Nói luôn, tiếp tục làm thì sau có quả.
11. Duyên giúp thêm các giống tăng-trưởng thêm.
12. Ví như tu: 6 thức cùng tu, nuôi lớn trong A-lại-da, sẽ dần tới kết quả, có khi sang đời sau mới tới.
13. Tô điểm làm khéo, tăng, tốt đẹp hơn. Hai việc:
 - a. Cũng dẫn kết quả xứng đáng.

b. Làm tăng-trưởng về phẩm (trau dồi sáu thức)

14. Dẫn nghiệp.

15. Mẫn nghiệp.

16. Ngã-ái-chấp-tàng: đây chỉ nói riêng một tàng trong ba tàng. Thức thứ bảy chấp thức thứ tám làm ngã. Như tên giữ kho.

17. Quả khác nhân, vì tăng trưởng.

BÌNH-LUẬN

Các thức gọi là năng-biến, vì chúng biến hiện các pháp.
Tám thức chia làm ba loại, như đoạn I vừa nói.

Năng-biến chia làm 2 thứ :

- 1) Nhân năng-biến.
- 2) Quả năng-biến.

*

* *

- 1) Nhân năng-biến : Trong thức thứ 8 có hai loại nhân, đó là :
 - a) Đăng lưu tập khí.
 - b) Dị thực tập khí.

*

* *

a) Đăng lưu tập khí : các hạt giống huân-tập trong bảy thức, nhất là trong thức thứ 7. Các thiện, ác và vô ký huân tập, các hạt giống này, làm cho nảy nở và phát triển.

Thiện trao dồi thiện, ác trao dồi ác. Loại nào đi với loại ấy, gọi là đăng lưu.

b) Dị-thực tập khí : trong sáu thức, các thiện vĩ thế gian, huân tập các hạt giống này, khiến cho nảy nở và phát triển.

Có thể làm một người trung bình thành tốt. Gặp hoàn cảnh tốt, các hạt giống thiện được trao dồi, phát triển. Người đó được sinh lên cõi trời, hay chứng quả A-la-hán, hay chứng các quả cao hơn nữa.

Vậy kết quả khác với nhân, trông bề ngoài, nên gọi là dị-thực.

*
* *

2) *Quả năng-biến*

Vì các hạt giống trên được huân-tập, nên phát triển, hiện ra tám thức và các tướng (tức là hình ảnh của mọi sự vật).

- a) *Đẳng lưu quả* : Vì “đẳng lưu tập-khí” làm nhân duyên, nên tám thức sinh. Hễ tập cái gì, được quả loại ấy. Ví dụ tu thiện được sinh cõi trời. Làm ác, bị luân hồi. Trồng ngô thì được ăn ngô.
- b) *Dị thực quả* : Vì bởi “Dị thực tập-khí” làm duyên tăng thượng, nên cảm thức thứ 8.

Ví dụ một người trung-bình. May gặp hoàn cảnh tốt, gặp thầy giỏi dạy cho chính-pháp, người đó ra công trau-dồi hạt giống Phật .

Qua bao kiếp, người đó lần lượt tu-chứng qua các cõi trời, các cõi Bồ-Tát, cho đến thành Phật .

Từ cái nhân hiện tại, đến các quả Bồ-Tát, rồi Phật, khác nhau rất nhiều.

Nhưng các hạt giống phát-triển tiếp-tục từng giây, từng phút . Qua thời gian lâu xa, ta thấy khác .

Ví dụ như hạt lúa sinh cây lúa Hạt lúa gây đủ điều kiện, nảy-nở dần, biến chuyển dần . Mấy tháng sau, thành cây lúa, khác hẳn hạt lúa .

--o0o--

Phần Thứ Chín - **THỨC THỨ TÁM**

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ NHẤT

Hỏi :

« Đầu đã lược nói ba tên năng-biến mà chưa nói nhiều. Tướng năng-biến đầu thế nào ? »

Đáp :

(bài tụng).

- 1) « Tướng đầu tiên là *a-lợi-da thức*, *dị-thục thức nhất-thế-chúng*. »
- 2) « *Không thể biết* về sự chấp thụ, sở duyên cảnh, và liễu-biệt**.* »
- 3) « Thường với năm thứ biến-hành : xúc, tác ý thụ, tướng và tư. »

Và chỉ tương-ung với « xả thụ ».

- 4) « Thuộc về vô phú, vô-ký. »
- « Xúc » v.v... cũng như vậy.
- 5) « Nó hằng chuyển như nước chảy mạnh. »
 - 6) « Đến vị A-la-hán mới xả ».

*

**

Bình-Luận

Đây là lời giải-thích tổng-quát về thức A-lại-da.

Các đoạn sau sẽ giải-thích nhiều về căn-kế từng đặc-tính của thức thứ tám.

Tác-giả kết-tính lời giải-thích tổng-quát trên đây thành bài tụng, để người học tụng đi tụng lại, thành thuộc lòng.

*

**

ĐOẠN II - A-LẠI DA THỨC

« Thức năng-biến đầu, về đại-thừa và tiểu-thừa giáo, gọi tên là « *A-lại-da* ». Vi thức này có đủ ba nghĩa : « năng-tàng₁, sở tàng, chấp tàng ».

Nghĩa là : nói với các pháp tạp-nhiễm khác *đáp-đôi làm duyên*.

Chúng hữu-tình *chấp làm nội-ngã* của mình.

Đó là chỉ tỏ thức năng-biến đầu có tự-tướng₂, vì bởi *nhiếp giữ nhân-quả làm tự-tướng*.

Thức này tự-tướng phận-vị dù nhiều, vì tạng-thức₃ quá nặng, nên nói riêng.

*

**

BÌNH-LUẬN

- 1) Cát để.
- 2) Tự-tướng : hình tướng sẵn có của nó.
- 3) Chứa đựng.

*

* *

Thức thứ tám có nhiều tên.
Một tên là « A-lại-da ». Đó là tiếng Phạn. Tàu dịch là « tàng » tức là chứa đựng.

Đó là nắm vào đặc-tính : « chứa-đựng », của thức này.
Chữ « tàng » có ba nghĩa:

- 1) *năng-tàng* : Có khả năng chứa đựng. Thức này chứa-đựng các hạt giống các pháp.
- 2) *sở-tàng* : Chỗ để chứa. Thức này là chỗ để chứa đựng các hạt giống các pháp.
- 3) *Ngã ái chấp-tàng* : Chấp ngã. Thức này thường bị thức bâu ái-luyến chấp làm ngã. Thức thứ bảy như người giữ kho, giữ-gìn chằng cho lúa mất. Chúng-sinh chấp thức thứ tám làm mình (ta).

*

* *

ĐOẠN III - DI-THỰC THỨC

Thức này có thể dẫn sinh các cõi, tùy theo nghiệp thiện hay bất thiện.
Sinh ra thân chúng sinh đời này, là do nghiệp đời trước, nên gọi là *di-thực* quả (báo thân).

Đó là chỉ rõ thức năng-biến đầu có QUẢ-TƯỚNG.

Thức này quả-tướng dù nhiều vị, nhiều chủng về *di-thực* rộng không nhiếp chung, cho nên phải nói riêng.

BÌNH-LUẬN

Thức thứ tám lại có tên là : « *dị-thực-thức* ».

Đó là nhắm vào đặc-tính : dẫn dắt chúng-sinh sinh thân khác.

Thức này khi ở thân đời trước, chúng-sinh tạo ra các nghiệp lành, dữ, đến khi thân đời trước chết rồi, thì nó đi đầu thai thụ thân đời này.

QUẢ-TUỐNG : tướng quả-báo của thức này, vì chủ-động đi lĩnh-thọ thân quả-báo.

Thức này bao quát cả chúng sinh, từ pàhm-phu, nhị thừa, đến các hàng Bồ-tát, đều có tên dị-thực thức. Đây chỉ nói hẹp về quả-báo.

*

* *

ĐOẠN IV - NHẤT-THẾ-CHỦNG

Thức này có thể chấp-trì các chủng tử của các pháp, khiến không mất.

Gọi là : « *nhất-thế-chủng* ».

Rời cái ấy ra, các pháp khác không thể khắp giữ-gìn các chủng-tử các pháp.

Đó là chỉ rõ thức năng-biến đầu có NHÂN-TUỐNG.

Thức này nhân-tướng dù có nhiều thứ, về tri-chủng chẳng chung với thứ khác, cho nên nói riêng.

BÌNH-LUẬN

Thức thứ tám lại có tên là : « *nhất-thế-chủng* ». Đó là nhắm vào đặc-tính : giữ-gìn các hạt giống của các pháp, luôn luôn không mất.

Nhân-tướng : tướng về nhân. Vì thức này chứa nhóm các hạt giống sinh ra các pháp.

Tóm lại :

Thức thứ tám tuy có nhiều tướng, đây chỉ nói qua ba tướng :

- 1) *Tự-tướng* : A-lại-da.
- 2) *Quả tướng* : Dị-thực.
- 3) *Nhân-tướng* : Nhất-thế-chủng.

*
* *

ĐOẠN V - *CHUNG TỬ*

- Thế nào là *chung-tử* là những *hạt-giống* trong bản-thức, chính chúng sinh ra những quả, như thiện sinh thiện, ác sinh ác.

*
* *

SẴN CÓ

Các chủng-tử đều *bản tính có₁*, không phải vì huân – tập mới có. Huân-tập chỉ làm cho phát-triển chúng.

Chứng-có là trong kinh nói :

- « Tất cả chúng hữu-tình từ vô-thủy tới nay có các nhận Ví dụ như chùm quả ác-xoa... »

GIẢI-THÍCH

1) Sẵn có. Tự nhiên vẫn có. Có hữu-tình là có chủng-tử, có các nhân (hạt giống sẵn có) thiện ác.

DO HUÂN-TẬP MÀ CÓ

Chủng-tử đều bởi huân-tập sinh.

Cái sở-huân và năng-huân đều có từ vô thủy. Cho nên các chủng-tử đều vô-thủy thành-lập. Chủng tử cũng là *tập-khí₁* khác tên gọi.

Tập-khí quyết do huân-tập mà có, ví dụ như trà có mùi thơm₂, bởi vì hoa ướp mà sinh.

Như thế kinh nói :

- « Các loài hữu-tình tâm bởi các pháp nhiễm, tịnh₃ huân-tập, nên bị vô-lượng chủng-tử chứa-nhóm ».

Trong luận có nói : nội-chủng quyết-định có huân-tập. Ngoại-chủng⁴ hoặc có, hoặc không huân-tập.

*

* *

BÌNH-LUẬN

- 1) Chủng-tử, công-năng, tập-khí : cũng một nghĩa.
- 2) Mùi thơm : năng, Trà : sở.
- 3) Nhiễm : ảnh-hưởng xấu ở thế-gian. Tịnh : ảnh hưởng tốt của giải-thoát như tu thập-độ, vạn-hạnh v.v...
- 4) Sự-vật.

*

* *

Trên kia, đã chủng-tử sẵn có từ vô-thủy.
Đây, nói huân-tập cũng có từ vô-thủy.
Từ vô-số vô-số kiếp, chúng-sinh đã có.
Có chúng-sinh là có chủng-tử.
Có chúng-sinh là có huân-tập.
Chủng-tử nhờ huân-tập mà phát-triển.

*

* *

BẢN-HỮU VÀ THỦY-KHỞI

Chủng t-tử có hai loại.

1) BẢN-HỮU (sẵn có) :

Từ vô-thủy đến nay, trong dị-thục thức vẫn có công-năng sai-khác, sinh uẩn, xứ và giới.

Đức Thế-Tôn nương đó nói rằng các loài hữu-tình từ vô thủy nhân lại có các nhân (giới), ví-dụ như chùm quả ác-xoa, pháp vẫn có. Đó là *bản-tính trụ-chủng*¹.

2) THỦY-KHỞI

Từ vô-thủy đến nay, hằng hằng hiện-hành huân-tập mà có₂. Đức Thế-Tôn nương đó nói : các pháp huân-tập tâm nhiễm-tịnh của chúng hữu-tình, nên họ bị vô-lượng chủng-tử chứa-nhóm.

Các luận cũng nói : « Các chủng-tử nhiễm và tịnh sinh ra bởi các pháp nhiễm và tịnh huân-tập. Đó là *tập-sở-thành-chủng* »

*

* *

BÌNH-LUẬN

- 1) Chủng-tử sẵn có trong bản-tính.
- 2) Hằng ngày, luôn luôn luyện-tập, trau dồi, phát-triển.

Ta thấy có hai loại chủng-tử :

- 1) Sẵn có.
- 2) Nhờ trau dồi, ngày càng phát-triển.

*

* *

Chủng-tử khởi *hiện-hành*, *hiện-hành* gây *chủng-tử*, hai thứ nương nhau.

Tức A-lại-da và bảy thức trên đáp-đổi sinh nhau, đáp-đổi làm nhân-quả, làm nhân-duyên. Ví dụ ngọn lửa cháy bắc, ngọc lửa hút dầu ở bắc, nhờ bắc, lửa mới được nuôi, cháy tiếp-tục.

*

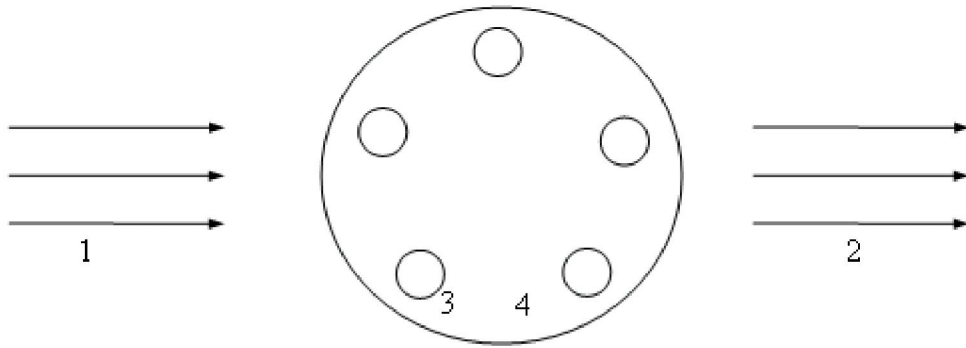
* *

Bởi vậy nên tin rằng có loài hữu-tình từ vô-thủy đến nay, có vô-lậu chủng-tử, chẳng do huân-tập, vẫn thành-tựu₁.

Về sau điz.-vị thắng-tán₂, huân-tập khiến cho tăng-trưởng, pháp vô-lậu khởi lên, lấy đó làm nhân₃.

Đến khi vô-lậu khởi lên, trở lại huyên-tập thành chủng-tử.

Về hữu-lậu pháp, chủng-tử cũng suy theo loại ấy mà biết.



- 1) Nhân-tập đem vào.
- 2) Hiện-hành.
- 3) Chúng-tử sẵn có.
- 4) Chúng-tử phát-triển.

BÌNH-LUẬN

- 1) Sẵn có hạt giống.
- 2) Càng lớn lên mãi.
- 3) Hạt giống giới, định, tuệ được huân-tập càng ngày càng lớn.

*
* *

Ta lấy một ví-dụ để dễ hiểu.

Ví-dụ có người có nhiều khả-năng về vẽ. Nếu người đó bị cuộc đời xô đẩy, bị thất học, phải làm phụ-phen, làm việc khổ sở để nuôi gia-dình. Người đó sống mai một, thiên-tài vẽ không được phát-triển.

Trái lại, nếu người đó gặp may mắn, được đi học, được cha mẹ giàu có, sáng suốt, thấy con có tài về vẽ, liền cho con học tại trường mỹ-thuật. Gặp thầy giỏi chỉ dạy, khuyến-khích, người đó hăng say vẽ, quên cả ăn, ngủ. Tài phát-triển nhanh chóng, càng vẽ càng ham, càng ham, càng vẽ giỏi. Cả ngày chỉ ở trong phòng vẽ, các trang trên la-liệt. Mở miệng, chỉ nói về họa.

Người đó triển lãm trang, được nổi tiếng, tranh bán được nhiều tiền. Nhiều người ca tụng, khuyến-khích. Người đó lại càng hăng say, mê-mạn về họa.

Thế là chủng-tử nhờ huân-tập, đã hiện-hành, và hiện-hành và huân-tập phát-triển hạt giống thiện-tài về họa. *Huân* có nghĩa rộng là hoàn-cảnh. Không-khí họa như phòng vẽ, nhà ở, thầy và bạn đã giúp tài về họa phát-triển.

Tập là vẽ mãi, vẽ mãi, tài vẽ ngày càng lên cao, đến tuyệt-đích.

Đây là một hình-ảnh thô-sơ để ta hiểu về *chủng-tử*, *huân-tập* và *hiện-hành*.

*
* *

ĐOẠN VI - SÁU ĐIỀU-KIỆN CỦA CHỦNG TỬ

Chủng-tử có 6 điều-kiện :

1) *Sát-na-diệt*.

Mới sinh, liền diệt, có cái công-lực hơn₁, mới thành chủng-tử.

Đó là ngăn « thường pháp », bởi vì thường không chuyển-biến, thì không thể nói có cái dụng năng-sinh.

BÌNH-LUẬN

1) Sức thắng công : sức công-năng thủ-thắng. Ví-dụ : Chè ướp hoa. Hương-thơm ở hoa sang chè. Hương mất đi ở hoa, thêm vào ở chè. Tức là diệt ở hoa, sinh ở chè. Có thay đổi, có không thường mới biến chuyển.

*
* *

Đặc-tính thứ nhất của chủng-tử là :

Sinh-diệt, sinh diệt nối nhau luôn-luôn. Như thế là biến-chuyển. Có như thế thì hương thơm ở hoa mới sang chè được.

*

* *

2) Quả cu-hữu₁

Với cái pháp bị sinh, hiện hành là quả, đồng thời₂ đều hiện, hòa-hợp. Thế mới thành chủng-tử.

Đó là ngăn : trước sau quyết-định dòi nhau. Hiện và chủng₃. Khác loại đấp đỏi chẳng trái nhau. Một thân đồng thời có cái dụng năng sinh₄, chẳng phải như chủng-tử tự loại sinh nhau, trước sau trái nhau, quyết chẳng chung có.

Dù nhân với quả chung có hay chẳng chung có mà thời hiện tại có thể có cái nhân dụng₅, chưa sinh₆, đã diệt₇, không tự-thể vậy.

Nương nơi sinh hiện quả₈, đặt cái tên chủng-tử.

Chẳng nương nơi dẫn sinh₉ tự loại.

Cho nên chỉ nên nói : với quả cụ hữu₁₀.

BÌNH-LUẬN

1) Quả nói chủng-tử *chung-nhau có*.

2) *Đồng thời* chứ không khác thời (trước, sau), và ngăn : quyết-định dòi nhau. *Phải ho-hợp*.

3) Hiện-hành và chủng-tử huân thành, tuy khác loại.

4) Ngay trong đời này, gây giống trong thức thứ tám ngay.

5) Có nhân là có ngay quả.

6) Chưa có.

7) Đã mất.

8) Quả hiện-tại.

9) Xa xôi sau này.

10) *Đồng thời chung có* : Chủng-tử và quả. Ví-dụ : Chụp-ảnh, vừa bấm nút, nắp liền mở ra, ảnh in ngay vào kính.

*

* *

Đặc tính thứ hai của chủng-tử là :

Nhân và quả đồng thời có.

Có nhân là có ngay quả.

Nhân quả đồng thời.
Hiện-tại nhân quả.
Sinh-diệt, sinh-diệt nối liền.

3) HẰNG TÙY-CHUYÊN₁

Phải trường thời một loại nối liền₂ đến vị cứu-kính, mới thành chủng-tử.

Đó là ngăn : chuyên thức, vì bởi xoay-đổi, gián-đoạn, chẳng thuận-ứng với pháp chủng-tử, Đó chỉ rõ tự-loại sinh nhau.

*
* *

GIẢI

- 1) Theo nhau liền-liền, xoay phía này, bên nào, hồi nào cũng có nó.
- 2) *Luôn-luôn* tiếp-tục, không mất, cho đến *quả hoàn-toàn*. Nếu mới huân thì chưa trưởng-thành. Ví-dụ : Trứng gà lớn từ mầm đến thành quả trứng hoàn-toàn.

*
* *

4. Tính quyết-định

Theo cái nhân lực sinh thiện, ác₁ v..v.. công-năng quyết- định, mới thành chủng-tử.

Đó là ngăn các bộ, chấp rằng: dị-tính nhân sinh dị-tính quả, có nghĩa nhân-duyên.

GIẢI:

- 1) Nhân huân-tập: thiện sinh thiện, ác sinh ác, quyết-định như-thế: lúa sinh lúa v..v..

*

* *

5. Đãi chúng duyên:

Chúng-tử phải chờ các duyên của nó hợp lại, công-năng thù-thắng₁, mới thánh chúng tử.

GIẢI:

1) Đầy-đủ hơn hết.

*

* *

6. Dẫn-tự-quả:

Đối với các chúng-tử như sắc, tâm v..v.. mỗi cái đều dẫn sinh quả riêng₁ của nó, mới thành chúng-tử.

Đó là ngăn ngoại-đạo chấp: “ chỉ một nhân sinh tất cả quả”

Hoặc là ngăn các bộ khác chấp: Sắt, tâm v..v.. đắp đổi làm nhân-duyên.

GIẢI:

1) Nhân nào quả ấy, sắc sinh sắc, thiện sinh thiện.

*

* *

Trong bản-thức các công-năng khác nhau, đủ 6 nghĩa ấy, mới thành chúng-tử.

Thế lực của chúng-tử sinh ra chính quả gần gọi là sinh-nhân₁.

Dẫn cái quả thừa, xa, khiến chẳng liền mắt, gọi là dẫn nhân₂.

1. Người sinh người

2. Chết, không mất ngay. Ví dụ: đèn tắt lửa, còn tàn vẫn sáng vài giây. Cây lúa, ăn gạo rồi, còn rạ, rơm.

*
* *

Nội-chúng₁ quyết do huân-tập sinh và trưởng, nó có thể sinh ra quả. Đó là nhân-duyên-tính. Ngoại-chúng₂ huân-tập, hoặc có hoặc không, là tăng-thượng-duyên₃.

Làm thành cái quả sở sinh, quyết lấy nội-chúng làm nhân-duyên cho nó. Bởi vì các chủng-tử cộng tướng₄ (tướng chung) sinh ra quả.

*
* *

GIẢI

1. Hạt-giống trong thức, trong tâm chúng-sinh.
2. Vật bên ngoài: núi, sông, đất, nước.
3. Các duyên vun-sới cho lớn hơn nhiều. Ví dụ: hạt lúa sinh cây lúa. Nếu bón nhiều phân, cây lúa sẽ tốt, sinh nhiều hạt lớn. Phân bón là duyên tăng-thượng.
4. Nghiệm đồng chung huân-tập, chung nhau có.

Bao chủng-tử góp chung một tướng, một dụng.

Ví dụ: Phần nhiều Đông-Nam-Á ăn lúa. Âu-Mỹ phần nhiều ăn mì.

Có hạt giống bò-đê: phải có thầy, sách, chùa làm tăng-thượng-duyên, mới đến quả tu hành.

*
* *

BÌNH LUẬN

Tóm lại, chủng-tử phải có đủ sáu điều-kiện:

1. Sinh-diệt, sinh-diệt luôn luôn. Có thể mới có thể thay đổi, mới có thể huân-tập.
2. Nhân-quả phải có đồngthời nhân-sinh quả, sinh rồi diệt, trước khi diệt, đã sinh quả khác. Sinh-diệt nối nhau.
3. Luôn luôn nối nhau, không mất. Luôn luôn tiếp tục, cho đến đích.
4. Quyết-định nhân nào quả ấy. Thiện-sinh-thiện, ác sinh ác.
5. Phải chờ các duyên hợp đầy đủ.
6. Nhân nào sinh riêng quả ấy.

*
* *

ĐOẠN VII - HUÂN-TẬP

Hỏi: Nương những nghĩa gì mà lập cái tên là huân-tập?

Đáp: Sở-huân¹ và năng-huân² đều đủ 4 nghĩa khiến cho chủng-tử sinh và phát-triển, nên gọi là huân-tập.

*
* *

A. Sở-huân:

Thế nào là 4 nghĩa của sở-huân:

1. Kiên-trụ-tính:

Nếu pháp³ thủy-chung một loại nổi luôn, có thể giữ gìn tập-khí, mới là sở-huân.

Đó là ngăn các chuyển-thức với tiếng, gió v.v.. tính chẳng phải kiên-trụ, cho nên chẳng phải là sở-huân.

2. Vô-ký tính⁴:

Nếu pháp bình-đẳng, không bị trái ngược⁵, có thể dung-chứa tập-khí, mới là sở-huân.

Đó là ngăn thiện nhiễm thế-lực cường-thịnh, không chỗ dung-nạp, cho nên chẳng phải là sở-huân.

Bởi vậy Phật về đệ-bát-thức, chỉ còn mang cái cữu chủng, chẳng phải mới bị huân⁶.

3. Khả-huân-tính⁷:

Nếu pháp tự-tại, tính chẳng phải kiên-mật⁸, có thể lĩnh-thụ tập-khí, mới là sở-huân.

Đó là ngăn tâm-sở và vô-vi pháp⁹.

Nương nơi kia¹⁰ và kiên-mật, cho nên chẳng phải sở-huân.

¹ Thức thứ 8.

² Bảy chuyển thức.

³ Giữ hết cái gì mình huân tập. Chúng ở lâu, ở mãi, chắc chắn ở mãi.

⁴ Bình thường, không thiên-ác, không có tính-cách về phía nào.

⁵ Cái gì vào cũng nhận lĩnh hết, không chống trái.

⁶ Cữu chủng-tử thường-tịnh, chưa hề bị huân.

⁷ Có thể huân-tập.

⁸ Chắc chắn, kín đáo. Nếu không thế (kiên mật) mới lĩnh-thụ chịu huân-tập.

⁹ Vô-vi kiên-cố không sinh-diệt.

¹⁰ Tâm sở nương tâm vương.

4. Chung-hoà-hợp tính:

Nếu với năng-huân đồng thời đồng chỗ, không tức không ly¹, mới là sở-huân.

Ấy là ngăn thân khác, sát na trước, sau, không cái nghĩa hoà-hợp, cho nên chẳng phải sở-huân.

KẾT LUẬN:

Duy dị-thực-thức đủ 4 nghĩa ấy, mới là sở-huân.

BÌNH LUẬN.

Huân-tập nghĩa là ảnh-hưởng tới.

Sở-huân là cái bị huân, bị ảnh hưởng, tức là dị-thực-thức.

Năng-huân là cái ảnh-hưởng, cái huân-tập, tức là bảy thức trước.

Sở-huân và năng-huân phải có đủ bốn điều-kiện, khiến chủng-tử được nảy-nở và phát-triển, mới có tên là huân-tập.

*

* *

Đây là bốn điều kiện của sở-huân:

1. Tính kiên-trụ: Giữ-gìn chủng-tử, giữ chắc cái gì huân-tập tới, không để xót, mất.
2. Tính vô-ký: Trung-lập, nhận tất cả các ảnh-hưởng thiện, ác, không từ bỏ thứ nào.
3. Tính khả-huân: Có thể chịu huân-tập, lĩnh thụ tập-khí.
4. Tính chung hoà-hợp: Với năng-huân hoà-hợp, cũng thời, cùng chỗ, không tức, không ly.

Dị-thực-thức đủ 4 điều kiện trên, nên là sở-huân.

¹ Ví như ngòi bút viết : bút không phải chữ, mà không là chữ, đồng một thời, một chỗ (trên giấy).

B. Năng-huân

Năng-huân có 4 nghĩa:

1. Có sinh diệt:

Nếu pháp chẳng phải thường, có thể có tác-dụng: sinh-trưởng tập-khí¹, mới là năng-huân.

Đó là ngăn vô-vi², trước sau chẳng biến, không tác-dụng sinh-trưởng cho nên chẳng phải là năng-huân

2. Có thắng dụng:

Nếu có sinh-diệt, thế-lực tăng-thịnh, có thể dẫn tập-khí, mới là năng-huân.

Đó là ngăn dị-thục-tâm, thế-lực yếu kém, nên chẳng phải năng-huân.

3. Có tăng giảm:

Nếu có thứng dụng có thể tăng, giảm, nhiếp lấy tập-khí, mới là năng-huân.

Đó là ngăn Phật-quả viên-mãn thiện-pháp không tăng không giảm, nên chẳng phải năng-huân.

Nếu là năng-huân, thì chẳng phải là viên-mãn, trước sau Phật-quả có lẽ có hơn và thua.

4. Với sở-huân hoà-hợp mà chuyển.

Nếu với sở-huân đồng-thời, đồng chỗ, chẳng tức chẳng ly, mới là năng-huân.

Đó là ngăn thân khác, sát-na trước, sau³, không hoà-hợp, cho nên chẳng phải năng-huân.

KẾT-LUẬN:

Bảy chuyển-thức và các tâm-sở có thắng-dụng, tăng-giảm ... Đủ 4 nghĩa ấy, mới là năng-huân.

¹ Sinh tập-khí, trưởng tập-khí : 7 thức có sinh-diệt, tác-dụng, sinh-trưởng.

² Bò-đề niết-bàn.

³ Đã hay sẽ, khác thời

BÌNH LUẬN

Đây là 4 điều-kiện của năng-huân:

1. Có sinh-diệt.
2. Có thắng-dụng, có thế-lực, có ảnh-hưởng được sở-huân.
3. Có tăng-giảm.
4. Hoà-hợp mà chuyển với sở-huân

Bảy chuyển-thức có đủ 4 điều-kiện trên, nên là năng-huân.

*

* *

KẾT-LUẬN:

Như vậy các thức năng-huân và sở-huân chung sinh, chung diệt. Nghĩa huân-tập thành. Khiến cho trong cái sở-huân, chủng-tử sinh và trưởng như ướp trà thơm, nên gọi là huân-tập.

Các thức năng-huân từ lúc chủng tử sinh, thì có thể làm nhân, rồi lại huân-thành chủng, ba pháp¹ lần lửa, nhân-quả đồng-thời. như bắc sinh lửa cháy sáng. lửa sang cháy bắc. Cũng như bó lau đắp-đổi nương-nhau, nhân quả đồng thời.

Năng-huân sinh chủng, chủng khởi hiện hành, như cu-hữu nhân², được sĩ dụng quả³. Chủng-tử trước và sau tự-loại sinh nhau, như đồng-loại-nhân dẫn dắt lưu-quả.

Hai cái ấy đối với quả là nhân-duyên tính.

Trừ ấy xa, các pháp khác đều chẳng phải nhân-duyên.

Dù nói là nhân-duyên, nên biết là giả thuyết.

Đó là lược nói tướng nhất thể chủng.

¹ Năng và sở, sở và năng. Chủng-tử thành hiện-hành, hiện-hành nuôi chủng tử.

² Đồng-thời chung có quả.

³ Dùng ngay bây giờ.

*

* *

ĐOẠN VIII - SỞ-DUYÊN: CẢNH

Hỏi: Thức hành-tướng, sở-duyên¹ thế nào?

Đáp: KHÔNG THỂ BIẾT chấp-thụ, xứ-sở và liễu-biệt².

1. Liễu-biệt: tức là hành-tướng. Vì thứ lấy liễu-biệt là hành-tướng.
2. Xứ-sở: Tức là khí thể-giới, cái thể-giới, vật-chất mà các loài hữu-tình nương ở.
3. Chấp-thụ có hai-thứ: chủng-tử và có căn-thân.
 - a. Các chủng-tử là: Tướng, danh, phân-biệt, tập-khí.
 - b. Có căn-thân là: các sắc căn và chỗ căn-nương³.

Hai thứ đó đều là cái bị thức chấp-thụ⁴, nhiếp làm tự thể, đồng an và nguy⁵.

Chấp-thụ và xử-sở đều là cảnh sở-duyên.

Sức nhân-duyên của A-lại-da-thức:

Trong lúc tự-thể sinh, bề trong biến làm chủng-tử, với có căn-thân.

Bề ngoài biến làm sự-vật.

Bèn lấy các cái bị biến làm chỗ sở-duyên của mình. Hành-tướng nương nơi đó mà được khởi.

BÌNH LUẬN

Thức-duyên với những cái gì?

- Sự hoạt-động, tức là hành-tướng của thức quá nhỏ-nhiêm. Chúng ta không thể biết.
- Khi đã tu-chứng vào sơ-địa Bồ-tát, mới biết được.

Thức-duyên với cảnh, căn-thân và chủng-tử.

Thức bám chấp lấy thân và các chủng-tử.

¹ Tám thức duyên những cái gì ?

² Sơ-địa bồ-tát trở xuống không thể biết được.

³ Trịn căn và khối thịt. Như nhãn căn có con mắt thịt và tịnh nhãn căn.

⁴ Cho là của mình : quý từ cái tóc, cái răng v.v...

⁵ Cùng vui, buồn.

*

* *

Hai phần: KIẾN-PHẦN và TƯỞNG-PHẦN.

Kiến-phần:

Di-thực-thức đối với cảnh sở duyên của mình, có cái tác-dụng liễu-biệt. Nó nhiếp về kiến-phần.

Tướng-phần:

Trong lúc tự-thể hữu-lậu của thức-sinh, đều in tuồng có tướng sở-
duyên và năng-duyên hiện ra.

Tướng-phân là sở-duyên, tức là cảnh.

Kiến-phân là năng-duyên.

Ba phần:

Có nhà duy-thức học lại thêm 1 phần nữa là tự-chứng-phân.
Phần này là tự-thể để hai phần tướng và kiến nương vào.

Bốn phần:

Có nhà lại thêm 1 phần là: chứng-tự-chứng-phân.

Đó là chỗ nương của tự-chứng-phân.

Vậy có 4 phần:

1. Tướng-phân.
2. Kiến-phân.
3. Tự-chứng-phân.
4. Chứng-tự-chứng-phân.

Hai phần trước thuộc về bề ngoài.

Hai phần sau là bề trong.

Phần đầu chỉ là sở-duyên.

Ba phần sau thông cả năng-duyên và sở-duyên.

Phần thứ hai chỉ duyên thứ nhất, lượng hay phi-lượng, và hoặc hiện, hoặc tử.

Phần thứ ba có thể duyên phần thứ 2 và thứ 4.

Chứng-tự-chứng-phân chỉ duyên phần thứ 3, chẳng phải phần thứ 2.

Phần thứ 3, phần thứ 4 đều nhiếp về hiện-lượng.

Cho nên tâm, tâm sở 4 phần hợp thành, đủ năng-duyên và sở-duyên, chẳng phải tức, chẳng phải ly.

*
* *

NÓI MỘT PHẦN:

Bốn phần có thể nhiếp làm ba, bởi vì phần thứ 4 nhiếp vào tự-chứng phần.

Hoặc nhiếp làm 2, bởi vì 3 phần sau đều là năng-duyên, đều nhiếp về kiến-phần. Đây nói kiến-phần, đó là cái nghĩa năng-duyên.

Hoặc nhiếp làm 1 phần, bởi vì thể không khác.

Như trong kinh Lăng-già, bài kệ nói:

- “Bởi tự-tâm chấp-trước, tâm in-tuồng ngoại-cảnh duyên. Cảnh sở-kiến kia chẳng phải có, cho nên nói là duy-tâm”.

Có thể chia làm 2, làm 3, làm 4.

Nếu nói lý, có thể nhiếp làm 1. Đó là cái tâm bao-trùm mọi sự-vật.

*
* *

ĐOẠN IX - TÂM-SỞ

Hỏi: Cái thức ấy¹ với mấy thứ tâm-sở² tương-ung³ nhau?

Đáp: Nó thường với “xúc, tác-ý, thụ, tưởng và tư” tương-ung.

Thức A-lại-da từ vô-thuỷ đến nay, cho đến lúc chưa chuyển⁴, đối với tất cả vị, hằng với năm thứ tâm-sở ấy thuận-ứng nhau, bởi vì nhiếp 5 thứ biến-hành⁵ tâm-sở.

1. XÚC: tiếp-xúc. Tâm và tâm-sở tiếp-xúc cảnh. Căn, cánh và thức thuận-ứng theo nhau. Xúc nương theo đó mà sinh, khiến cho ba thứ đó hoà-hợp lại.
2. TÁC Ý: Làm cái tâm chú ý. Dẫn cái tâm chú ý đến cảnh.
3. THU: Lĩnh-nạp những cảnh thuận, trái và không phải thuận, trái. Thuậ thì vui. Trái thì buồn.
4. TƯỢNG: Đối với cảnh, có hình-ảnh, nuôi hình-ảnh đó rồi đặt tên gọi.
5. TU: Khiến cái tâm tạo-tác, khởi ra hành-động.

Đối những cảnh thiện, ác, nó sai-sử tâm tạo nghiệp lành, ác v..v...

KẾT LUẬN:

Năm thứ đó nhiếp về biến-hành⁶, cho nên với tạng-thức quyết-định thuận-ứng nhau.

Năm thứ đó với thức dị-thực hành-tướng dù khác, mà thời, chỗ nương, và cảnh sở-duyên đồng nhau. Nên gọi là tương-ung.

XẢ-THỤ:

Cái thức này hành-tướng chẳng tỏ rõ, không thể phân-biệt cảnh trái và thuận, nhỏ-nhiệm một loại nương nhau mà chuyên⁷. Cho nên nó chỉ tương-ung với xả-thụ⁸.

BÌNH-LUẬN:

Thức thứ tám thuận-ứng với năm tâm-sở biến-hành. Nó chỉ tương-ung với xả-thụ, tức là bình-thường, không vui, không buồn.

¹ Thức thứ 8.

² Tâm-sở : thức gọi là tâm-vương, ví như ông vua có quyền điều-khiển. Tâm-sở ví như các tay sai hộ-vệ vua như các quan giúp vua.

³ Theo đúng lệnh nhau.

⁴ Từ đệ bát-địa trở xuống.

⁵ Biến-hành : thời nào địa-vị nào cũng có nó.

⁶ Khắp tất cả.

⁷ Hành-tướng nói luôn rất nhỏ-nhiệm, không hiện ra khổ và vui.

⁸ Không vui, buồn.

*

* *

ĐOẠN X - VÔ-PHÚ, VÔ-KÝ

Thuộc về vô-phú₁, vô-ký₁, nên những tâm-sở tương-ung với nó như xúc, tác ý v..v.. cũng như vậy.

GIẢI:

1. Vô-phú: Không bị ngăn che.
2. Vô-ký: Không thiện, không ác.

Thức thứ tám này không bị phiền-não ngăn-che, nên thuộc về vô-phú, vô-ký. Và những tâm-sở tương-ung với thức này cũng thế.

*

* *

ĐOẠN XI - HẰNG-CHUYÊN

Hỏi: A-lại-da thức là đoạn hay thường?

Đáp: Chẳng phải đoạn,
Chẳng phải thường,
Bởi vì HẰNG-CHUYÊN

HẰNG: Thức này từ vô-thủy đến nay:

1. Một loại nói luôn, thường không gián-đoạn.
2. Vì là cái gốc thi-thiết các cõi thế-giới chúng-sinh
3. Vì tính KIÊN GIỮ GIỐNG khiến không mất.

CHUYÊN:

Thức này từ vô-thủy đến nay, niệm-niệm sinh-diệt, trước sau đổi khác, bởi vì nhân-diệt quả-sinh. Không phải thường một. Có thể bị chuyển-thức huân thành chủng-tử.

Nói hằng để ngăn đoạn,
Nói chuyển để tỏ nghĩa.
“Không phải thường” dường như dòng nước chảy mạnh.

Pháp quả như vậy.

GIẢI

1. Ví như: dòng nước chảy mạnh,

Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường.

Hằng thời nổi luân, có những sự bị trôi dắm.

Thức này cũng vậy, từ vô-thủy đến nay sinh diệt nổi luân, chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, làm cho chúng hữu tình bị trôi và dắm không ra khỏi.

2. Và như dòng nước chảy mạnh, dù bị gió đánh nổi các sóng, mà tự chảy chẳng dứt.

Thức này cũng vậy, dù gặp các duyên khởi ra nhãn-thức v..v.. mà hằng nổi luân.

3. Và như dòng nước chảy mạnh, trong dòng và trên mặt nước, các vật như cá, cỏ, rác v.v... theo dòng chảy chẳng dừng.

Thức này cũng vậy, với các pháp về nội-tập-khí và ngoại tiếp-xúc v..v.. hằng theo nhau mà chuyển.

*

* *

Ví dụ trên tỏ rõ: Thức thứ tám vô-thủy nhân quả, chẳng phải thường, đoạn.

Nghĩa là:

Thức này vô-thủy đến nay, sát-na, sát-na, quả-sinh nhân diệt.
Vì quả-sinh nên chẳng phải đoạn
Vì nhân-diệt nên chẳng phải thường.
Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, đó là lý duyên-khởi.

Cho nên nói: “Thức này hằng-chuyển như dòng nước chảy”

1. Sinh-diệt nối liền.
2. Thiện: từ-thiện trở lên. Đến Phật thì xả.
3. Trung-bình: Cõi người.
4. Ác: Từ A-tu-la trở xuống, đến địa-ngục

*

* *

Giải thêm: Nhân trước diệt, quả sau liền sinh. Ví dụ như cái đòn cân hai đầu, cao thấp đồng thời.

Như vậy nhân quả tương-tục (nối-nhau) như dòng nước chảy.

Nhân-quả đều là giả thi-thiết:

- Quán-sát cái pháp hiện-tại có dẫn cái tác-dụng về sau, giả-lập cái “quả sau”, đối với đó nói là hiện-nhân.
- Quán-sát cái pháp hiện-tại có đáp lại cái tương về trước, giả-lập cái “nhân trước”, đối với đó nói là cái quả hiện-tại.

*

* *

ĐOẠN XII - A-LA-HÁN XẢ

Hỏi: Cái thức này từ vô-thủy hằng-chuyển như dòng nước chảy. Cho đến địa vị nào mới hoàn-toàn xả?

Đáp: Vì A-la-hán mới hoàn-toàn xả (phá ngã-chấp, bỏ A-lại-da).

Các thánh đã *đoạn hết phiền-não chướng*, gọi là *A-la-hán*.

Khi ấy, cái thức này *hoàn-toàn viễn-ly các phiền-não thô-trọng*, nên nói là xả.

Chữ A-la-hán thông-nhiếp cả quả-vị vô-học trong tam thừa, vì đã hoàn-toàn hai giặc phiền-não.

Họ ứng-thụ các cúng-dường của thế-gian

Chẳng bao giờ còn thu thêm thân sinh-tử.

*
* *

Tại sao biết vậy?

Quyết-trạch phần nói: “ Các A-la-hán, Độc giác, Như-lai đều chẳng thành-tựu A-Lại-da”

THẾ NÀO LÀ XẢ?

A-la-hán đoạn các phiền-não thô-trọng trong thức này, chúng hoàn-toàn hết. Họ chẳng còn chấp thức A-lại-da làm nội-ngã của mình. Bởi vậy *mất cái tên A-lại-da*. Gọi thế là XẢ. Không phải bỏ tất cả thể của thức thứ tám.

CÁC TÊN CỦA THỨC THỨ TÁM

Các chúng hữu-tình thấy đều có thức thứ tám theo nghĩa rộng, thức này có nhiều tên:

1. TÂM: Vì chứa nhóm hạt giống các pháp.
2. A-đà-na: Giữ-gìn hạt-giống và sắc-thân cho sống, thụ thai, giữ không mất.
3. Sở-tri-y: Làm chỗ nương-dựa cho các pháp sở-tri nhiễm và tịnh.

4. Chủng-tử-thức: Có thể giữ-gìn các hạt giống thế-gian và xuất thế-gian.

Mấy tên trên thông tắt cả các vị.

5. A-lại-da¹: Nhiếp-tàng tất cả pháp tạp nhiễm, khiến chẳng mất. Ngã kiến, ái² v..v.. nắm dấu³ lấy làm nội-ngã của mình.

Cái tên này chỉ ở về loài dị-sinh⁴, hữu-học chẳng phải cái địa-vị vô-học bất-thoái bồ-tát bởi vì có cái nghĩa chấp-tàng pháp tạp nhiễm.

6. Dị-thục-thức: Có thể dẫn sinh các cõi, theo nghiệp thiện ác, theo quả dị-thục.

Cái tên này chỉ ở về dị-sinh, nhị-thừa các bồ-tát, chẳng phải bậc Nhũ-lai còn có dị-thục. Bởi vì đây là pháp vô-ký.

7. Vô-cấu-thức: Rất thanh-tịnh, các pháp vô-lậu nương-dựa. Tên này chỉ ở bậc Phật mới có.

Bỏ đầu tiên cái tên A-lại-da.

Vì thuộc về chúng-sinh trong ba cõi.

Dị-thục-thức-thể, khi bồ-tát sắp-sửa chứng Bồ-đề mới bỏ: Không bao giờ bỏ thể vô-cấu-thức. Bởi vì làm lợi-lạc hữu-tình mãi mãi.

¹ Từ chúng-sinh đến chưa chứng-quả vô học (còn phiền não).

² Thức thứ 7.

³ Cắt dấu (chấp tàng).

⁴ Chúng-sinh.

HAI VỊ CẤU¹-TỊNH²

Thức thứ tám gồm có 2 vị:

1. VỊ HỮU-LẬU: Nhiếp về tính vô-ký, chỉ tương-ung với 5 pháp-xúc, thụ v.v... Chỉ-duyên theo chấp-thụ và xứ-cảnh.

2. VỊ VÔ-LẬU: Chỉ nhiếp về thiện-tịnh, với 21 tâm-sở tương-ung, bởi vì với tất cả tâm hằng thuận-ứng. Thường ưa chứng biết cảnh sở-quán. Hằng quyết-định đối với cảnh sở-quán. Đối với cảnh đã lĩnh thu, hằng ghi-nhớ rành-rẽ.

Phật không có tâm bất-định.

Hằng lựa chọn tất cả pháp.

Thương tương-ung với các pháp rất tịnh-tín, không ô nhiễm, không tản động.

Chỉ tương-ung với xả-thụ.

Bình-đẳng chuyên. Lấy tất cả pháp làm cảnh sở-duyên, bởi vì trí duyên khắp cả pháp.

*
* *

ĐOẠN XIII - SAO BIẾT THỨC NÀY CÓ?

Hỏi: Sao biết thức thứ tám, xa lìa nhãn-thức v..v.. có tự-thể riêng?

Đáp: Bởi vì *Thánh-giáo, chính-lý* làm định lượng vậy.

CHÚNG-CÓ:

Tỏ rằng thức thứ tám thật có.

A. THÁNH-GIÁO:

1. “Đại-thừa A Tỳ-Đạt-Ma Khế-Kinh³” nói:

“*Vô thủy thời đến nay: NHÂN...*”

(Chúng tử thức lần nữa nổi luonn, thân sinh ra các pháp. Nên gọi là “Nhân”)

¹ Bản : chỉ chúng-sinh.

² Sạch : chỉ từ A-la-hán, lên các bồ tát và Phật.

³ Sách chép lời Phật dạy.

“Tất cả pháp đều DUYÊN (nuơng)...

(Tức là trì-chủng-thức, từ vô-thuỷ đến nay với tất cả pháp đều nuơng-dựa, nên gọi là duyên)

“Bởi thế có các THỨ ...

(Thứ là cõi người, trời, A-tu-la v..v.. Bởi có thức ấy nên có các thứ. Vì thức thứ tám chấp-trì tất cả pháp thuận lưu-chuyển, khiến cho chúng hữu-tình lưu-chuyển sinh-tử. Dù hoặc-nghiệp sinh, đều là lưu-chuyển mà thứ là quả, cho nên nói riêng các thứ).

“Và chúng được niết-bàn.

Bởi có thức ấy mới chúng được niết-bàn. Vì thức thứ tám nắm giữ tất cả pháp thuận hoàn, diệt¹ khiến cho người tu hành mới chúng được niết-bàn)

Tóm lại: Thức làm nhân-duyên sinh các thức hay chúng niết-bàn.

*

* *

2. KINH “GIẢI-THÂM-MẬT” cũng nói:

- “Thức A-đà-na rất thâm-tế, tất cả chủng-tử như dòng nước chảy mạnh². Tôi đối với kẻ phàm-ngu³ chẳng khai-diễn, e họ phân-biệt chấp làm ngã”.

3. Kinh “LĂNG-GIÀ” cũng nói:

- “Như cái biển gập duyên có gió, khởi ra các sóng, hiện-tiền tác-dụng chuyển”.

KẾT-LUẬN: Đó trong các kinh đại-thừa, đều riêng nói có thức thứ tám.

¹ Diệt phiền-nã, thuận theo các pháp hoàng-diệt, mới chứng niết bàn. Trái thế gian.

² Giữ tất cả các hạt giống thiện, ác, nổi luôn không ngừng.

³ Phàm : chúng-sinh. Ngu : thanh-văn.

B. CHÍNH LÝ

Đã dẫn thánh-giáo, sẽ tỏ chính-lý.

Đây có MUỖI LÝ.

1. Trì-chủng:

Khế-kinh nói:

“ Chứa-nhóm chủng-tử các pháp thanh-tịnh và tạp-nhiễm, để chúng pháp-khởi, nên gọi là tâm. Nếu không có thức thứ tám, thì tâm trì-chủng không có”.

2. Dị-Thục:

Khế-kinh nói:

“Có dị-thục tâm, cảm thiện ác nghiệp. Nếu không có thức này, cái thể THỨ và SINH chẳng có”.

3. THỨ-SINH:

Khế-kinh nói:

“ Chúng hữu-tình lưu-chuyên trong 5 thú và 4 loài sinh. Nếu không có thức này, cái thể THỨ và SINH chẳng có”.

4. THỤ-GIẢ:

Lại Khê-kinh nói:

“ Có sắc căn, thân là có chấp-thụ. Nếu không cái thức này, cái năng chấp-thụ kia chẳng có”.

5. THỨC-GIẢ:

Khê-kinh nói:

“ Thọ¹, noãn², và thức³, ba cái đắp đổi nương giữ nhau, được nối liền, an-trụ. Nếu không cái thức này có thể giữ thọ và noãn, khiến thức ở lâu, thì không có” .

¹ Sống lâu

² Khí nóng

³ A-lại-da

Các chuyển-thức có hờ, có chuyển như tiếng gió v.v... không hằng tri-dụng, không thể lập làm giữ thọ, noãn và thức.

Chỉ dị-thực-thức không hờ, không chuyển, dường có hằng tri-dụng như thọ và noãn. Nên có thể lập làm giữ thọ, noãn và thức.

6) SINH-TỬ :

Lại Khê-kinh nói :

“Các loài hữu-tình, thọ-sinh, mạng chung¹, quyết ở nơi tán-tâm², chẳng phải vô-tâm định. Nếu không có thức này, khi sinh-tử, tâm chẳng có “.

Khi sinh-tử, thân-tâm mờ tối, như ngủ không chiêm-bao, và lúc chết ngất thì rõ ràng các chuyển-thức không hiện-khởi³. Nên không thể biết.

7) DUYÊN-GIẢ

Và Khê-kinh nói :

“ *Thức* duyên danh sắc, *danh-sắc* duyên thức, nh ư vậy hai cái lần lửa xoay vùn nướng nhau⁴, ví như bó lau, đồng thời nướng nhau. Nếu không thức này thì tự-thể của thức kia chẳng có. ”

8) Y-THỰC :

Lại khế-kinh nói :

“ Tất cả chúng hữu-tình đều nướng nơi *ăn* mà sống còn. Nếu không có thức này thì kia thức thật thể không có .”

Khế-kinh nói ăn có 4 cách :

- a) *Đoạn-thực* : Trong cõi dục, các món ăn như thịt, cá, cỏ, quả v.v... Có mùi, vị, hương. Các loài ăn, phải tiêu hoá.
- b) *Xúc-thực* : Quý-thần nhìn, tiếp-súc với cảnh, nhiếp-thụ vui-mừng. Thế là ăn. Tuy có tương-ung với các thức, nhưng xúc-thực này thuộc về *thức thứ sáu*.
- c) *Ý-tu-thực* : Tứ-thiền hy-vọng, trông mong. Thế là ăn. Tuy có tương-ung với các thức, thuộc về ý-thức.
- d) *Thức-thực* : Chấp-trì (nắm giữ) làm tướng.

Cái thức-thực này dù thông tự-thể các thức, mà *thức thứ tám* cái nghĩa ăn nhiều hơn, bởi vì một loại nối luôn, chấp-trì hơn.

Bốn cách ấy có thể giữ thân-mạng chúng hữu-tình, khiến chẳng hư mất, nên gọi là *ăn*.

Đoạn-thực chỉ ở cõi dục có dùng. Xúc và ý-tu-thực dù khắp ba cõi mà nướng ở chuyên thức.

9) DIỆT-ĐỊNH :

Lại Khế-kinh nói :

“ Cái người ở diệt-tận-định, các hành về thân, nói và tâm đều diệt, mà mạng sống chẳng diệt, vẫn còn hơi chất nóng. Căn không biến-hoại, *thức* chẳng dời thân.

Nếu không có thức này, trụ-duyệt-định về *thức chẳng dời thân thân chẳng có.* ”

Trong định-diệt-tận, các chuyển-thức đều diệt, chỉ còn thức thứ tám nhỏ-nhiệm, hằng khắp, giữ-dìn mạng sống v.v... vì thế nên nói : thức chẳng dời thân.

10) NHIỄM-TỊNH :

Và Khế-kinh nói :

“Vì tâm tạp-nhiễm, hữu-tình tạp-nhiễm.

Vì tâm thanh-tịnh, hữu-tình thanh-tịnh.

Nếu không có thức này, tâm nhiễm-tịnh chẳng có.

Vì các pháp nhiễm-tịnh lấy tâm làm gốc, nhân tâm mà sinh, nương tâm mà ở. Tâm bị chúng huân-tập và giữ các chủng tử của chúng .”

* đến thập địa mới biết.

---o0o---

Phần Thứ Mười - THỨC THỨ BẢY

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ HAI

Hỏi :

- Cái tướng năng-biến thứ hai thế nào ?

Đáp : (bài tụng).

- 1) “Tướng năng-biến thứ hai, cái thức ấy gọi là mặt-na.”
- 2) “Nương nơi thức thứ tám *chuyển*, và duyên nơi thức đó.”
- 3) “*Tu-lương* làm tính-tướng.”
- 4) “Thường chung với 4 *phiền-não* : *ngã-si, ngã-kiến, ngã-mạn, ngã-ái*.”

Ngoài ra, thức này còn tương-ung với các tâm-sở, như: xúc, tác-ý v.v.

- 5) Nhiếp về hữu-phú vô-ký.
- 6) Buộc theo chỗ sở-sinh¹.
- 7) Khi chứng A-la-hán, hay vào diệt-tận-định, hay vào đạo xuất-thế thì không còn thức này.

*
* *

ĐOẠN II - MẠT-NA : TU-LƯƠNG

Sau năng-biến thức-dị-thực, nên nói về các năng-biến *tu-luong*.

Cái thức đó, về thánh-giáo riêng nói tên là “MẠT-NA”, HẰNG THAM TU-LƯƠNG hơn các thức khác.

Các thánh-giáo e nó lạm với đệ-lục ý-thức nên đối với thức thứ bảy chỉ đặt tên là “Ý” .

(1) Sinh đầu có nó đấy

*
* *

ĐOẠN III - SỞ-Y

Nương nơi chuyển là : cái chỗ sở-y¹ ấy, tức là cái năng-biến thức đầu (A-lại-da) .

Phật nói : - Cái thức đó nương nơi tạng-thức.

Thức thứ bảy có chỗ nương, đó là thức thứ tám. Nếu không tạng-thức, quyết-định chẳng (khởi) chuyển.

Như bài kệ nói :

- A-lại-da làm chỗ nương nên có mạt-na chuyển. Nương các thức thứ tám và thức bảy, các thức khác khởi.

A-lại-da thức đầu có sở-y, cũng chỉ một thức đó là thức thứ bảy. Nếu không thức đó quyết định chẳng chuyển.

Tạng-thức hằng với Mạt-na chung thời chuyển². Tạng thức hằng nương Mạt-na.

*
* *

ĐOẠN IV - SỞ-DUYÊN

Hỏi :

Sở-duyên của thức này thế nào ?

Đáp :

- Thánh-giáo nói thức đó duyên nơi tạng-thức.

Cái ý ấy chỉ duyên với kiến-phần của tạng-thức. Tạng-thức từ vô-thuỷ đến nay, một loại nối liền, in tuồng thuần nhất, hằng làm chỗ sở-y của các pháp.

Thức thứ bảy chỉ chấp-thức thứ tám làm nội ngã của mình.

(1) Bị nương

(2) Hai thức nương nhau. Sáu thức trước nương hai thức này

*

* *

ĐOẠN V - TU-LƯƠNG LÀM TÍNH-TƯỚNG

Thức thứ bảy lấy tư-lương làm tính-các riêng. Cũng lấy tư-lương¹ làm hành-tướng².

Thâm³ tư-lương, nên gọi là Mạt-na.

Khi còn là chúng-sinh, chưa chứng, và chưa chuyển-y, thức này *hằng-thâm-tư-lương* chấp ngã tướng. Khi đã chứng, đã chuyển-y, cùng hằng *thâm-tư-lương* vô-ngã-tướng.

BÌNH-LUẬN

Đoạn này quan-hệ cho sự tu-học của ta. Thức thứ bảy luôn-luôn chấp-ngã. Nó luôn-luôn xét-nét, so-sánh.

Khi chứng quả A-la-hán, ta mới thoát khỏi bị nó chấp-ngã.

Vậy khi ta còn là chúng-sinh đây, thức này hoành hành ghê-gớm. Ta là nô-lệ cho nó.

Nó là thù-địch của ta.

Bao nhiêu tính-toán nhỏ-nhen, bao phân-biệt mình người, bao mảnh-lời do lòng ích-kỷ súi-dục, đều do thức này.

Vậy ai bảo : - Tôi không ích-kỷ, tôi không chấp có tôi.

Người đó không hiểu duy-thức, không hiểu tâm-ý mình.

Vậy ta phải tìm cách giải-thoát khỏi vòng nô-lệ của thức này.

Phật dạy ta đối-trị với tâm-bệnh nặng của ta.

Phật-pháp dạy ta giải-thoát khỏi ngã-chấp và pháp-chấp.

- (1) Suy-nghĩ, đo lường.
- (2) Trạng-thái, hành-động.
- (3) Xét-nét

*

* *

ĐOẠN VI - TƯƠNG-UNG VỚI TÂM-SỞ

Hỏi :

Ý với mấy tâm-sở tương-ung.

Đáp :

Thường với 4 phiền-não chung có :

Từ vô-thủy đến vị chưa chuyên-y, tức là khi còn là chúng-sinh, cái ý này xoay-vấn thường dyuyên nơi tang-thức, với 4 căn-bản¹ phiền-não tương-ung.

Đó là :

- 1) NGÃ-SI : Vô-minh, mê nơi ngã-trướng và lý vô ngã.
- 2) NGÃ-MẠN : Kiêu-ngạo. Ý cái chấp-ngã. Khiến nâng cao tâm lên.
- 3) NGÃ-ÁI : Tham cái ngã. Đối với cái sở-chấp-ngã, rất sinh tham-đắm, và tỏ rằng mạn-ái chung cả kiến-mạn².
- 4) NGÃ-KIẾN : Ngã-chấp³. Đối với chẳng phải ngã-pháp⁴, hư-vọng chấp làm ngã.

Bốn thứ này thương khởi, *khuấy-đục dục-tâm, khiến chuyển-thức* ngoài hằng thành tạp-nhiễm. Chúng hữu-tính do đó sinh-tử luân-hồi, không thể xuất-ly, nên gọi là *phiền-não*.

*

* *

Về cái vị đã chuyển-y, chỉ với 21 tâm-sở chung khởi :

Đó là :

- 1) 5 biến-hành
- 2) 5 biệt-cảnh.
- 3) 11 thiện.

Như đệ-bát-thức, về cái vị đã chuyển-y, chỉ chung với xả-thụ, vì bởi xoay-vần chuyển. Hẳn đối với cảnh sở-duyên bình-đẳng chuyển.

- (1) *Gốc sinh các thứ khác*
- (2) *Kiêu về học-hỏi v.v...*
- (3) *Nắm lấy cái đó, thấy có ta.*
- (4) *A-lại-da không phải ngã, lại chấp là ngã.*

BÌNH-LUẬN

Đây là phần quan-trọng mà ta cần ghi-nhớ. Khi còn là chúng-sinh, tức là chưa vượt được sinh-tử luân-hồi, thức thứ bảy từ vô-thủy đến nay vẫn chung-khởi với bốn phiền-não căn-bản, đó là *ngã-si, ngã-ái, ngã-mạn, ngã-kiến*.

Chỉ biết có mình, chỉ yêu có ta, kiêu-ngạo vì ta đẹp, ta hay, ta hơn người, chỉ thấy có mình.

Đó là cái tật của chúng-sinh.

Đó là cái tật của loài người.

Đó là cái tật của chúng ta.

Bệnh này rất nặng, nó ăn sâu, mọc rễ trong tâm-hôn ta từ bao kiếp, thành thói quen lâu đời.

Nó làm ta mờ mắt, không thể khách-quan mà xét mình, xét người.

Vì thế mà ta bị luân-hồi sinh-tử.

Vì thế mà ta đau khổ.

Vì thế mà ta không giải-thoát được, cứ bám chặt lấy thân, lấy cảnh, như con ốc bám vỏ ốc, con rùa bám mai rùa. Vì thế mà lòng ta thường bị quấy-đục.

Các chuyển-thức như lục-thức đều bị tạp nhiễm, không trong-sạch được.

Biết như thế, ta không còn mờ-tối, ta sáng-suốt nhận lấy bệnh ta. Và nay tìm phương đối-trị, tìm phương giải-thoát chứ không bám-chấp nữa.

Mỗi khi ngã-si, ngã-ái, ngã-mạn, ngã-kiến khởi lên, ta nhận thấy liền, và ta sáng suốt, không a-dua theo nữa.

Khi đã tu-chứng, đã chuyển được thức thứ bảy, nó chỉ chung với 21 tâm-sở là 5 biến-hành, 5 biệt-cảnh, 11 thiện. Và chỉ chung với xả-thụ.

*
* *

Ngoài 4 phiền-não trên, thức thứ bảy khi còn là chúng-sinh, cũng tương-ung với 5 biến hành và các tùy phiền não v.v... Nhưng không thường khởi.

*
* *

ĐOẠN VII - NHIẾP VỀ HỮU-PHÚ, VÔ-KÝ

Hỏi :

- Mạt-na tâm-sở nhiếp về tính gì ?

Đáp :

- *Nhiếp về hữu-phú vô-ký.*

Hữu-phú : Ý này tương-ung với 4 phiền-não, là nhiễm-pháp. *Che mắt* tự-tâm, chương-ngại thánh đạo.

Vô-ký : Chẳng phải thiện và bất-thiện.

*
* *

ĐOẠN VIII - BUỘC THEO CHỖ SỞ-SINH

Hỏi :

- Mạt-na bị buộc về chỗ nào ?

Đáp :

Nó bị buộc theo những chỗ mình sinh ra¹. Nếu sinh cõi dục, các tâm-sở tương-ung với Mạt-na hiện-hành, liền buộc trong cõi dục.

Xoay-vần hằng duyên tạng-thức, nắm làm nội-ngã, ngay chỗ mình sinh.

*

* *

ĐOẠN IX - XẢ

Hỏi :

- Cái ý nhiễm-ô ấy, vô-thủy nói luôn, *vị nào dứt trọn*, hoặc *tạm-dứt* ?

Đáp :

- *A-lai-hán, diệt-tận-định, xuất-thế-đạo* không có.

Từ A-la-hán trở lên các cảnh-giới bồ-tát, chủng-tử và hiện-hành của ý *nhiễm* đều hoàn-toàn đoạn-diệt, nên nói không có.

Về hữu-học diệt-tận-định và xuất-thế-đạo đều tạm-thời dẹp, chưa dứt, nên nói không có.

(1) Ví dụ, mình sinh cõi người hay cõi trời, nó bị buộc chặt với cõi đó
ĐOẠN X

SAO BIẾT THỨC NÀY CÓ ?

Hỏi :

- Sao lại biết cái thức thứ bảy ấy, xa-lìa nhãn-thức v.v... *có tự-thể riêng* ?

Đáp :

- Bởi vì thánh-giáo, chính-lý làm định-lượng.
Trong các kinh, Phật có nói : “*Tâm, Ý, Thức*”, ba thứ khác nhau.

- 1) *Tâm* : tập-khởi, tức là thức thứ tám nhóm chung-tử các pháp, khởi ra các pháp.
- 2) *Ý* : tu-lương, thức thứ bảy duyên tạng-thức v.v... hằng-thâm-tu-lương làm ngã.

Thức : liễu-biệt, sáu thức liễu-biệt 6 biệt-cảnh thô động, gián-đoạn, chuyên.

---o0o---

Phần Thứ Mười Một - SÁU THỨC TRƯỚC

ĐOẠN I - TƯỚNG NĂNG-BIẾN THỨ BA

Hỏi :

- *Tướng năng-biến thứ ba thế nào ?*

Đáp : (bài tụng)

- 1) Thức năng-biến thứ ba, có 6 thức khác nhau.
- 2) Phân-biệt cảnh (liễu-cảnh) làm tính tướng.
- 3) Thức này nhiếp về thiện và vô-ký.

*

**

ĐOẠN II - SÁU THỨC : LIỄU-CẢNH

Sau cái thức năng-biến tu-lương, nên nói về hành-tướng của thức năng-biến liễu-cảnh.

Thức này có sáu thứ khác nhau, bởi vì theo căn cảnh khác nhau.

Có thể theo căn đặt tên: nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý.

Có thể theo cảnh đặt tên: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

“Thức” nghĩa là phân-biệt, biết 6 cảnh.

Năm thức trên mỗi thức chỉ biết riêng từng thứ. Mắt biết phạm-vi của mắt. Tai của tai. Ý-thức biết cả sáu thứ.

Đó là nói về chúng-sinh chưa chứng, chưa tự-tại. Nếu được tự-tại, một căn dùng cho sáu, mắt nghe, ngửi được.

*
**

ĐOẠN III - *NHIẾP VỀ BA TÍNH*

Hỏi :

- Sáu chuyển-thức ấy nhiếp về tính nào ?

Đáp :

- Nhiếp về *thiện*, *bất-thiện* và *cu-phi*

- 1) *Cu-phi* là *vô-ký*, chẳng phải thiện và bất-thiện.
- 2) *Thiện*: Có thể làm *lợi-ích* trong đời này và đời khác.
- 3) *Ác*: Có thể làm *vi-tôn* (hại) đời này và đời khác.

*
**

ĐOẠN IV - *TÂM-SỞ*

Hỏi :

Sáu thức với mấy thứ tâm-sở tương-ung ?

Đáp : (bài tụng)

Đây, các tâm-sở

- 1) *Biến-hành*.
- 2) *Biệt-cảnh*.
- 3) *Thiện*.
- 4) *Phiên-não*.

- 5) Tùy-phiền-não.
- 6) Bất-định.

Đều tương-ung với ba thứ thụ.

Giải-thích :

- Sáu chuyển thức này chung với 6 loại tâm-sở tương-ung.

Tâm-sở : hằng nương theo tâm mà khởi¹, với tâm tương-ung², hệ-thuộc nơi tâm. Như vật thuộc về ta, đặt tên là ngã-sở.

(1) *Tâm khởi nó khởi.*

(2) *Tâm ưng gì, nó ưng nấy.*

Tâm đối với cảnh sở-duyên, chỉ lấy *tướng-chung*.

Tâm-sở lấy *tướng riêng* với cảnh¹.

Ví-như thầy trò thợ vẽ, thầy phóng kiếu, trò tô màu.

Khi chứng-quả : Khi tu-chúng, đã được tự-tại, chỉ với hỷ-lạc và xả² ? Vì Phật đã đoạn ưu và khổ.

*

* *

ĐOẠN V - BIỆT-CẢNH TÂM-SỞ.

Hỏi:

- Trước đã lược nói sáu loại tâm-sở, nay nên nói rõ tướng khác nhau của chúng.
- Hai loại đầu, tướng ấy thế nào?

Đáp:

Loại đầu biên-hành: xúc v.v.

Loại sau biệt-cảnh là: dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.

Sở-duyên sự chẳng đồng.

Giải:

Trong sáu loại, loại đầu là biên-hành tâm-sở (xúc...) trước đã nói.

Sau là biệt-cảnh tâm-sở, là từ dục cho đến tuệ. Việc duyên cảnh của biệt-hành không đồng nhau.

BIẾN HÀNH TÂM-SỞ

Tâm-sở này đi khắp tất cả:

- 1) Đi khắp tất cả thời-gian (quá-khứ, hiện-tại, vị-lai) .
- 2) Đi khắp tất cả không-gian (ba cõi v.v...).
- 3) Đi khắp tất cả tính (thiện, ác, vô ký).
- 4) Đi khắp tất cả thức (tám thức).

(1) *Phân-biệt, chia-chẻ.*

(2) *Bình-thường.*

BIỆT-CẢNH TÂM-SỞ.

Tâm-sở này có 5 thứ, mỗi thứ duyên một cảnh khác nhau. Năm thứ là:

- 1) DỤC: Đối với cảnh ưa thích, *trông mong* làm tính, siêng-năng¹, nương nơi đó làm nghiệp.
- 2) THẮNG-GIẢI: Biết rõ ràng, chắc chắn, không thay đổi, thật *quyết định*.
- 3) NIỆM: Đối với cảnh đã từng tập², khiến cho tâm rõ ràng *ghi nhớ* chẳng quên làm tính. Định nương làm nghiệp.
- 4) ĐỊNH: Đối với cảnh sở quán, khiến tâm *chuyên chú*, chẳng tản làm tính. Trí nương làm nghiệp.
- 5) TUỆ: Đối với cảnh sở quán, *lựa chọn*³, làm tính, đoạn nghi làm nghiệp.

*

**

Hỏi:

- Năm thứ biệt-cảnh này *nhiếp* về thứ *thụ* nào?

Đáp:

- Dục nhiếp 3 món: hỷ, lạc và xả, trừ "ưu" và khổ thụ ra. Vì 2 cảnh sau chẳng phải sở lạc (ưa thích).
- Còn 4 thứ kia thông cả 4, chỉ trừ khổ-thụ.

- (1) Muốn làm. Siêng năng trái với lười.
- (2) Học-tập ghi-nhớ.
- (3) Suy-xét.

*
* *

ĐOẠN VI - THIÊN TÂM-SỞ

Hỏi:

- Thiên tâm sở, tướng ấy thế nào?

Đáp: (Bài tụng)

- Thiên là: Tín, tầm, quý, vô tham, vô sân-vô si, cần, an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

*
* *

- 1) TÍN: tin. Đối với "thật, đức và năng¹" rất nhẫn-thụ ưa-muốn, tâm tịnh làm tính, đối-trị bất tín, lạc thiệu làm nghiệp.
- 2) TÀM: Biết xấu hổ, thẹn. Kính-trọng hiền thiện làm tính. Đối-trị vô-tàm. Ngăn-dứt các ác-hạnh làm nghiệp. (Thẹn với mình).
- 3) QUÝ: Thẹn với thế-gian (với người). Khinh chống bạo ác làm tính. Đối-trị vô-quý. Ngăn dứt cái ác làm nghiệp.
- 4) VÔ-THAM: Không tham. Không tham-đắm² cái sướng ở cõi làm tính. Đối-trị tham-đắm. Làm lành làm nghiệp.
- 5) VÔ-SÂN: Không nóng-giận. Đối với cái khổ và nhân khổ³, không giận làm tính. Đối-trị cái giận dữ. Làm lành làm nghiệp.
- 6) VÔ-SI: Không ngu-si. Đối với sự lý, hiểu biết rõ ràng làm tính. Đối-trị với ngu si⁴. Làm lành làm nghiệp.
- 7) CẦN: Tinh tiến. Đối với trong phạm thiên ác, về sự tu⁵ và đoạn⁶, mạnh mẽ làm tính. Đối-trị với lười biếng. Mãn thiện⁷ làm nghiệp.

8) AN: Khinh-an⁸. Xa lìa cái thô trọng⁹. Thân tâm thư thái. Kham-nhiệm¹⁰ làm tính. Đối-trị hôn trầm. Chuyển-y¹¹ làm nghiệp.

(1) Tin sức mình làm được. Sự thật, đức-hạnh, tài năng.

(2) Thèm.

(3) Phiền-não.

(4) Lấy trái làm phải, lấy phải làm trái.

(5) nuôi lớn thiện.

(6) Dứt trừ ngay từ lúc khởi mầm, đều ác.

(7) Đây nghiệp làm.

(8) Yên-ôn, nhẹ-nhàng.

(9) Thô, năng-nề.

(10) Làm gì cũng được.

(11) Cái tôi, chìm, năng-nề, chuyển lại

9) BÁT PHÓNG-DẬ: Không bị buông lung, bị lôi kéo. Tinh-tiến và vô-tham, vô-sân, vô-si, đoạn ác và dứt mầm ác làm tính. Đối-trị buông-lung. Đây đủ tất cả sự lành thế gian và xuất thế gian làm nghiệp.

10) HÀNH-XẢ: Làm mà không tham-đắm, không để tâm. Tinh-tiến ba căn¹, khiến tâm bình-đẳng chính-trực². Không công-dụng³ làm tính. Đối-trị với cố-chấp. Yên-ôn, bằng-phẳng làm nghiệp.

11) BÁT HẠI: Không làm hại. Không làm tổn hại chúng hữu tình. Không giận làm tính. Đối-trị với hại. Thương người làm nghiệp.

*

* *

ĐOẠN VII - PHIỀN-NÃO

Hỏi:

- Phiền-não tâm-sở, tướng ấy thế nào?

Đáp: (Bài tụng)

- Tham, sân, si, mạn, nghi, ác-kiến: Sáu thứ, tính chúng nhiếp về căn-bản⁴ phiền-não.

*

* *

- 1) THAM: Tham-đắm. Đối với ba cõi⁵ và thân⁶, nhiễm-đắm làm tính. Có thể chướng cái tâm vô-tham. Sinh khổ làm nghiệp. Vì tham ái mới lấy thân ngũ-uẩn, thụ-sinh.
- 2) SÂN: Nóng giận. Đối với khổ và các nhân khổ, thêm cái giận làm tính. Có thể chướng cái tâm vô-sân. Không an-ôn. Hạnh ác nương-dựa làm nghiệp. Giận khiến thân-tâm nóng-nảy, khởi các ác-nghiệp và cái tính-cách bất-thiện.
- 3) SI: Ngu tối. Đối với các sự-lý mù mờ⁷ làm tính. Có thể chướng ngại vô si. Tất cả các tạp nhiễm nương-dựa làm nghiệp. Bởi vô-minh khởi ra nghi, tà kiến⁸, các nghiệp phiền-não. Có thể chiêu-cảm các pháp tạp-nhiễm về các đời sau.

(1) Vô-tham, vô-sân, vô-si.

(2) Hễ đắm thì không chín, thặng (thiên-lệt).

(3) Tự-nhiên thành sự, làm được nhẹ nhàng, dễ dàng.

(4) Cội gốc.

(5) Như cảnh sương ở cõi dục. Còn cõi sắc và vô-sắc: tham cảnh-giới cõi đó.

(6) Kiệt-sử. Nguyên nhân ràng buộc.

(7) Không biết phải trái, chân vọng.

(8) Thấy bất-chính.

- 4) MẠN: Kiêu-ngạo. Ý mình¹ đối với người khác. Nâng cao mình lên làm tính. Có thể chướng-ngại cái bất mạn. Sinh-khổ làm nghiệp. Tâm chẳng khiêm-hạ, bởi vậy sinh-tử luân-chuyển, chịu các khổ.
- 5) NGHI: Nghi-ngờ. Đối với chân lý, do dự làm tính. Có thể chướng-ngại thiện-phẩm bất nghi làm nghiệp. Dự-dự thì nghiệp lành không sinh.
- 6) ÁC-KIẾN: Thấy sai. Đối với chân-lý điên-đảo đo-lường² nhiễm-tuê³ làm tính. Có thể chướng với thiện-kiến. Rước khổ làm nghiệp. Ác-kiến phần nhiều bị khổ.

*
* *

THỨC: Sáu thứ này tương-ung với thức nào:

- Tạng-thức hoàn-toàn *không có*. Mạt-na có 4 thứ. Ý-thức đủ 10 thứ. Năm thức chỉ có 3 thứ: tham, sân, si.

THỤ: Mười thứ này tương-ung với thụ nào:

- Với 5 thứ thụ, tham-sân-si 3 thứ cu-sinh và phân-biệt, đều tương-ung.

TÍNH: Nhiếp về tính nào?

- *Sân chỉ* nhiếp về *bất-thiện*, bởi vì hại mình và người. Còn 9 thứ kia thông cả 3 tính.

GIỚI: Buộc về giới nào?

- Sân chỉ ở cõi dục. Còn 9 thứ kia thông cả 3 cõi.

BỤC: Nhiếp về học quả nào?

- Chẳng phải nhiếp về bực vô-học và hữu-học⁴, vì các bực đó chỉ là thiện.

- (1) *Ý mình giàu, sang, thông minh.*
- (2) *Với chân-lý, suy-tính trái hẳn.*
- (3) *Đem kiến-thức mình lẫn-lộn chân-lý.*
- (4) *Đoạn ác. Còn phải tu về việc phiền-não.*

*
* *

ĐOẠN VII - TÙY PHIỀN-NÃO

Hành-tướng¹ là: Phẫn, hận, phú, não, tật san, cuống, xiêm, hại, kiêu, vô-tàm, vô-quí, trạo-cử, hôn-trầm, bất-tín, giải-đãi, phóng-dật, thất niệm, tản loạn, và bất chính-tri.

*

* *

- 1) PHẪN: Nổi-xung khi gặp cảnh trái ý-thích. Nhiều khi phát ra bạo-ác.
- 2) HẬN: Kết oán. Sau khi nổi-xung, giữ cái giận trong lòng. Kết oán làm tính. Có thể chướng bất hận. Nóng nảy, bức tức làm nghiệp.
- 3) PHÚ: Che-dấu. Che-dấu tội mình làm, e mất cái lợi và tiếng khen. Có thể chướng bất-phú. Hối nã làm nghiệp. Tức là sau bị ăn-năn và nã không yên-ổn.
- 4) NÃO: Dữ tợn. Trước đã giận, bị người xúc-xiễm cho giận thêm. Dữ-tợn làm tính. Có thể chướng cái bất nã. Độc-dữ làm nghiệp. Khi đã giận nhiều, tâm bèn hung-dữ phát ra táo-bạo và các lời thô-bi, độc hại.
- 5) TẬT: Ganh-ghét. Chỉ theo cái danh-lợi củ mình, chẳng chịu ai vinh hơn. Ganh ghét làm tính. Có thể chướng bất tật. Lo-rầu làm nghiệp. Người ganh-ghét, nghe thấy ai vinh hơn, ôm lòng lo lắng, chẳng yên-ổn.
- 6) XAN: Bỏn-xẻn. Tham-đắm tiền của, không thể ban cho. Bỏn-xẻn làm tính. Có thể chướng bất-xan. Xẻn chứa làm nghiệp. Người bỏn xẻn tâm hay riết-róng và xẻn, chắt chứa tiền của, không thể bỏ.
- 7) CUÔNG: Dối-trá. Vì muốn được lợi và tiếng khen, giả hiện ra có đạo-đức. Dối-trá làm tính. Có thể chướng bất-cuông. Tà-mạng² làm nghiệp. Người kiêu-cuông lòng ôm giữ mưu-mô khác, phần nhiều hiện ra sự bất-thật.
- 8) XIÊM: Xiêm-cong. Vì dối người, giả lập cái nghi-dung khác. Xiêm-khúc³ làm tính. Có thể chướng bất xiêm. Người xiêm-khúc, vì dối gạt người, chiều theo thời nghi, giả-lập phương-tiện, để lấy ý người, hoặc dấu lỗi mình, chẳng để cho thầy bạn chính-đáng dạy-bảo.

(1) Hành-vi, tướng-trạng.

(2) Mưu cầu nuôi sống bất-chính.

(3) Xiêm-cong: chiều uốn theo lòng người.

- 9) HẠI: Làm hại. Đối với các hữu-tình, tâm không thương-xót. Tôn-nã¹ làm tính. Có thể chướng bất-hại. Bức-nã² làm nghiệp. Người có hại bức-nã loài khác.
- 10) KIÊU: Ý mình. Đối với việc tốt, hay của mình, rất sinh nhiễm trước. Túy-ngạo³ làm tính. Có thể chướng bất kiêu. Người kiêu sinh-trưởng tất cả pháp tạp-nhiễm.
- 11) VÔ-TÂM: Không biết hổ, xét mình. Chẳng tự xét mình, khinh chống hiền-thiện làm tính. Có thể chướng ngại tâm. Sinh-trưởng ác-hạnh làm nghiệp.
- 12) VÔ-QUÝ: Không biết thẹn với người. Chẳng nhìn người, kính trọng cái bạo-ác làm tính. Có thể chướng ngại quý. Sinh-trưởng ác-hạnh làm nghiệp. Không biết thẹn vì đều xấu của mình.
- 13) TRẠO-CỦ: Tâm lêu lỏng. Khiến tâm đối với cảnh chẳng tịch-tĩnh làm tính. Có thể chướng cái hành-xả Sa-ma-tha làm nghiệp. Luận chỉ nói nó là tham phần. Nó bởi nhớ sự vui lúc trước mà sinh.
- 14) HÔN TRÂM: Mờ tối, nặng-nề. Khiến tâm đối với cảnh không kham-nhiệm làm tính. Có thể chướng tu quán khinh-an làm nghiệp. Luận chỉ nói nó là si-phần. Mờ tối, trâm trọng là tướng-si.
- 15) BẤT-TÍN: Không tin. Đối với sự-thật, đức-hạnh và tài-năng, chẳng ưa muốn. Tâm uế làm tính. Có thể chướng tịnh-tín. Đọa nương làm nghiệp. Người bất-tín phần nhiều hay lừa nhác.
- 16) GIẢI-ĐÃI: Lười-biếng. Đối với thiện và ác phẩm, trong việc tu và đoạn, lãng-đoạn⁴, làm ính. Có thể chướng tinh-tiến. Thêm nhiễm làm nghiệp. Người lười nhác thêm nhiều nhiễm nghiệp.
- 17) PHÓNG-DẬT: Buông-lung. Đối với tịnh và nhiễm phẩm, không ngăn nhiễm⁵. Buông-lung làm tính. Chướng bất-phóng-dật. Thêm ác tổn thiện nương-dựa làm nghiệp.

18) THẤT-NIỆM: không nhớ. Đối với các cảnh duyên, không thể rõ ràng ghi nhớ làm tính. Có thể chướng chính-niệm. Tản-loạn nương-dựa làm nghiệp. Người thất-niệm tâm hay tản-loạn.

(1) *Làm hư-hại.*

(2) *Ép, đè, phiền.*

(3) *Ngạo say mê. Đâm say mê việc tốt, hay của mình.*

(4) *Lúc làm lúc không.*

(5) *Tu phải ngăn nhiệm.*

19) TẢN LOẠN: lưu lãng. Đối với cảnh sở-duyên, khiến tâm lưu-lãng¹ làm tính. Có thể chướng chính-định. Ác-tuệ nương-dựa làm nghiệp. Người tản-loạn phát ác-tuệ².

20) BẤT CHÍNH TRI: Hiểu biết sai-lầm. Đối với cảnh sở-quán, hiểu biết lầm³ làm tính. Có thể chướng chính-tri. Hủy-phạm⁴ làm nghiệp.

*

**

ĐOẠN IX - BẤT-ĐỊNH TÂM-SỞ

Hỏi:

- Bất-định có 4 thứ, tương ấy thế nào?

Đáp:

- Hối, miên, tầm, từ (Chia làm hai: hối miên, tầm từ). Không nhất-định thiện hay ác, nên gọi là bất-định.

1) HỐI: Ăn năn. Ghét cái việc đã làm. Còn hối-hận làm tính. Chướng cái chỉ làm nghiệp.

2) MIÊN: Buồn ngủ. Khiến cho tâm không tự tại. Mờ-ám và ít thức làm tính. Chướng quán làm nghiệp.

3) TẦM: Tìm kiếm. Khiến cái tâm vội-vàng, đối với cảnh ý ngôn⁵, thô chuyển làm tính⁶.

4) TỬ: Xem-xét kỹ-càng. Khiến tâm bận-rộn. Đối với cảnh ý ngôn, tìm kỹ-càng làm tính.

- (1) Như nước tràn-lan chảy.
- (2) Thuộc điên đảo.
- (3) Biết không chính, lầm.
- (4) Phá hư pháp, phạm giới.
- (5) Trong ý hay lời nói.
- (6) Tìm vôi-vàng cái mắt.

*
* *

ĐOẠN X - HIỆN-KHỞI

Hỏi:

- Làm sao biết được phần-vị hiện-khởi của sáu thức?

Đáp: (bài tụng)

- Nương-dựa theo căn-bản-thức.
- Năm thức theo duyên-hiện-khởi, hoặc chung hoặc chẳng chung. Như sóng nương nước.
- Ý-thức thường hiện-khởi, trừ-sinh vô-tướng-thiên và hai thứ định vô tâm, ngủ say và chết ngất.

GIẢI-THÍCH (nguyên-văn)

Căn-bản-thức: Là A-đà-na thức. Thức này là căn-bản; là gốc, cho các thức sinh.

Y-chỉ: Nương dựa. Sáu chuyển-thức trước lấy căn-bản-thức (A-lại-da) làm chỗ nương chung.

Năm thức: Năm chuyển-thức trước, chủng-loại giống nhau, nên nói chung.

Tùy duyên-hiện: Chỉ rõ là chẳng phải thường khởi.

Duyên: Tác ý, căn, cảnh v.v...

Nương-dựa...khởi: Năm thức thân, bề trong nương bản-thức, bề ngoài theo tác-ý, 5 căn, cảnh v.v...các duyên hòa-hợp, mới được hiện tiền.

Hoặc chung, hoặc chẳng chung khởi. Ngoại duyên hợp là có đốn tiệm.

Ví dụ như nước và sóng, theo duyên nhiều ít (Gió).

Vô-tướng-thiên: Người tu định vô-tướng, do cái sức nhầm chán cái tướng thô, sinh trong cõi trời ấy. Nó trái với tâm và tâm-sở, nên chúng không thường hành-động. Diệt tướng làm đầu. Lục thức đều đoạn ở cõi này.

Hai vô-tâm định: Vô-tướng-định, và diệt-tận định, đều không có sáu thức. Nên gọi là vô tâm.

Vô-tướng-định: Các loài dị-sinh, dẹp cái tham tịnh, tham các cái tốt đẹp trong ba cõi, chưa dẹp được nhiễm cõi trên. Xuất ly tướng tác-ý¹, khiến cho khi có khi không. Tâm và tâm-sở diệt. Cái tướng diệt làm đầu, đặt tên là vô-tướng. Khiến thân an-hòa nên nói là định.

Diệt-tận-định: Các bậc vô-học hoặc hữu-học² thánh-nhân, đã dẹp hoặc xa bỏ cái tham³. Cái tham cõi trên bất-định. Bởi ngăn dứt cái tướng, cái tác ý làm đầu khiến tâm và tâm sở diệt. Tên là diệt-tận. Khiến thân an-hòa, nên gọi là định.

Ngủ say và chết ngất: Khi ngủ say và chết ngất, mê-man không biết gì, khiến 6 thức trước đều không hiện-hành.

Chung nhau chuyển: Trong tất cả chúng hữu-tình, tâm với Mạt-na, hai cái thường chung nhau chuyển. Nếu khởi thức thứ sáu, thì ba cái chung nhau chuyển. Các cái khác theo duyên hợp, khởi một cái cho đến 5 cái, thì 4 cái cho đến 8 thức chung nhau chuyển. Đó là lược nói nghĩa *thức chung nhau chuyển*.

(1) Chú-ý.

(2) Dương tu học.

(3) Tham cõi trên.

Phần Thứ Mười Hai - LÝ-DUY-THỨC

ĐOẠN I - DUY THỨC

Hỏi:

- Đã rộng phân-biệt hành-tướng ba thức năng-biến, chúng làm chỗ sở-y cho hai phần sở-biến¹ của chúng. Làm sao biết được: Nương thức sở-biến, giả nói là ngã và pháp, chẳng phải riêng thực có? Bởi vậy nên nói: "tất cả pháp duy-thức"?

Đáp:

- Thật các thức chuyển-biến², phân-biệt³ và sở-phân⁴. Bởi cái này và kia đều không, cho nên "tất cả duy-thức".

GIẢI THÍCH:

Thật các thức: Trước nói ba thức năng-biến thức⁵ và tâm-sở của chúng đều có thể biến⁶ in tuồng kiến-phần⁷ và tướng phần⁸. Đặt cái tên là *chuyển-biến*⁹.

Phân-biệt: Năng-biến kiến-phần nói là phân-biệt, vì có thể thấy tướng.

Sở phân-biệt: Sở-biến¹⁰ tướng-phần gọi là sở phân-biệt, vì là cái sở-thủ của cái thấy¹¹.

Bởi chính-lý ấy, pháp và ngã đời thức sở-biến ra đều quyết-định chẳng phải có. Xa-lìa năng¹² và sở-thủ¹³, không có vật riêng¹⁴. Chẳng phải có thực vật, xa-lìa hai tướng. Vậy nên tất cả hữu-vi¹⁵ và vô-vi pháp¹⁶, hoặc thật hoặc giả đều chẳng đời thức.

Nói là *duy* nghĩa là: "Ngoài thức, không pháp".

(1) Kiến và tướng-phần.

(2) Yên thì không có sóng. Chuyển tức là biến.

(3) Năng-biệt: Kiến-phần. Tâm-vương và tâm-sở.

(4) Tướng-phần.

(5) Tâm-vương.

(6) Năng-biến.

(7) Kiến: thấy.

(8) Tướng: thấy trong óc cái hình-hành, ghi-nhớ, cảm-tướng. Hình-ảnh đó là tướng.

- (9) Có chuyển mới biến.
(10) Bị: sở.
(11) Bị lấy của kiến phần.
(12) Kiến.
(13) Tướng.
(14) Nói ở trong tâm.
(15) Cảnh vật.
(16) Niết-bàn.

Chuyển-biến: Các nội thức¹ chuyển, in-tuồng cái cảnh-tướng² ngã và pháp ngoài-hiện. Cái năng chuyển-biến, gọi là *phân-biệt*, vì hư vọng phân biệt làm tự tính.

Tam-giới, tâm và tâm-sở chấp cảnh, cái cảnh bị chấp ấy³ gọi là *Sở phân-biệt*, là cái bị hư-vọng chấp làm thực ngã và pháp.

Bởi cái phân-biệt ấy biến, in tuồng ngoại-cảnh, giả ngã và pháp tướng. Cái bị phân biệt, tức là ngã và pháp quyết định đều không.

Kết luận: Ngã và pháp chẳng phải có, thức chẳng phải không. Xa lìa có và không⁴, nên khế-hợp với lý trung-đạo.

BÌNH LUẬN⁵

Đây là phần căn-bản của duy-thức học. Xem lối thành-lập duy-thức học, biết người học cao hay thấp, vững hay không.

Đây là lối lập của ngài Huyền-Trang. Ngài đã tham-khảo các bộ sách căn-bản của các đại-luận sư, nhất là của các ngài Hộ-pháp, Giới-Hiền và Thế-Thân. Gạn lấy tinh-hoa, lập ra lý duy-thức ở bộ thành-duy-thức này.

Ngày nay, có cụ Huyền-Cơ, một tam-tạng pháp-sư lỗi lạc, đã nghiên-cứu 5 đại-tạng, đã đọc hàng trăm bộ duy-thức.

Đây là thuyết thành-lập duy-thức của cụ Huyền-cơ, làm duy-thức-học và Phật-pháp lại rục-rỡ, bao-trùm cái học đời nguyên-tử này.

Ở đầu sách này, trong hai phần hai và ba, đã nêu rõ thuyết này. Bây giờ tôi giảng rõ hơn.

DUY-THỨC

Theo ngài Huyền-Trang và ngài Khuy-cơ, hai luận-sư xuất-chúng đời Đường nước Trung-hoa, "DUY" có nghĩa là "BAO-GỒM".

Về sau, nhiều nhà học Phật chưa đến nơi giảng *Duy* là "*chỉ có*".

Đến nay, hầu hết các nhà Phật-học cũng hiểu như thế. Và mắc vào cái lưới, lúng túng không ra khỏi, không trả lời được các câu tấn-công đanh thép của khoa-học và ngoại-đạo.

(1) Trong.

(2) Ngoài.

(3) Cảnh bị tâm-vương và tâm-sở chấp đó, gọi là tam giới. Đó là ba cõi mà chúng-sinh tham-đắm.

(4) Dùng chấp có và không.

(5) Cửa Tuệ-Quang.

Vậy "DUY-THỨC" là gì?

"DUY THỨC" là "Thức bao-trùm tất cả pháp-giới bao-la, bao-trùm cả "*chân*" và vọng.

Bởi thế có câu:

- "Ngoài thức không pháp".

Nghĩa là: "Không có sự-vật nào ra ngoài được phạm vi của "*thức*".

Vậy chữ "*thức*" giống như chữ "*tâm*".

Trong kinh, Phật dùng chữ "*tâm*".

Trong luận, Bồ-tát dùng chữ "*thức*".

Và câu:

"Tam-giới duy tâm, vạn pháp duy thức" là đúng.

Nghĩa là:

"Tâm bao-trùm ba cõi, thức bao-trùm tất cả sự-vật".

"Duy-tâm" và "duy-thức" đều giống nhau.

THÀNH-LẬP DUY THỨC HỌC.

Pháp-giới bao-la bao-trùm không-gian vô-tận, bao-trùm mọi sự-vật.

Chữ "thức" là danh-từ chỉ pháp-giới.

Thức bao-trùm mọi sự vật.

Ngoài thức, không có pháp, vì pháp nào cũng trong phạm-vi của thức.

Muốn tiện việc học, ta hãy giả lập, chia sự-vật làm hai mặt: "*chân*" và "*vọng*".

"*Chân*" tiêu-biểu cho cảnh-giới Phật.

"*Vọng*" tiêu-biểu cho cảnh-giới chúng-sinh.

Ta có thể dùng các danh-từ "*Chân-lý*", hay "*chân-tâm*", hay "thanh-tịnh-thức" để chỉ cái biết bao-trùm pháp-giới của Phật, cái biết tuyệt-đối.

Ta có thể dùng các danh-từ "*vô-minh*" hay "*vọng-tâm*", hay "*vọng-thức*" để chỉ cái biết nông-cạn, hẹp-hòi, sai-lầm của chúng-sinh.

Xuống một tầng nữa, ta nghiên-cứu riêng về mặt "*vọng*".

Trong cõi Sa-bà của đức Phật Thích-Ca đây, tất cả chúng-sinh đều có một nghiệp-chung. Đó là "*nghiệp-chung*" của tất-cả chúng-sinh ở cõi Sa-bà. Cõi đó có ba nghìn nghìn triệu thái-dương-hệ. Mỗi thái-dương-hệ là một thế giới.

Chữ "*thức*" là danh-từ để chỉ "ĐỒNG-NGHIỆP" của cõi Sa-bà. Chữ "*thức*" bao-trùm cả cõi Sa-bà. Tất cả vọng-thức của chúng-sinh đều trong vòng của "THỨC".

Tất cả sự-vật, thế-giới vật-chất, vô-hình đều trong vòng của thức.

Khi còn là chúng-sinh ở cõi nào, ví dụ cõi người, cõi tiên, cõi trời, hay là cõi bàng-sinh, chúng-sinh đều thấy biết theo nghiệp-chung của các chúng-sinh cõi đó, của hoàn-cảnh, của nhóm bạn-hữu, ví dụ, ông A. thấy biết theo loài người, theo người Á-đông, theo người Việt-Nam, theo người Nam Việt, theo tỉnh Saigon, theo giới tiểu-công-chức v.v...

Và chúng-sinh lại thấy biết theo nghiệp riêng của mình, ví dụ ông A lại thấy biết theo nghiệp riêng của cá-nhân ông nữa.

Với toàn-phần vọng-thức của chúng-sinh, Phật chia làm tám phần: từ thức thứ nhất đến thức thứ tám.

Tám thức lại chia làm 3 loại: thức thứ tám, thức thứ bảy và sáu thức sau, như ta đã thấy ở trên.

Khoa-học dù cho tiến đến đâu chẳng nữa, cũng chỉ là một phần bé nhỏ trong phạm-vi thấy biết của loài người.

Loài người chỉ là một loại chúng-sinh, so với bao từng chúng-sinh đã tiến cao hơn nhiều.

*
* *

ĐOẠN II - DO ĐÂU SINH PHÂN-BIỆT?

Hỏi:

- Do đâu sinh các phân-biệt?

Đáp:

- Vì các chủng-tử trong tạng-thức chuyển-biến, thay đổi nhiều hình-dạng. Chúng hiện-hành tám thức. Tám thức với các tâm-sở tương-ung, nào kiến-phần, nào tướng-phần, đều có sức giúp nhau, ảnh-hưởng lẫn nhau. Các thức có tính-cách riêng là phân-biệt.

*
* *

ĐOẠN III - BỐN DUYÊN

Đã nói chủng-tử, hiện-hành và trợ-duyên sinh phân-biệt. Đây nói về các duyên, có 4 duyên:

- 1) **NHÂN-DUYÊN:** Nhân nhờ duyên sinh ra quả. Nhân nào quả nấy, như hạt lúa sinh cây lúa.
- 2) **ĐẰNG-VÔ-GIÁN-DUYÊN:** Tám thức và tâm-sở liên-tiếp duyên nhau, duyên xong cái này sang liền cái sau. Như bước đi, các bước

nổi nhau. Không xen-hở, gián-đoạn. Các thức và tâm-sở luôn luôn chung nhau chuyên, thuận-ứng nhau hòa-hợp, tưởng như là một. Ảnh-hưởng lẫn nhau.

- 3) SỞ-DUYÊN-DUYÊN: Duyên với cảnh bị duyên. Ví dụ: mắt nhìn cái chén. Hình-ảnh cái chén ghi trong căn. Căn tức là cơ-quan sống, hoạt động của con mắt. Ý-thức duyên với hình-ảnh đó, rồi nghĩ đến bao truyen. Ở cái chén nghĩ đến bao việc gần xa, nào chén này xấu, chén kia tốt, chén mua ở đâu, chén dùng làm gì v.v...
- 4) TĂNG-THƯỢNG-DUYÊN: Giúp thêm cho tốt hay xấu hơn. Ví dụ: trồng rau. Tưới cho rau khỏi chết. Nếu mưa: rau càng mọc chóng, xanh tươi. (Tăng thượng thuận: làm tốt hơn). Nếu ít mưa, thiếu nước tưới: rau xấu. (Tăng thượng nghịch: làm xấu hơn).

*
* *

ĐOẠN IV - MƯỜI NHÂN

- Trên đã nói bốn duyên. Bốn duyên nương 15 chỗ lập là 10 nhân.

15 chỗ là:

- 1) NGŨ-Y-XÚ: Nương lời nói. Các sự-vật đều có tên, có hình-dáng. Lời nói nương đó diễn-tả ra. Gọi là "*nhân tùy-thuyết*".
- 2) LĨNH-THỤ Y-XÚ: Nương chỗ lĩnh-thụ. Chỗ quan-sát chờ đợi. Nương chỗ ấy lập "*nhân quán-đãi*". Quan-sát, chờ đợi một vật, các vật kia sinh ra. Ví dụ: ở một cái bút, xem xét chữ viết việc viết, dùng bút.
- 3) TẬP-KHÍ Y-XÚ: Luyện-tập thành công-năng. Các chủng-tử lúc chưa thành-thục. Nương chúng lập "*nhân khiên dẫn*": dẫn đến kết-quả sau, xa. Ví dụ: hạt đa sinh cây đa.
- 4) HỮU-NHUẬN CHỨNG-TỬ Y-XÚ: Hạt giống có đồ tâm bổ, trau-dồi, giúp cho nó. Các hạt giống đã thành-thục (chín). Nương đó lập "*nhân sinh-khởi*": Có thể sinh-khởi cái quả gần của nó. Ví dụ: như người tu lâu, căn lành thành-thục, nhờ một chút duyên là thành.

- 5) VÔ-GIÁN-DIỆT-Y-XÚ: Tâm và tâm-sở nương đẳng-vô-gián-duyên.
- 6) CĂN-CẢNH-Y-XÚ: Tâm và tâm-sở nương sở-duyên-duyên.
- 7) CĂN-Y-XÚ: Tâm và tâm-sở nương 6 căn.
- 8) TÁC-DỤNG-Y-XÚ: Trừ chủng-tử ra, các cái khác *giúp* cho hiện-duyên.
- 9) SỸ-DỤNG-Y-XÚ: Trừ chủng-tử ra, các cái khác *làm* hiện-duyên.
- 10) CHÂN-THỰC-KIẾN-Y-XÚ: Cái kiến vô-lậu, đối với pháp vô-lậu, có thể giúp dẫn để chứng vô-lậu. Nương đó để lập "*nhân-nhiếp-thụ*": Nhiếp bao thứ để lập thành pháp vô-lậu. Chờ bao duyên để thành-tựu.
- 11) TÙY-THUẬN-Y-XÚ: Tiến tới, sinh các cái khác: như cây chuối lớn lên, đâm lá, hoa, quả. Nương đó lập "*nhân dẫn phát*": ví dụ: đã lành, tu lành thêm lên.
- 12) SAI-BIỆT CÔNG-NĂNG-Y-XÚ: Các pháp hữu-vi đều đối với quả của chúng, có cái thế-lực có thể khởi chứng khác nhau: Như thiện được quả sướng, cảnh sướng. Thấy (chứng) rõ. Nương đó lập "*nhân-định-dị*": lành ác quyết-định khác nhau. Có thể sinh trong các cõi, hay chứng các cảnh-giới trên.
- 13) HÒA-HỢP Y-XÚ: hòa-hợp nhau. Bao cái khác chung làm thành. Từ nơi lĩnh-thụ cho đến sai-biệt công-năng y-xú, đối với trong cái quả "sinh, trụ, thành, đặc", có cái sức hòa-hợp nhau. Nương đó lập "*nhân đồng-sự*": Từ quán-đãi cho đến định-dị, đều đồng-sinh một quả.
- 14) CHƯỚNG-NGẠI Y-XÚ: Có thể chướng-ngại. Đối với "sinh, trụ, thành, đặc", có thể chướng-ngại. Nương đó lập "*nhân tương-vi*": Có thể trái "sinh, trụ, thành, đặc".

- 15) **BÁT-CHƯƠNG-NGẠI-Y-XỨ**: Chẳng chương-ngại. Đối với "sinh, trụ, thành, đắc", chẳng chương-ngại. Nương đó lập "*nhân bất tương-vi*": Không trái với "sinh, trụ, thành, đắc".

Mười nhân nhiếp về 2 nhân:

- a) Năng-sinh¹.
- b) Phương-tiện².

NHÂN NĂNG-SINH: Các nhân khiên-dẫn chủng-tử và sinh-khởi chủng-tử.

NHÂN PHƯƠNG-TIỆN: Các nhân khác.

KHIÊN-DẪN CHỦNG: Các chủng nhân-duyên dẫn phát, định dị, đồng-sự, và bất-tương-vi, về cái vị chưa thành-thục³.

SINH-KHỞI-CHỦNG: Về cái vị đã thành-thục.

*

* *

ĐOẠN V - NĂM QUẢ

Đã nói nhân-duyên, tất phải có quả.

Quả có mấy thứ? Nương chỗ nào được?

Có 5 thứ:

- 1) **DỊ-THỰC**: Pháp hữu-lậu thiện và bất-thiện chiêu-cảm dị-thục sinh⁴. Vô ký của nó nối liền. Như người tu thập-thiện, sinh cõi trời.
- 2) **ĐĂNG-LƯU**: Tu thiện được quả thiện. Tu ác được quả ác.
- 3) **LY-KẾ**⁵: Vô-lậu đạo, đoạn chương, chứng được thiện vô-vi.

4) SỸ⁶-DỤNG: Các người làm, mượn các đồ dùng, tạo ra sự-nghiệp.

5) TĂNG-THƯỢNG: Các thứ khác phụ thêm.

Luận Du-già nói: Tập-khí y-xứ được quả dị-thục.

Tỳ-thuận y-xứ được quả đẳng-lưu. Chân-kiến y-xứ được quả ly-kế. Sỹ-dụng y-xứ được quả sỹ-dụng. Còn các y-xứ khác được quả tăng-thượng.

(1) Hạt giống: nhân.

(2) Duyên: giúp.

(3) Chưa đủ sức.

(4) Khác thời, khác chỗ, khác loại. Ví như nước ở suối, chảy thành sông, ra biển.

(5) Kế: trói-buộc, ly: giải thoát.

(6) Sỹ: người.

ĐOẠN VI

SINH-TỬ NỐI-LUÔN

Hỏi:

- Do đâu có chúng hữu-tình sinh-tử nối luôn?

Đáp: (bài tụng)

- Bởi các nghiệp tập-khí, hai thủ tập-khí chung, dị-thục trước đã hết sinh dị-thục khác.

Giải-thích:

Các nghiệp là phúc, phi phúc và bất-động¹, là tu nghiệp thiện và bất-thiện thuộc về hữu-lậu. Quyển-thuộc² của nghiệp cũng gọi là nghiệp, vì cũng đồng chiêu-cảm dẫn và mãn quả dị-thục³.

Nghiệp tập-khí⁴ do huân-tập mà thành. Chỉ nghiệp trước và hiện-tại, gọi là tập-khí.

Tập-khí phát-triển mãi, nối tiếp phát-triển, đến khi trưởng-thành cảm-chiêu quả dị-thực.

Hai thủ tập-khí: Hai thủ là năng-thủ và sở-thủ. Như tướng phần, kiến-phần, danh, sắc⁵, hay tâm, tâm-sở.

Chung: Nghiệp-chúng và chủng-tử của 2 thủ chung nhau, làm duyên gần và xa, ảnh-hưởng lẫn nhau. Nghiệp chiêu-cảm sinh-tử.

Tiền dị-thực: Nghiệp các đời trước sinh ra thân đời này.

Dị-thực sau: Nghiệp đời này sinh ra các thân đời sau.

Bài kệ này ý nói: Bởi nghiệp và hai thủ sinh-tử luân-hồi, đều chẳng đời thức. Vì tâm và tâm-sở làm chủng tính.

(1) *Phúc:* lành. *Phi-phúc:* ác. *Bất động:* tu định, vào 4 thiền 4 định.

(2) *Đồng với nhau.* Những cái gì liên quan tới nghiệp.

(3) *Đầu thai, nhập thai.*

(4) *Nghiệp tập-khí: thói quen.*

(5) *Danh: 4 uẩn sau. Cùng sắc là 5 uẩn.*

*

* *

ĐOẠN VII - TẬP-KHÍ

Sinh-tử tương-tục bởi các tập-khí.

Tóm tắt có ba thứ:

- 1) DANH-NGÔN TẬP-KHÍ: Danh-ngôn là người ta đặt tên cho sự-vật, như cái bàn, cái cây. Ý-thức chấp vào các danh-ngôn đó. Mỗi pháp hữu-vi đều có chủng-tử của nó. Chia làm 2 loại:
 - a) BIỂU-NGHĨA DANH-NGÔN: Những thứ có tên chung, mọi người đều công nhận. Như cái núi, cái sông v.v...

- b) HIỆN-CẢNH DANH-NGÔN: Chỉ rõ cảnh. Trong tâm mình biết, mình mình hiểu.

Hai thứ danh-ngôn huân-tập thành chủng-tử.

- 2) NGÃ-CHẤP TẬP-KHÍ: Chủng-tử chấp-ngã và ngã-sở, (những cái của ta). Ngã chấp có hai thứ:

- a) *Cu-sinh ngã-chấp.*
b) *Phân-biệt ngã-chấp.*

Hai thứ ngã-chấp huân-tập thành chủng-tử, khiến cho chúng hữu-tình thấy có mình và người khác nhau.

- 3) HỮU-CHI TẬP-KHÍ: Thân phần của mình, lại có giống nghiệp về sau. Nghiệp-chủng-tử chiêu-cảm dị-thục ba cõi. Có hai loại:

- a) HỮU-LẬU THIỆN: Nghiệp có thể chiêu-cảm quả khả-ái.
b) BÁT THIỆN-NGHIỆP: Nghiệp có thể chiêu-cảm quả đáng ghét, ai cũng ghét.

Hai thứ hữu-chi huân-tập thành chủng-tử, khiến cho dị-thục quả khác nhau về thiện hay ác thú.

Ngã-chấp và hữu-chí tập-khí là duyên tăng-thượng của quả khác nhau.

Trong bài tụng trên nói: các *nghiệp tập-khí*: nên biết là *hữu-chi tập-khí*.

Hai thủ tập-khí: đó là ngã-chấp và danh-ngôn; hai tập-khí. Vì lấy ngã và ngã-sở, cùng là danh-ngôn mà huân-tập thành. Đều gọi là *lấy* (thủ).

*

* *

ĐOẠN VIII - TỊNH-PHÁP NÓI-LUÔN.

Từ vô-thủy đến nay, các chủng tử vô-lậu nương dựa ở bản thức. Bởi các chuyển-thức v.v...thường thường huân-tập, chúng nảy-nở và phát-triển, cho đến lúc hoàn toàn thành Phật.

Xoay và bỏ các hạt giống xấu đã có từ lâu. Vun sỏi các hạt giống thanh-tịnh. Trau-dồi mãi, bởi nguyện lớn làm mãi trong tương-lai, càng ngày càng thanh-tịnh, cho đến hoàn-toàn. Ví như trồng rau. Chăm vun sỏi, tưới bón, rau ngày càng lớn. Lúc đầu chỉ là những hạt rất nhỏ. Chăm làm cỏ, nhổ những cỏ xấu tranh sống với rau. Một ngày kia, rau lớn, trùm cả vườn. Cỏ có mọc cũng bị át đi.

Đó là ví-dụ thô-sơ để ta có một ý-niệm về trau-dồi hạt giống tốt.

*
* *

ĐOẠN IX - BA TÍNH

Hỏi:

- Tại sao trong các kinh, Phật nói có *ba tính*?

Đáp:

- Nên biết ba tính cũng chẳng dòi thức.

(Bài tụng):

1) Bởi các *biến-kế*¹

Biến-kế các vật,
Cái chấp biến-kế đó,
Tự-tính không phải có.

2) Tự-tính *y-tha-khởi*

Do phân-biệt các duyên² mà sinh ra.

3) *Viên-thành-thật* thường xa-lìa biến kế. Cho nên viên-thành-thật với *y-tha* chẳng phải khác và không khác. Ví như tính vô-thường v.v...với các pháp chẳng phải khác và không khác.

Nếu không thấy tính viên-thành-thật thì cũng không thấy *y-tha*³.

- (1) *Biến: khắp.Kế: so-đo chấp-trước.*
(2) *Duyên: Như quyển sách nhờ giấy, bìa v.v...*
(3) *Thấy viên-thành-thật rồi mới thấy y-tha.*

Giải thích:

Có ba tính:

- 1) *Biến-kế.*
- 2) *Y-tha.*
- 3) *Viên-thành-thật.*

- 1) **BIẾN-KẾ:** So-đo và chấp-trước các pháp. Có nhiều loại, nên đây nói các.

Câu tụng đầu chỉ rõ: thức *năng* biến-kế.

Câu thứ hai chỉ: cảnh bị biến-kế. Các vật bị chấp làm ngã và pháp, gọi là: *biến-kế sở-chấp tự-tính*. Tự-tính của chúng đều *không phải có*.

Hai câu sau chỉ: biến-kế sở-chấp, hoặc ngã hoặc pháp, tự-tính chẳng phải có.

- 2) **Y-THA:** Y-tha-khởi-tự-tính là cảnh sở-duyên, duyên cho biến-kế tâm.

VIÊN-THÀNH-THẬT: Viên-thành-thật thuộc về chân. Không phải cảnh của vọng chấp (biến-kế).

*

* *

ĐOẠN X - BIẾN-KẾ SỞ-CHẤP

Hỏi:

- Biến-kế sở-chấp với y-tha-khởi có khác gì nhau?

Đáp:

- Tâm và tâm-sở của chúng sinh trong ba cõi, bởi từ vô thủy đến nay hư-vọng huân-tập, in tuồng 2 cái sinh: đó là kiên-phần và tướng-phần¹, tức là năng-thủ và sở-thủ.

Như vậy hai phần, theo tình thức phân biệt thì có, mà theo chân-lý thì không.

Đó là *biến-kế sở-chấp*.

Y-THA-KHỞI: Cái *tính* bị nương của 2 cái, *nương nhờ nơi duyên mà sinh*, đó là *y-tha-khởi*. Bởi vì *hư-vọng phân biệt duyên sinh ra*.

Sao biết vậy?

Các thánh giáo nói: - *Hư vọng phân biệt* là *y-tha-khởi*².
Hai thủ là *biết kế sở-chấp*.

(1) *Thức và cảnh*.

(2) *Như mắt mới thấy hoa đóm*.

- Tâm và tâm-sở của các chúng sinh ở thế gian và xuất thế gian, bởi sức huân tập biến ra hai phần là tướng và kiến phần, theo duyên mà *sinh*, cũng là Y-THA-KHỞI.
- Biên kế nương *y-tha*, *hư vọng chấp* quyết định thật không có, không, một khác, cũng có cũng không v.v...
- Hai cái năng, sở đó là BIẾN-KẾ SỞ-CHẤP.

Các duyên sinh ra tâm và tâm sở, tướng và kiến-phần, hữu lậu và vô lậu, đều là *y-tha-khởi*.

Bởi vì *nương nơi các duyên kia mà khởi*.

*

* *

ĐOẠN XI - Y-THA-KHỞI-TÍNH.

Bài tụng trên có nói:

- *Phân biệt các duyên sinh ra*

Nghĩa là: Đó là nói về *niêm-phân y-tha*. Tức là đứng về mặt vọng, mặt chúng sinh.

Về *tịnh phân y-tha*, cũng là viên thành thật. Vì khi chúng sinh tu vạn hạnh, nhờ các duyên lành mà thành Phật. Cũng vì thế mà gọi là y-tha.

Các pháp nhiệm tịnh, tâm và tâm sở, đều gọi là phân biệt, bởi vì có thể trợ duyên, và phải dùng trí suy nghĩ, so sánh.

Thế là tất cả *nhiệm* và *tịnh y-tha* đều nhiếp về *phân y-tha-khởi*.

*

* *

ĐOẠN XII - VIÊN-THÀNH-THẬT

- Hai cái “không” hiện ra, tức là nhân-không và pháp không, viên mãn thành tựu thực tính các pháp: đó là viên-thành-thật.

Tức là đã chứng quả Phật, đã tới Chân lý.

Bài tụng trên nói:

- *Cứ trên các y-tha, thường xa lìa các biến kế sở chấp.* Khi hai không ngã và pháp hiện ra, đó là đạt được chân như.
- *Viên thành thật với y-tha chẳng phải khác và không khác:*

Đã chứng chân lý, không còn so đo, chấp trước.

Đứng về mặt “chân” mà nói: chân và vọng là khác.

Đứng về mặt “vọng” mà nói: thế giới chúng sinh có thực.

Khi Phật đã chứng chân lý: mới thấy rõ cả hai mặt “chân vọng”.

Ví như người mắt lành, mới biết cái lùm của người mắt mờ, thấy hoa đốm ở hư không.

Người đó thấy hư không thực, biết rõ mắt bệnh, và biết hoa đốm là không thực có.

Hoa đốm chỉ có thực đối với người mắt mới.

Cảnh chiêm bao chỉ có thực với người đang chiêm bao.

Cảnh giới của chúng sinh chỉ có thực với chúng sinh.

Với Phật, mới biết cảnh của chúng sinh chỉ là giả, là không có thực, ví như hoa đốm, như chiêm bao.

Bởi thế bài tụng ở đoạn IX nói:

- Nếu không thấy tính viên-thành-thật, thì cũng không thấy y-tha.

Tức là: Nếu không chứng “chân lý”, không biết rõ cảnh “vọng”.
Nếu không thành Phật, không biết rõ sự thực của sự vật.

*

* *

ĐOẠN XIII - KẾT LUẬN VỀ BA TÍNH

Ba tự tính đều chẳng xa lìa tâm và tâm sở:

1. Y-THA-KHỞI-TÍNH: Tâm và tâm sở với cái bị biết hiện ra, bởi các *duyên sinh*, như *huyễn sự* v.v... *chẳng phải có, in tuồng có*, đối gạt kẻ ngu phu.
2. BIẾN-KẾ SỞ-CHẤP: Kẻ ngu phu đối với cái đó, ngang ngược *chấp ngã* và *pháp*: có, không, một, khác cũng có cũng không v.v... như hoa đốm ở hư không v.v... tính tương đều *không*.
3. VIÊN THÀNH THẬT: Trên y tha khởi, các hư vọng chấp là ngã và pháp kia đều *không*. Cái “không” ấy hiển ra *chân tính* của thức v.v...

Vậy ba tính chẳng rời tâm.

*

* *

ĐOẠN XIV - BA KHÔNG TÍNH

Hỏi:

- Nếu có ba tính, thế sao đức phật nói: “Các pháp đều không tự tính?”

Đáp: (bài tụng)

Cứ nương theo trước nói ba tính,
Lập sau ba không tính,
Cho nên Phật mật ý nói:

- “Tất cả pháp vô tính”:

1. – Đầu là *tướng vô tính*
2. – Giữa là *không tự nhiên tính*
3. – Sau là các *pháp thắng nghĩa*¹:

Bởi xa lìa các sở chấp ngã và pháp tính.

Cũng tức là *Chân-như*,

Bởi vì tính nó thường như²

Tức Duy-thức thật-tính.

GIẢI THÍCH:

- Cứ nương theo trước nói ba tính, lập sau *ba vô tính*, đó là:

1. *Tướng vô tính.*
2. *Sinh vô tính*
3. *Thắng nghĩa vô tính*

(1) *Nghĩa hơn hết*

(2) *Quyền nói thôi, Phương-tiện tạm giả-lập.*

Nên Phật mật ý nói: “Tất cả đều vô tự tính”. *Chẳng phải tính hoàn toàn là không.*

Nói chữ *mật-y¹*: tỏ ra rằng *chẳng phải “liễu-nghĩa”*.

Hai tính sau, *dù thể chẳng phải không*, mà có kẻ ngu-phu đối với đó hư-vọng *chấp thật có ngã và pháp tự-tính*. Đó là *biến kế sở chấp*.

Vì trừ cái *chấp* ấy, nên Phật đối với *có* và *không*, đều nói là: *vô-tính*.

Hỏi:

- Thế nào nương *ba tính* mà lập *ba không tính*?

Đáp:

1. TƯỚNG-VÔ-TÍNH: Nương *biến-kế sở-chấp* mà lập. Bởi vì thể-tướng nó hoàn toàn *chẳng phải có*.

2. SINH VÔ TÍNH: Nương *y-tha* mà lập.

Đó là: như huyễn-sự nương các duyên-sinh. Không như kẻ hư-vọng chấp: tự-nhiên tính.

Giả nói là *vô-tính*. *Chẳng phải tính hoàn toàn không*.

3. THẮNG NGHĨA VÔ TÍNH: Nương *viên thành thật* lập. Tức là *thắng nghĩa*.

Bởi *xa lìa* cái *biến kế sở chấp* *ngã và pháp trước*.

Giả nói là *vô tính*. *Chẳng phải tính hoàn toàn không*.

KẾT LUẬN VỀ KHÔNG TÍNH.

Trong các khế-kinh nói *vô-tính*, *chẳng phải là nghĩa hoàn-toàn*. Các người có trí *không nên* nương theo đó mà bác chung là: “Các pháp đều không tự-tính”.

Phần Thứ Mười Ba - TU-HỌC

ĐOẠN I - TU-CHỨNG

Hỏi:

Như vậy đã thành-lập tướng và tính Duy-thức. Ai đối với *mấy* vị, làm thế nào *ngộ-nhập*?

Đáp:

Người đủ *hai chủng-tính đại-thừa*, lược đối với 5 vị, *lần-lữa ngộ-nhập*.

*
* *

ĐOẠN II - HAI CHỦNG TÍNH ĐẠI THỪA

Hỏi:

Hai chủng-tính¹ đại thừa là gì?

Đáp:

Đó là:

1. CHỨNG-TÍNH BẢN-TÍNH TRỤ²: Từ vô-thủy đến nay, nương-dựa bản-thức, vẫn sẵn có nhân vô-lậu.
2. CHỨNG-TÍNH TẬP-SỞ-THÀNH³: Sau khi nghe pháp, thuận theo pháp giải thoát, pháp đại-thừa, pháp xuất-thế giới, định, tuệ, vạn-hạnh v.v... rồi huân-tập cái nghe được thành chủng.

Phải đủ hai chủng-tính đại-thừa ấy, mới có thể lần-lữa ngộ-nhập duy-thức.

(1) *Chủng: đã tập thành hạt giống. Tính: Tính mãi mãi thế, giống đại-thừa cứ phát-triển.*

(2) *Sẵn có giống Phật.*

(3) *Nghe rồi mới biết, huân-tập thành giống.*

*

**

ĐOẠN III - NGỘ NHẬP 5 VỊ DUY THỨC

Đây là năm vị duy-thức phải ngộ-nhập:

1. **VỊ TU-LƯƠNG:** Tu đại-thừa, thuận theo phần *giải-thoát*. Thuận theo pháp xuất-thế, đại-thừa.
2. **VỊ GIA-HÀNH:** Tu đại-thừa, thuận phần *quyết-trạch*. Lựa-chọn biết đi con đường nào, làm sao đến đích, theo ai, lựa chọn thầy, bạn, pháp.
3. **VỊ THÔNG-ĐẠT:** Các bồ-tát sở-trụ *kiến-đạo*. Tức là ở phân thấy đạo: biết rõ hành trình từng chặng, lui-tới, thời-gian.
4. **VỊ TU-TẬP:** Các bồ-tát sở-trụ tu-đạo. Tức là có lương rồi, quyết chọn, biết rõ rồi: Nay là *đi đường*: tu hành, tiến bước.
5. **VỊ CỨU CẢNH:** Trụ nơi vô-thường chính-đẳng bồ-đề. Tức là tới đích: thành Phật.

ĐOẠN IV

LÀN-LỬA NGỘ-NHẬP.

Hỏi:

- Thế nào là: *làn-lữa ngộ-nhập* duy-thức?

Đáp:

1. Các bồ-tát trong **VỊ TU-LƯƠNG:** Biết rõ duy-thức-tướng, duy-thức-tính, và tin sâu-xa.

2. Ở VỊ GIA-HÀNH: Có thể lần-lữa dẹp-trừ năng-thủ và sở-thủ, dẫn phát chân-kiến, chân-trí. Sở-thủ là tướng-phần, thân, cảnh.
3. Ở VỊ THÔNG-ĐẠT: Như-thật thông-đạt. Hiểu biết rõ-ràng, chắc-chắn.
4. TRONG VỊ TU-TẬP: Như lý đã nhận thấy, hằng hằng tu tập, dẹp trừ các chướng.
5. ĐẾN VỊ CỨU CẢNH: Thoát-ly chướng-ngại được viên-minh. Có thể cùng-tột đời vị-lai giáo-hóa chúng hữu-hình. Lại khiến họ ngộ-nhập Duy-thức-tướng và Duy-thức-tính¹.

(1) Tướng là đứng về mặt: bề ngoài. Tính là đứng về mặt: bề sâu

*
* *

ĐOẠN V - VỊ TƯ LƯƠNG

Hỏi:

Hành tướng của vị tư lương thế nào?

Đáp:

Cho đến nay chưa khởi thức¹.
 Cầu an-trụ nơi duy-thức-tính
 Đối với hai thủ tùy-miên²
 Còn chưa có thể dẹp và dứt

GIẢI THÍCH:

Từ khi pháp bồ đề tâm thâm-cố³, cho đến chưa khởi thức, thuận theo quyết-trạch-phần.

Cầu an-trụ duy-thức chân-thắng-nghĩa tính⁴.

Thấy đều nhiếp về vị tư lương.

Bởi vì đến vô-thượng chính-đẳng⁵, bồ đề, nên tu tập các thắng⁶ tư-lương.

Vì chúng hữu-tình⁷, nên siêng cầu giải-thoát.

Bởi thế, cũng gọi là *thuận phần giải-thoát*⁸

Bồ tát về vị này: nương *nhân*⁹, *bạn lành*¹⁰, *tác ý*¹¹, *tư lương*, bốn cái sức hơn.

Đối với duy-thức-nghĩa dù rất *tín-giải*¹², mà chưa có thể *rõ năng-thủ* và *sở-thủ không*. Phần nhiều ở ngoài cửa tu bồ-tát-hạnh.

Cho nên đối với 2 thủ tùy-miên¹³, còn chư có cái công-lực *đẹp* và *dứt* được, khiến chúng chẳng khởi hiện-hành.

- (1) Từ lúc phát bồ-đề-tâm cho đến chưa chứng.
- (2) Tùy: theo. Miên: ngủ. Nằm nép ở trong, chưa đẹp, dứt được.
- (3) Sâu, bền chắc.
- (4) Thuộc chân-lý, không phải tục-nghĩa (nghĩa-lý thế-gian).
- (5) Đẳng: rộng khắp cả
- (6) Thắng: hơn hết
- (7) Muốn độ sinh
- (8) Cởi cho người rồi cho mình
- (9) Chứng-tử.
- (10) Thầy, bạn, hoàn cảnh
- (11) Chú-ý, quyết-định.
- (12) Hiểu sâu
- (13) Chưa dứt, chúng ngủ, có khi dậy, khởi.

Đây nói hai thủ, chỉ rõ là năng-thủ và sở-thủ tính. *Tập-khí hai thủ* gọi là TÙY-MIÊN, theo dõi chúng-hữu-tình, nằm nép trong tạng thức. Hoặc theo luôn luôn và làm cho thêm làm lỗi, nên gọi là tùy-miên. Tức là chủng-tử sở-tri-chương và phiền-não-chương.

*

* *

ĐOẠN VI - VỊ GIA HÀNH

Hỏi:

Hành tướng của vị gia hành thế nào?

Đáp: (bài tụng)

Hiện-tiền lập chút ít vật¹.

Gọi là duy-thức-tính.

Bởi vì có sở-đắc².

Chẳng phải thật trụ duy-thức³.

GIẢI THÍCH:

Bồ-tát đầu-tiền đối với vô số kiếp trước⁴ khôn khéo sắm đủ tư lương: *Phúc đức, trí tuệ*, thuận theo phần giải thoát đã đầy đủ⁵ (viên-mãn) rồi. Vì vào kiến-đạo. Muốn trụ duy thức tính, lại phải tu gia hành, để dẹp trừ hay thủ.

Gia hành có 4: Noãn, đỉnh, nhẫn, thế đệ nhất pháp⁶. Bốn pháp ấy đều gọi là *thuận quyết trạch phân*, bởi vì đến chân-thật quyết-trạch phân, gần thấy đạo: tức là gia-hành.

*

* *

ĐOẠN VII - VỊ THÔNG ĐẠT

Hỏi:

Hành tướng của Vị Thông Đạt thế nào?

Đáp: (bài tụng)

Nếu khi đối với cảnh sở duyên

Trí đều vô sở đắc⁷

Khi ấy mới trụ Duy-thức

Bởi vì *xa lìa* hành-tướng hai-thủ.

(1) *Nay lập chút ít phương-pháp: tu duy-thức-tính.*

(2) *Vì còn biết (tâm sở-đắc): chấp, mắc cứng trong đó.*

(3) *Cầu-trụ chứ chưa an-trụ duy-thức-tính.*

(4) *Tu 3 vô số kiếp mới thành Phật. Đây là vô số kiếp đầu. Đến hết hồi-hương.*

(5) *Phúc, trí viên-mãn, phần giải-thoát đã viên-mãn.*

(6) *Bốn quả vị tu-chứng. Xem trong “bản đồ tứ-giáo” trong quyển: “Phật-giáo” của Tuệ Quang, về mấy quả đầu Tạng giáo.*

(7) Không cảnh sở-duyên và không trí: 2 không (không năng, sở) mới trụ duy-thức.

GIẢI THÍCH:

Nếu khi Bồ tát đối với cảnh sở-duyên¹, vô-phân-biệt-trí đều vô-sở-đắc², bởi ví chẳng lấy các tướng lý luận.

Khi đó mới gọi là thật trụ tính duy thức chân thắng nghĩa, tức là chứng Chân-như.

Trí với Chân như bình đẳng, bình đẳng³, đến xa lìa hành tướng năng thủ và sở thủ.

Hành tướng của năng thủ và sở thủ đều là phân biệt, bởi vì tâm hý luận-hữu-sở đắc hiện.

*
* *

ĐOẠN VIII - VỊ TU TẬP.

Hỏi:

Hành tướng của Vị Tu Tập thế nào?

Đáp: (bài tụng)

Vô-đắc⁴ bất-tư-nghì,
Là trí xuất-thế-gian,
Bởi vì xa lìa hai thứ thô-trọng⁵,
Bên chứng được chuyển-y⁶.

GIẢI THÍCH:

Bồ tát trước kiến-đạo khởi rồi, vì dứt các chương, nên chứng được chuyển-y.

Lại hằng tu tập trí-vô-phân-biệt⁷.

Cái trí ấy xa lìa năng thủ và sở thủ, nên nói là vô đắc và bất tư nghi. Hoặc xa lìa lý-luận⁸, nói là vô đắc. Diện dụng khó lường, gọi là bất tư nghi.

Đó là trí vô phân biệt xuất-thế-gian⁹. Bởi vì dứt thế gian nên gọi là xuất thế gian.

Hai thủ tùy miên là cội gốc của thế gian, chỉ trí đó có thể dứt, mới được cái tên “*xuất*” hoặc “*xuất thế*”.

- (1) Quán duy-thức.
- (2) Thấy không có cảnh sở-duyên, không phân-biệt.
- (3) Như gương soi vật.
- (4) Không được.
- (5) Phiền-não, sở-tri.
- (6) Bỏ-đề, niết-bàn.
- (7) Chính-trí.
- (8) Danh ngôn, lý luận ở đời.
- (9) Vượt cái biết trong đời.

Trí đó đủ hai nghĩa thế vô lậu và chứng chân như, riêng gọi là xuất thế.

Các trí khá chẳng như vậy.

Cứ trong thập-địa *hằng tu vô-phân-biệt-trí* như vậy, bỏ 2 thứ *thô-trọng*.

Chủng-tử 2 chương đặt tên là *thô-trọng*.

Bởi vì tính không kham-nhiệm, trái với tế-khinh.

Khiến cho trọn *dứt*, nên gọi là *xả*.

*
* *

ĐOẠN IX - CHUYỂN-Y

Trí vô-phân-biệt dứt chủng, có thể bỏ 2 thứ *thô trọng* kia.

Bèn có thể chứng được *chuyển-y* rộng lớn.

Y là *sở-y*, tức là *y-tha-khởi*:

Với nhiệm, tịnh pháp, làm chỗ *nuong*.

Nhiễm: Hu-vọng biến-kế sở chấp.

Tịnh: Chân-thật viên-thành-thật tính.

Chuyển có 2 phần: chuyển xả và chuyển đắc¹.

1. *Chuyển-xả*: Vì hằng tu tập *vô-phân-biệt trí*, đoạn hai chương thô trọng, trong bản-thức, cho nên có thể chuyển bỏ biến-kế-sở-chấp trên phần y-tha-khởi.
2. *Chuyển đắc*: có thể *chuyển chứng* được viên-thành-thật-tính trong phần y-tha-khởi.

Bởi chuyển phiên-não được *đại-nát-bàn*.

Chuyển sở-tri-chương² chứng vô-thượng-giác.

Thành-lập duy-thức: ý để cho chúng hữu-tình *chứng* được hai quả chuyển-y như vậy.

(1) *Xoay bỏ nhiễm, xoay được tịnh.*

(2) *Cái biết thế-gian, chặt-hẹp, nông-cạn.*

Hoặc y: tức là *duy-thức-chân-tính*, là chỗ bị *nuong* của sinh-tử và nát-bàn:

1. Kẻ ngu-phu điên-đảo, mê cái chân như đó, nên từ vô-thủy đến nay bị *sinh-tử-khổ*.
2. Thánh-giả xa lìa điên-đảo, giác-ngộ chân-như đó, bèn chứng được *nát-bàn hoàn toàn an vui*.

- Bởi *hằng tu tập vô phân biệt trí*, dứt hai chương thô trọng, trong bản thức, nên có thể *chuyển diệt* sinh tử và có thể *chuyển chứng* nát bàn.

Đó tức là Chân-như xa lìa tạp-nhiễm-tính.

- Dù tính tịnh mà cái tướng tạp nhiễm, nên lúc xa lìa nhiễm, giả nói là *mới tịnh*. Căn cứ nói *mới tịnh* đó nói là *chuyển y*.

- Trong vị tu-tập, đoạn chướng chứng được.
- Ý bài tụng trên kia chỉ rõ:

“*Chuyển duy-thức-tính*”:

Nhị thừa mãn vị, gọi là: *giải-thoát-thân*

Ở đại mâu-ni, gọi là: *Pháp-thân*.

ĐƯỢC BỒ-ĐỀ

Đại bồ-đề dù *bản-lai* có chủng-tử có thể sinh ra, mà bị *sở-tri-chướng* ngại, nên chẳng sinh.

Bởi sức thánh-đạo *đoạn chướng*, khiến chủng-lữ khởi và phát-triển mãi mãi trong tương-lai, đó là: "được bồ đề".

Có 4 *trí* tương-ung tâm-phẩm.

*

* *

ĐOẠN X - BỐN TRÍ.

Bốn trí tương ứng tâm-phẩm:

1. Đại-viên cảnh-trí tương-ung tâm-phẩm:

Tâm-phẩm này *xa lìa* các phân-biệt¹, hành tướng sở-duyên nhỏ-nhiệm khó biết, chẳng vọng chẳng ngu, tất cả cảnh-giới tướng, tính thanh tịnh. Xa lìa các tạp-nhiệm. Thuần-tịnh viên-đức² hiện-hành, và chủng-tử nương-dựa, có thể hiện, có thể sinh các ảnh trí, thân và độ³, không hờ không dứt, cùng tột đời vị-lại. Như gương lớn hiện các hình ảnh.

2) Bình-đẳng tính-trí tương-ung tâm-phẩm:

Tâm phẩm này quan-sát tất cả pháp⁴, tự và tha hữu-tình, *thấy đều bình-đẳng*. Đại-từ-bi v.v...hằng thuận-ứng cùng nhau, theo tâm sở-thích của chúng hữu-tình, thị-hiện thọ-dụng-thân và độ, các hình ảnh khác nhau. Diệu quan-sát-trí không chung chỗ sở-y. Vô-trụ nát-bàn gây-dựng, một vị nổi luôn cùng tột đời vị-lai.

3) Diệu-quán-sát-trí tương-ung tâm-phẩm:

Tâm-phẩm này *khôn-khéo* quán-sát các pháp tự-tướng⁵ và cộng-tướng, vô ngại mà chuyển. Nhiếp quán môn vô-lượng tổng-trí⁶, và phát sinh công-đức trân-bảo. Đối với đại-chúng-hội có thể hiện sự tác-dụng sai-biệt vô-biên, đều được tự-tại. Mưa đại-pháp, dứt tất cả nghi, khiến chúng hữu-tình đều được lợi-ích và an-lạc.

1) Thành-sở-tác-trí tương-ung tâm-phẩm:

Tâm-phẩm này vì muốn *lợi-lạc* chúng hữu-tình, khắp mười phương thị hiện các thứ biến-hóa ba nghiệp⁷, thành sức bản-nguyện, theo những việc ung làm.

- (1) *Đã chuyển sở-tri-chương.*
- (2) *Công-đức đầy-đủ.*
- (3) *Ánh của trí: hiện thân Phật, cõi Phật.*
- (4) *Pháp thế và xuất thế.*
- (5) *Tướng riêng.*
- (6) *Một trí gồm vô-số vô-lượng.*
- (7) *Thân, khẩu, ý.*

Đó là chuyển các hữu-lậu:

- 1) Thức thứ tám.
- 2) Thức thứ bảy.
- 3) Thức thứ sáu.
- 4) Năm thức trước.

Tương-ung phẩm theo thứ lớp được.

Trí dù chẳng phải thức, nương nơi thức chuyển vì thức làm chủ, nên nói chuyển thức mà được.

Ở vị hữu-lậu, trí hèn thức mạnh. Trong vị vô-lậu, trí mạnh thức kém.

Vì khuyên chúng hữu-tình *nuơng trí bỏ thức* nên nói *chuyển 8 thức* mà được *4 trí*.

Bốn tâm-phẩm đó dù đến khắp duyên tất cả pháp, mà dụng có khác.

- 1) CẢNH-TRÍ-PHẨM: Hiện tự-thụ-dụng thân¹ và tịnh-độ tướng, giữ-gìn vô-lậu chủng.
- 2) BÌNH-ĐẰNG-TRÍ-PHẨM: Hiện tha thụ-dụng thân² và tịnh-độ tướng.
- 3) THÀNH-SỞ-TÁC-TRÍ-PHẨM: Hiện biến-hóa-thân³ và tịnh-độ tướng.
- 4) QUÁN-SÁT-TRÍ-PHẨM: Quán-sát mình và người, công đức và tội-lỗi; trận mưa đại-pháp, phá các lưới nghi, lợi-lạc chúng hữu-tình. Như vậy các môn sai-biệt có nhiều thứ.

*

* *

ĐOẠN XI. - KẾT VỀ VỊ TU-TẬP.

Bốn tâm-phẩm ấy gọi là "sở-sinh-đắc". Sở-sinh-đắc đó gọi chung là *Bồ-đề* và *Nát-bàn*. Cũng gọi là *sở-chuyển-đắc*.

Dù cái nghĩa chuyển y chung có 4 thứ, mà đây chỉ lấy 2 thứ sở-chuyển-đắc.

Bài tụng nói: chứng đắc chuyển y. Vị tu-tập này *có thể* chứng đắc, chẳng phải là *đã* chứng đắc⁴. Bởi vì nhiếp về nhân vị.

(1) *Phật tự thụ dụng, tự biết, không ai biết.*

(2) *Tha-thụ-dụng: Tịnh-độ của Phật Di-Đà.*

(3) *Như Phật Thích-ca: để tha-thụ-dụng.*

(4) *Mình đây là có thể chứng được, chứ chưa chứng*

*
**

ĐOẠN XII - VỊ CỨU-CÁNH.

(Bài tụng):
Đó là vô-lậu giới
Bất-tư-nghi, thiện, thường.
An-lạc, giải-thoát thân.
Đại-mâu-ni, gọi là Pháp.

GIẢI THÍCH:

Về trước,, vị tu-tập được chuyển-y, đó là tướng trong vị cứu-cánh.

Hai quả chuyển-y nhiếp trong "*vô-lậu-giới*" của vị cứu cánh.

Các hoặc lậu đã hoàn-toàn hết, tính tịnh, viên minh, nên gọi là *vô-lậu*.

Giới là *tàng*: trong đó bao-dung không ngần công-đức lớn và ít có.

Lại có nghĩa là *nhân*: sinh ra những sự lợi-lạc ở ngũ-thừa thế và xuất thế-gian.

Thanh-tịnh Pháp-giới có thể chỉ nhiếp trong vô-lậu.

Bốn trí tâm-phẩm, sao cũng chỉ vô-lậu?

Bởi vì nhiếp về *đạo-đế*, nên chỉ nhiếp trong vô-lậu.

Các công-đức của Phật và thân, độ v.v...đều là chủng-tính vô-lậu sinh ra, vì các chủng hữu-lậu đã hoàn-toàn bỏ rồi.

Dù có *thị-hiện* làm thân sinh-tử, nghiệp phiền-não v.v...in tuồng khổ và tập đế, mà thực nhiếp về vô-lậu *đạo-đế*.

Bất-tư-nghi: Cái quả chuyển y đó là bất-tư-nghi, vì siêu-việt các suy-nghĩ và nói bàn, vì nhiệm mầu, thậm thâm, chỉ tự tâm chứng biết. Các ví-dụ thế-gian không có thể ước-lượng nổi.

Thiện: Trái với bất thiện. Thanh-tịnh pháp-giới xa-lìa sinh-diệt. Rất an-ôn. Bốn trí tâm-phẩm, diệu dụng vô cùng. Thấy đều thuận ích. Nhiếp về thiện vô-lậu.

Thường: Vì không có thời kỳ cùng tận. Pháp-giới thanh-tịnh, không sinh, không diệt. Tính không biến-dịch, nên nói là thường.

An-lạc: Vui-vẻ, an-ôn, vì không có khổ-não, bức-bách. Pháp-giới thanh-tịnh, các tướng tịch-tĩnh, nên gọi là an-lạc.

Bốn trí tâm-phẩm hoàn-toàn xa lìa não hại, nên gọi là an lạc.

Hai cái đó tự-tính đều không bức não, và có thể an lạc tất cả chúng hữu tình, nên hai chuyển y đều gọi là an-lạc.

Giải thoát: Nhị-thừa sở-đắc hai quả chuyển y, chỉ hoàn toàn xa lìa phiền-não chướng. Không có pháp thù-thắng, nên chỉ gọi là: "*giải-thoát-thân*". Đức Phật thành-tựu pháp vô-thượng tịch-mặc, nên gọi là *đại-mâu-ni*.

Đức mâu-ni Thế Tôn được 2 quả, hoàn toàn xa lìa 2 chướng, nên gọi là *pháp thân*.

Vô-lượng vô biên-lực và vô-úy v.v... các công-đức pháp lớn trang-nghiêm. Thế, y và tu, các nghĩa ấy chung gọi là thân. Nên pháp thân này, năm pháp làm tính, chẳng phải tịnh pháp-giới riêng gọi là pháp-thân. Hai quả chuyển y đều nhiếp trong đây.

---o0o---

Phân Thứ Mười Bốn - TỔNG-KẾT-LUẬN

Ta đã nghiên-cứu xong quyển "Duy-thức-học" đã có căn-bản về duy-thức.

Chúng tôi cũng không muốn viết dài-dòng, sợ càng làm cho người đọc hoang mang, khó nhận thấy phân cốt-yếu, phân căn-bản.

Ta đã hiểu rõ tâm-lý ta, tâm-lý chúng-sinh và con đường tu học.

Ta thấy rằng: Tất cả Phật-pháp, dù pháp-tướng hay pháp-tính, đều di đến kết luận này:

- Căn-bản của mọi phiền-não, đau-khổ là *phân biệt*, chấp có mình, chấp có sự vật. Càng mưu mô, mách khoe, điên đảo bao nhiêu, càng khổ. Làm khổ mình và bao người.

- Bí quyết của giải thoát là: *tu theo trí không-phân-biệt*. Nói cách khác, tu: *ly-huyễn*. Tất cả sự-vật, dù tốt, dù xấu, dù hay, dở, thiện, ác, điều mà ta quý-báu, tôn-thờ, điều mà ta kính-tởm, thấy đều là huyễn.

Ta xa lìa các huyễn đó. Xa lìa cả cái xa lìa. Xa lìa mãi, xa lìa mãi.

Không thấy có mình, có người, có nguyên-nhân, kết quả, không hãnh-diện, không kinh-tởm.

Trí ta như gương sáng, soi các sự vật, mà không chạy theo sự vật.

Không nô-lệ cho mình, cho sự vật. Không chấp có mình, không ích kỷ, không yêu ghét. Bình đẳng soi sáng mọi sự vật.

Đó là gần chân-lý nhất, dễ tu-chứng nhất.

Vậy ta cứ hành-động, làm bao việc tốt, đẹp truyền-bá Chính-pháp, giúp mọi người về vật-chất, tinh-thần. Nhưng đừng chấp. Đừng thấy có mình, có người.

Đừng phân biên-giới giữa mình, người, đảng phái, nhóm, bè, địa phương, quốc gia, dân tộc, tôn giáo, chủ nghĩa v.v ...

Làm đủ mọi hạnh, cứu mọi chúng-sinh, mà vẫn quá: Ly-huyễn.

Chúc mọi người một tương-lai rục rờ.

Sài gòn ngày 17-11-1964 (14-10 Giáp Thìn)

TUỆ QUANG

---o0o---

Hết